NGÀY 1 THÁNG 10 NĂM 1964

BACH KHOA

năm thứ tám

PHẠM - TRỌNG - NHÂN **SÔNG CỬU-LONG VÀ CÁC QUỐC GIA HÀ CẬN** • NGUYỄN - HIẾN-LÊ *Helen Keller (II)* • DOHAMIDE *nguyên tắc hành đạo của Hồi - Giáo* • VŨ - BẢO *vấn đề đảo Chypre* • TRÀNG - THIÊN *họp mặt văn nghệ ở Léningrad* • VŨ - HẠNH **CÔ MAI** • VÕ - QUANG-YẾN *vũ trụ sinh vật học* • ĐOÀN - THÊM — HỮU-PHƯƠNG — LÊ - ĐÌNH PHẠM - PHÚ — NGUYỄN-NHO - NHƯỢNG — LỮ - QUỲNH — HOÀI - KHANH *thơ* • HOÀNG - ĐÔNG - PHƯƠNG *vòng tay học trò* • **SINH - HOẠT** NGUIỄN - NGU - Í *(thuật)* *Vài nét về dân tộc tính* •

186

Thanh thoát
Fine
Dịu dàng
Racée
Tonique
NƯỚC HOA
"NGÔI SAO"
EAU
DE
COLOGNE
"L'ÉTOILE"

DÉSORMAIS FABRIQUÉE SOUS LICENCE AU VIETNAM PAR LA Sté Fse DES DISTILLERIES DE L'I.C.
DiC

L'EAU DE COLOGNE "L'ÉTOILE"
EST SI BONNE QU'ELLE EST SOUVENT CONTREFAITE

Assurez-vous de l'authenticité de votre achat, en vérifiant que la capsule inviolable que comportent les bouteilles d'origine sous leur bouchon à vis est bien en place

NƯỚC HOA "NGÔI SAO"
RẤT TỐT, THƯỜNG BỊ LÀM GIẢ TẠO

Muốn tìm được thứ thiệt, khi mua quý ngài nên dè dặt kiểm soát lại nắp chì ngừa gian bọc ở miệng chai chánh gốc nằm phía trong nắp vặn đinh ốc còn nguyên vẹn.

DiC

AIP

BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE

PHÁP - Á NGÂN - HÀNG

HỘI NẶC DANH VỐN 5.600.000 P.L.M

Số thương mãi Saigon số : 157B

Q.G.D.B. : 55.826.21.001

C.C.P. SAIGON No 27.04

TRỤ SỞ : 29, Bến Chương-Dương — SAIGON

Điện-thoại : 23.434/35/36 & 21.018 — Điện-tin : Fransibank

Chi-nhánh : Hành lang Eden; Saigon

Điện thoại : 23.207

ĐẢM NHIỆM TẤT CẢ CÁC NGHIỆP-VỤ NGÂN HÀNG
MỞ CÁC KHOẢN TÍN DỤNG VỀ
XUẤT-CẢNG — NHẬP-CẢNG

ĐẠI - DIỆN CÁC NGÂN - HÀNG TRÊN THẾ - GIỚI

BANQUE FRANCO-CHINOISE

POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIETE ANONYME FRANÇAISE

AU CAPITAL 5,300.000 FRANCS

SIÈGE SOCIAL : 74, Rue St-LAZARE — PARIS

VIET NAM

SAIGON

AGENCE 32, Dai Lô Hàm-Nghi — Tél : 20.065, 20.066, 20.067,

BUREAUX : 178 - 180 - 182, Duong Lê-Thanh-Tôn (Marché central) — Tél. : 22.142

— : 415 - 417, Duong Hai Bà Trung (Tân-Dinh) — Tél. : 25.172.

CHOLON : **AGENCE** : 386, Dai - lô Dông Khanh (Cholon) — Tél. : 36.105,

KHANH-HUNG : **AGENCE** : 23, Duong Hoang-Diêu,

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE, MONTPELLIER

CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG, KOMPONG-CHAM

MADAGASCAR : TANANARIVE, TAMATAVE

LOCATION DE COFFRES-FORTS PAR L'AGENCE DE SAIGON
TOUTES OPÉRATIONS DE BANQUE ET DE CHANGE

BANK OF CHINA

Siège Social TAIPEI - TAIWAN

Capital : 60.000.000 Silver Dollars

Responsabilité des Membres Limitée

Adresse Télégraphique : CHUNGKUO

Code : Peterson Internationale 4 th Edition

TRAITE TOUTES LES AFFAIRES DE BANQUE

AGENCES ET CORRESPONDANTS DANS TOUTES

LES GRANDES VILLES DU MONDE

SUCCURSALE DE SAIGON :

11, Bến Chương Dương

Téléphone : 21.632-21.633

AGENCE DE CHOLON :

618, đại lộ Đồng-Khánh

Téléphone : 36.266

AGENCE DE LA

CHINA INSURANCE COMPANY, LTD

Maritime — Incendie — Automobile — Accidents

GIAO THÔNG NGÂN HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Háng chính (Siège Social)

ĐẢI BẮC — TRUNG-QUỐC

Phân-hãng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghi (Bd de la Somme), 87

Điện thoại : 21.549 và 24.547

CHI NHÁNH CHOLON (Agence de Cholon)

158, Đại-lộ Khổng-Tử (Bd Gaudot)

Điện thoại : 36.268 và 36.269

KHO HÀNG : HƯ-KHỐ và KHO THƯỜNG

(Entrepôt Frictif et Ordinaire)

300, Đại-lộ Trịnh-Minh-Thế, Khánh-hội, Saigon

Điện thoại : 20.859

Danh sách điện báo : COMMUBANK

☆

CÁC HÃNG ĐẠI-LÝ THIẾT LẬP TRÊN CÁC THÀNH THỊ LỚN KHẮP THẾ GIỚI, CHUYÊN DOANH TẤT CẢ CÁC NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG : VÀ KIÊM DOANH CÁC NGHIỆP VỤ HƯ-KHỐ VÀ KHO THƯỜNG (ĐỂ CHO THÂN CHỦ ĐƯỢC TIỆN LỢI GỞI TRỮ HÀNG HÓA) ; VÀ CÓ TỦ BAO HIEM CHO THUÊ, MỖI TỦ TIỀN THUÊ MỖI NĂM TỪ 300$ TRỞ LÊN.

BÁCH KHOA

Bán nguyệt-san

Biên Khảo, Nghị Luận, Văn Nghệ

160, Phan-Đình-Phùng

Đ. T. 25.539 — H. T. 339

SAIGON

-:-

PHIẾU MUA BÁCH-KHOA DÀI HẠN

Phương danh độc giả_____

Địa chỉ_____

Thời hạn mua (1)_____ bắt đầu từ_____

Thể thức trả tiền_____

_____ *ngày* ____ *tháng* ____ *1962*

Ký tên.

Giá báo dài hạn :

Một năm :	200 $
6 tháng :	100 $

— Mua dài hạn Bách-Khoa

— Các bạn ở Saigon sẽ có người giao báo tận nhà.

— Các bạn ở xa sẽ được gửi đến chỗ ở, thất lac số nào nhà báo sẽ gửi lại số đó

— rả trước 200 $, các bạn sẽ tiết kiệm được mỗi năm 60$ (22 số thường 220 $ + 2 số đặc biệt và số Tết 40=$ 260 $)

— Mua dài hạn Bách-Khoa để gửi tặng các bạn qnen là một món quà trang nhã trong mọi dịp kỷ niệm mà người nhận sẽ vui thích và lưu giữ mãi mãi.

---

(1) Một năm hoặc 6 tháng.

(2) Trả tiền mặt, hay bằng chi phiếu hoặc gởi bưu phiu.

Pour vos voyages par

voie aérienne ou voie maritime.

SERVICE.

DENIS FRERES agrée I.A.T.A.
à votre service

REPRESENTANT AU VIET-NAM DE :

- *Pan American Airways*
- *Cathay Pacific Airways Ltd*
- *Thai Airways Company*
- *American Express*
- *United States Line*

BÁCH KHOA *trong số này*

Số 186 ngày 1-10-64

PHẠM-TRỌNG-NHÂN *sông Cửu-Long và các quốc gia hà cận* 5

NGUYỄN-HIẾN-LÊ *Helen Keller : một tấn thảm kịch và một cuộc chiến đấu ghê gớm trong cảnh tối tăm mịt mù (II)* 19

DOHAMIDE *nguyên tắc hành đạo của Hồi-giáo (Hành hương Mecca)* 29

VŨ-BẢO *vấn đề đảo Chypre* 37

TRÀNG-THIÊN *họp mặt văn nghệ ở Léningrad* 45

VŨ-HẠNH *cô Mai* 53

VÕ-QUANG-YẾN *vũ trụ sinh vật học* 69

HỮU-PHƯƠNG *đất và biển — Tiễn Đưa (thơ)* 75

ĐOÀN-THÊM *thủy triều XX (thơ)* 76

NGUYỄN-NHO-NHƯỢNG *người con quê hương (thơ)* 78

LÊ-ĐÌNH PHẠM-PHÚ *trôi xa — cay đắng (thơ)* 79

LỮ-QUỲNH *mùa thu* — HOÀI-KHANH *cát và sông (thơ)* 80

HOÀNG-ĐÔNG-PHƯƠNG *vòng tay học trò (truyện dài)* 81

SINH - HOẠT

NGUIỄN-NGU-Í *vài nét về dân tộc tính Việt-Nam (thuật buổi nói chuyện của ông Lê-văn-Hảo tại chùa Xá-Lợi ngày 24-9-64)* 91

BÁCH-KHOA

trong những số tới

Một chút tìm hiểu về ngành ngoại giao	PHẠM-TRỌNG-NHÂN
Jean Dupuis hay Bắc-kỳ túng rối	NGUYỄN-PHƯƠNG
Vấn đề dạy sinh ngữ tại cấp Trung-học	TRƯƠNG-VĂN-GHÌNH
Tiếng nói nhân dân (truyện dịch Thổ-Nhĩ-Kỳ của Tahsin Yücel)	TRÀNG-THIÊN
Chính sách thi hành ở miền Bắc từ 1961 đến tháng 7/1964 (Họ Hồ 10 năm ở miền Bắc IV)	NHƯ-PHONG
Chánh sách ngoại-giao của Thái-Lan	NGỌC-NÊ
Cần nâng cao trí-thức của Đại chúng	NGUYỄN-HIEN-LÊ
Nhạc Jazz	TRẦN-VĂN-KHÊ
Nhiễm-sắc-thể và di-truyền tính	VÕ-QUANG-YẾN
Vấn đề phát triển ngành ngư nghiệp tại Việt-Nam	LÊ-DŨNG-DÂN
Lược-khảo về tiểu-thuyết trinh-thám Anh	NGUYỄN-TRẦN-HUÂN
Những xu hướng mới trong âm nhạc	TÔN-THẤT-TIẾT
Vài kỉ-niệm về nhà văn Nhất-Linh	NGUIỄN-NGU-Í
Một ngày của Ivan (Dịch A. Soljénitsyne)	NGUYỄN-MINH-HOÀNG
Gió trên đồi (truyện ngắn)	TRÙNG-DƯƠNG
Trường hợp của Mãnh (truyện ngắn)	NGUYỄN-THỊ-THỤY-VŨ
Vết thương dậy thì (truyện ngắn)	TÚY-HỒNG

Sông Cửu-Long và các quốc-gia hà-cận

● PHẠM-TRỌNG-NHÂN

1.— MẶC dầu không hùng-vĩ như nước Hoàng-Hà tự trên trời đổ xuống (1), hay ngoạn-mục như giòng sông Dương-Tử với ánh liễu soi bờ (2), nhưng sông Cửu-Long cũng có những đặc-điểm khả-ái, rất đáng ta lưu-ý. Đáng lưu-ý ngay từ cái tên thơ-mộng Cửu-Long-Giang : cửa bề chia làm nhiều ngành, chẳng khác nào chín con rồng (3) ngoan-ngoãn, nằm thu hình tuôn nước ra biển cả . . .

Người Âu-Mỹ kêu tên sông là Mékong (4). Không ai biết tên đó phiên-âm từ Lào hay Thái-ngữ (5), nhưng có điều ai cũng biết, là : người Lào hay người Thái, khi nhắc đến tên sông, trong lòng như rung-động bởi những nỗi-niềm lưu-luyến . . .

Cửu-Long-Giang là một trong số mười con sông lớn nhất thế-giới, dài 4.180 cây số, bắt nguồn từ Tây-Tạng bên Trung-Hoa, trong một dãy núi tuyết phủ quanh năm, cao 5.000 thước. Thượng-lưu sông, trên một quãng dài gần 1.700 cây số, là một chuỗi những thác ghềnh hiểm trở, không ích lợi cho công-

---

(1) Quân bất kiến Hoàng-Hà chi thủy thiên thượng lai ? — Thơ Lý-Bạch, bài « Tương Tiến Tửu ». Theo nghĩa thông-thường, tương đối hà = sông lớn, giang = sông nhỏ.

(2) Dương tử giang đầu dương liễu xuân, — Thơ Trịnh-Cốc, bài « Hoài-thượng biệt hữu-nhân ».

(3) Thực ra, các cửa Cửu-Long-Giang không đủ chín ngành, mà chỉ có hai cửa chính là Tiền-giang và Hậu-giang, cùng một số cửa nhỏ, kém quan-trọng.

(4) Tiếng Lào, Mé là Mẹ, Kong đọc là « Kóóng », nghĩa là « của ». Mékong có nghĩa là bán vật của Mẹ để lại . . .

(5) Người Lào và người Thái-Lan, ai nói tiếng nấy, không hoàn-toàn giống nhau, nhưng vẫn hiểu nhau.

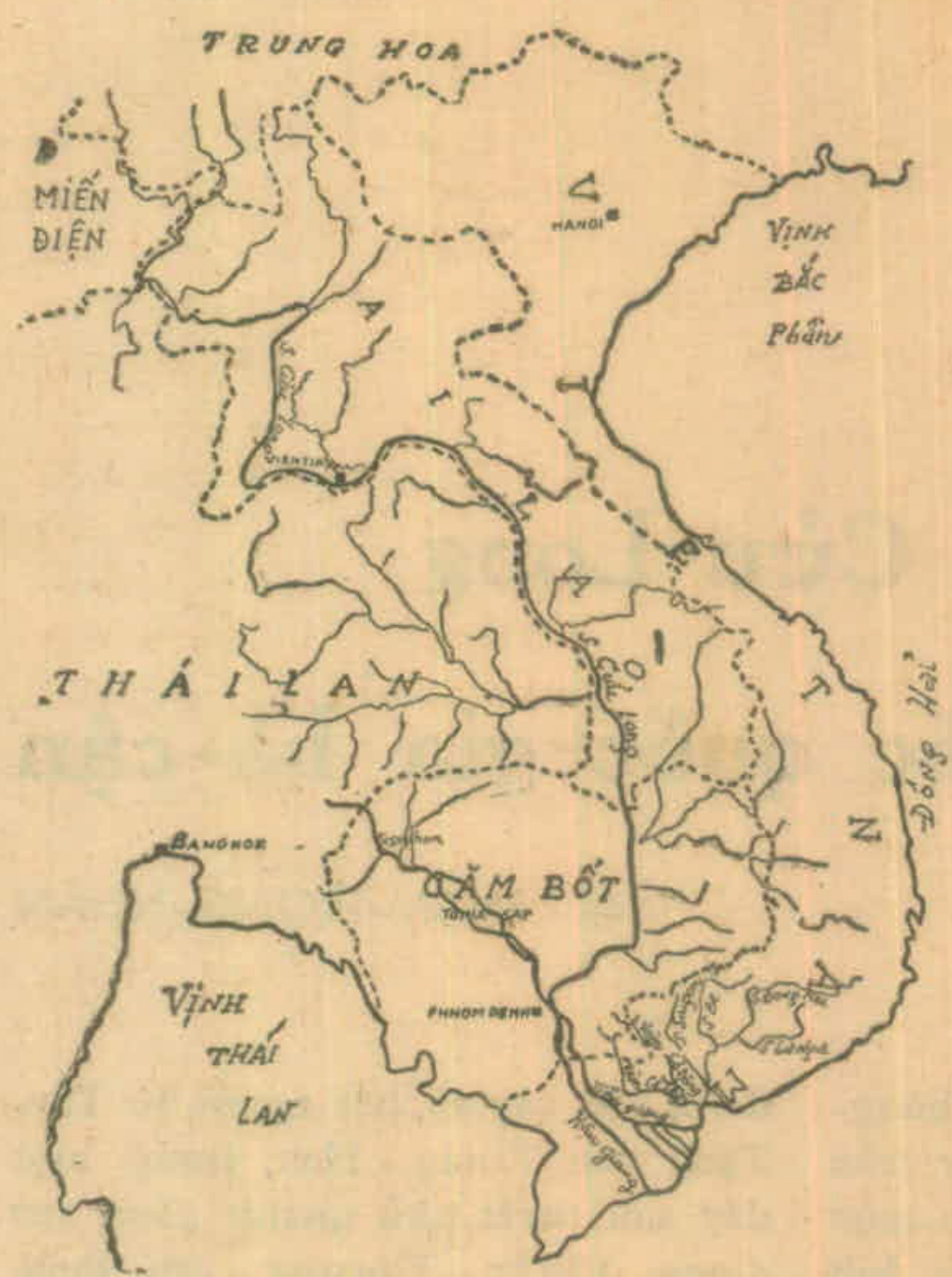

Sông Cửu - Long

cuộc chuyển-vận người hay hàng-hóa. Từ-biệt lãnh-thổ Trung-Hoa, sông Cửu-Long trở thành biên-giới giữa hai xứ Lào và Miến-Điện ; sau đó nhập nội-địa Lào, chảy lánh sang một bên, theo dọc lãnh-thổ để làm ranh giới cho hai xứ Lào và Thái (1).

Qua Vạn-Tượng (2), Cửu Long-Giang là một con sông tương-đối đã trưởng-thành, có chỗ rộng tới 400 thước ; và mặc dù một đôi khi có những khúc hiểm-nghèo chướng ngại, nhưng đại để cũng đã góp phần vào hoạt-động thương - mại địa-phương.

Sông Cửu - Long chảy qua lãnh-thổ Lào khoảng 1.900 cây số. Sau thác Khône, sông chạm biên-giới ở điểm Vœun-Kham, thuộc tỉnh Stung - Treng, rồi nằm trong lòng lãnh-thổ Cambodge (3), lưu-lượng trở nên mỗi lúc mỗi hiền-từ, lễ-độ, ích-lợi cho công cuộc dẫn thủy và thuận - tiện cho các giang-thuyền lai-vãng... Từ Kratié (4) trở đi, giòng sông là nguồn lợi, là lẽ sống của toàn-thể dân-tộc láng-giềng...

Sau khi xuyên qua Cambodge, — từ Voeun-Kham tới Vĩnh-Xương, Châu-Đốc, đường dài khoảng 500 cây số, — Cửu-Long-Giang nhập lãnh - thổ Việt - Nam bằng hai giòng chánh (5). Hai giòng chánh thi đua, sinh nở thêm nhiều ngành nhỏ ngắn, nhưng đều quan-trọng. Và tất cả những giòng nước lớn nhỏ này họp thành một hệ-thống thủy-lộ, rất công-dụng về canh - nông và thương-mại, địa-phương cũng như

---

(1) Không phải sông chảy theo dọc lãnh-thổ, mà thực ra là sông định ranh giới cho hai nước.

(2) Thủ-đô Lào, Vientiane. Người Lào kêu : « Viên-chan ».

(3) Ta có khi kêu : Xứ Chùa Tháp. Người Miên kêu : Kampuchéa.

(4) Kratié, một tỉnh nhỏ ở trong lòng xứ Cambodge, trên bờ sông Cửu-Long, giữa Thủ-đô Phnom-Penh và Stung-Treng ở phía Bắc.

liên-quốc. Có thể nói chung mà không mang tiếng : đồng bằng hai xứ Việt-Nam/Cambodge là một món quà quí giá do sông Cửu-Long thân tặng hai dân-tộc, chẳng khác nào dân Ai-Cập đối với sông Nil.

Trong đời sống của tất cả mấy quốc-gia hà cận, sông Cửu-Long giữ một vai trò tuy quan-trọng khác nhau, nhưng đều đáng cho chúng ta cùng nghiên-cứu, qua nhiều nhãn-tuyến.

Trước hết : sông Cửu-Long là một trục giao-thông cho cả bốn xứ, nối liền Trung và Hạ-Lào, Trung-Đông, Thái-Lan, Cambogde, với Việt - Nam, và do đó, với hải cảng Saigon. Suốt từ cửa bể cho tới Vientiane, sự giao thông gặp trở ngại tại thác Khône, và các miền nước chảy xiết trên hay bên những mỏm đá (như ở Khemmarat bên Lào, Preapatang và Sambor bên Cambodge), cần phải chuyền hàng hóa lên bộ để thay đổi tàu, thuyền, hoặc một vài nơi khác, giòng nước chảy với những tốc-độ thất-thường, nguy-hiểm, khiến tùy trường-hợp chỉ có thể dùng bè gỗ hay độc mộc ; còn thì từ tỉnh nọ tới tỉnh kia, làng này qua làng khác, phương-pháp di-chuyền và chuyên-chở tiện lợi nhất, nếu có thể được, vẫn là nhờ Cửu-Long-Giang. Mỗi khúc sông như có một linh-hồn riêng, do khung-cảnh thiên - nhiên và tài-nguyên thiên-tạo, mà ảnh hưởng tới cả nhịp sống và cá-tính của dân-chúng từng vùng.

Người thanh-niên nam-nữ Lào trầm - ngâm, thưởng thức tiếng « Khèn » (1) ngân dưới ánh trăng, thoảng trong gió thổi, hòa với tiếng nước Cửu-Long... Thời trước đây có lần được hỏi ý kiến về chương trình đặt đường hỏa-xa tại Lào, một số nhân-sĩ địa-phương đã không ngần-ngại phản-đối, e rằng tiếng còi xe lửa không hợp với khung-cảnh tịch-mịch của xứ Vạn-Tượng nên thơ !

Sông Cửu-Long làm ranh-giới giữa hai xứ Lào và Thái. Tuy-nhiên, người Lào kêu người Thái, người Thái chỉ người Lào, không ai coi ai là dân một nước khác, dù là một lân-bang : Người Lào đưa mắt chỏ tay, nói : « bên kia sông », hay

---

(5) Cửa Tiền giang và cửa Hậu-giang: Tàu bè lớn, ngược Phnom-Penh, thường theo ngả cửa Tiền,

Ở giữa giòng sông, miền biên-giới Việt-Nam/Cambogde, có các hòn đảo. Có trường hợp mùa nước cạn thì là một hòn đảo ; mùa nước lên thì một hòn đảo chia thành hai hòn đảo, vì đảo hình dài và khúc giữa thấp hơn hai đầu.

Lại có trường-hợp hòn đảo ở trên giang-phận Việt-Nam, phía đầu gần chạm vào đường ranh giới. Về sau, đất phù sa bồi năm này qua năm khác. Các tàu thuyền theo lệ, chạy vòng quanh hòn đảo mà tưởng là vẫn ở trên giang-phận Việt-Nam. Sự thực hị tàu thuyền đã vi-phạm giang phận Cambodge, mà không biết.

Hiện nay, mùa nước cạn, có hòn đảo tại miền này đã dài thêm ra 400 thước, vì đất phù sa, mà bản đồ chưa được cập nhật hóa.

(1) Một nhạc-cụ Lào, các thanh-niên rất ưa thổi, làm nhịp cho các dân-ca, vũ-điệu.

« người ở bên kia », để chỉ người Thái và nước Thái...

Trong một đoạn sau, chúng ta sẽ cùng bàn dài hơn về ảnh-hưởng đặc-biệt quan trọng của sông Cửu-Long, đối với nước láng-giềng Cambodge. Ở đây, chúng ta hãy tạm lấy một địa-điểm, lựa chọn tình cờ trên giòng nước. Kompong-Cham (1): Khung-cảnh tấp-nập, trên bến dưới thuyền, và những chiếc « xà-lan » lớn xuất-cảng dựa cao su, để thâu-hồi ngoại-tệ cho xứ-sở. Thật sai-biệt, so với nhịp sống thanh-bình miền Hạ Lào..., mặc dù hai địa-điểm không cách nhau bao nhiêu đường đất...

Giòng sông chảy qua Phnom-Penh (2), tới Châu-Đốc (3), xuyên qua miền Nam nước Việt để vươn mình ra chốn biển khơi, tiếp-súc với đời sống khoáng-đạt và văn-minh quốc-tế .. Cửu-Long-g ang đã là sợi dây liên-lạc, trao đổi không riêng *hàng-hóa*, mà còn *văn-hóa*, giữa các quốc gia (3).

Còn ở miền Nam Việt-Nam, dù là làm nghề canh - nông hay chài lưới, làm thày hay làm thợ, làm công hay tư-chức, cuộc đời hoạt-động một phần lớn là trực-tiếp hay gián-tiếp, bắt nguồn *từ* cũng như hướng *về* giòng nước Cửu-Long, và hải-cảng Saigon . . .

***

II.— Có thể nói : toàn-diện sinh-hoạt của Cambodge, là nhờ ở giòng sông Cửu-Long và nhịp sinh hoạt, dù xét về tôn-giáo, kinh-tế, ngoại-giao, hay xã-hội, đều là tùy tuần nước lên hay xuống, mực nước cao hay thấp.

Ta hãy lấy tháng Ba dương-lịch làm khởi-điểm.

Từ đầu tháng 3 đến cuối tháng 5. Sông cạn : mực nước (4) 1t,80 ; tốc độ (4) mỗi giây 0t,16 ; lưu-lượng (4) mỗi giây 1.791 thước khối.

Từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 8. Nước đang lên : mực nước 9t,50 ; tốc độ mỗi giây 1t,85 ; lưu lượng mỗi giây 33.763 thước khối.

Từ đầu tháng 9 đến đầu tháng 10. Mùa nước cao : mực nước 10t.00 ; tốc độ mỗi giây 1t,45 ; lưu lượng mỗi giây 27.774 thước khối.

---

(1) Kompong = bến. Kompong-Cham = bến người Chàm. Cũng như Kompong-Chhnang Chhnang = bến nồi đất trên giòng Tonlé-Sap.

(2) xin coi sự-tích Phnom-Penh ở một đoạn sau đây. Ta phiên-âm là Nam-Vang.

(3) Ta thường nói : « đèn Châu-Đốc, giốc Nam-Vang ». Và : «Nam-Vang đi dễ khó về...» Vì mực nước cao thấp cách nhau rất nhiều, tùy mùa nước lên hay xuống, các « kè » đá tại một số giang-cảng này phải rất cao. và do đó, rất giốc,.. Mùa nước cạn, đáp thuyền mà nhìn lên bờ, thấy đèn Châu-Đốc thật cao, và bờ Nam-Vang thật giốc,..

Trước đây, từ Hậu-Giang đi Cambodge, thường dùng đường thủy. Ở Phnom-Penh kiếm việc và buôn bán dễ, nên nhiều người thường lên tưởng chừng lưu lại ít lâu, mà rồi ở hẳn, sinh cơ lập nghiệp. Câu «trai đi lấy vợ, gái về có con... » là ý vậy...

(4) Tính số trung-bình, vì có những ngày con số rất cao hay thấp hơn như ghi ở bảng này.

Từ giữa tháng 10 đến tháng 2. Nước rút : tốc độ mỗi giây 0t,25 ; lưu - lượng mỗi giây 3 382 thước khối.

Căn cứ vào mực nước sông Cửu-Long, mà mực nước lại theo nhịp gió mùa có ảnh-hưởng tới thời-tiết nóng hay mát, trời mưa hay tạnh..., chúng ta dù ở xa cũng có thể đoán phỏng những hoạt-động tại Cambodge, trên nhiều lãnh-vực.

Mùa nước cạn, trời nóng bức. Ai nấy dường như muốn hạn-chế hoạt-động, ngoại-trừ những trồng-trọt bổ-túc như thuốc lá, bông, lạc, một vài loại cây ăn quả, được thực-hiện tại những nơi đất cao gần bờ sông hay bờ ruộng.

Tháng 5 (1), mưa bắt đầu rơi, tiết trời mát mẻ. Nhà Vua long-trọng chủ-tọa lễ đặt « luống cầy thiêng » (2), cầu Trời Phật sao cho dân an quốc thái ; và người nông-dân khởi công, chăm chỉ, vun xới nơi ruộng lúa đồng khoai. Tại nhiều địa - phương còn tổ - chức « ngày trồng cây » (3), nhằm khuyến khích bảo-vệ rừng cây đã có, và trồng thêm cây mới.

Tháng 9, mực nước lên cao nhất (4). Hàng năm, người dân Cambodge hân-hoan sửa-soạn để đón tiếp vụ lụt có định-kỳ này : nước tràn ngập khắp đó đây, mấp-mé sàn nhà, hay mái nhà, khiến nhiều nơi phải dọn nhà, hay ít ra cũng bắc cầu tre hay gỗ để đi lại, và nhà ai nấy đều đã có sẵn chiếc thuyền nhỏ để di-chuyển trên làn nước mênh mông, cùng thu-xếp một khoảnh đất, nơi bờ đê cao, hay bên đường cỏ, tạm lợp mái đơn-sơ để giữ-gìn đồ gia-bảo và gia-súc...

Tại Phnom-Penh (5) khi trời mưa lại gặp kỳ tuyết tan trên núi Tây-Tạng, nước sông Cửu-Long dâng cao mượn giòng Tonlé-Sap dần-dần chảy ngược lên phía Biển-Hồ (6) Hàng triệu thước khối nước từ trên nguồn đổ xuống, được chuyền tới Biển-Hồ mặt nước bao la bát-ngát như một « địa truug hải » nhỏ, che kín cả những giải đường dài, và những khoảnh rừng cao rộng.

Sông Cửu-Long ngày thường chiều ngang trung-bình ước 1.500 thước, có chỗ lên tới 3.000 thước, thì nay tùy nơi, đều tăng gấp bội, có nơi thật vô bờ bến... Phải chứng kiến khung-cảnh nước lụt đã quen thuộc đó, để biết rõ sự thay hình đổi dạng quan-trọng là nhường nào. Những ngọn cây biến thành như những bông hoa sen, nổi trên mặt

---

(1) Tháng tính theo dương-lịch.

(2) Sillon Sacré.

(3) Journée de l'Arbre.

(4) Lẽ dĩ-nhiên mực nước lên xuống có ảnh hưởng tới đồng bằng, nghĩa là miền Nam Việt-Nam. Biên giới cũng gặp thêm một phức-tạp, vì các hòn đảo ở giữa lòng sông. Xin coi dưới đây.

(5) Sông Cửu-Long *tới* Phnom-Penh, một mặt chia làm hai nhánh cùng chảy xuôi xuống Việt-Nam ; một mặt nối liền *với* Biển-Hồ bằng giòng Tonlé-Sap. Vì vậy, nơi đây được đặt tên tà « 4 nhánh » « les quatre bras »

(6) Bình-thường, diện-tích Biển-hồ ước-chừng 3.000 cây số vuông. Mùa nước, diện-tích có thể tăng tới 10.000 cây số xuông, và bề sâu *tới* 14 thước.

làn nước lụt phủ kín chừng 20.000 cây số vuông ; bề sâu lòng sông tăng thêm chừng 12 thước ; và lưu-lượng mỗi giây có nơi từ 15.000 thước khối mùa nước cạn, nay tăng lên tới 60.000 thước...

Tháng 11, trong một vài ngày, mực nước trở nên thăng-bằng giữa Biển-Hồ và Cửu-Long-Giang. Nhà vua long-trọng chủ-tọa « lễ rước nước» (1), ban lệnh đề rồi đón tiếp làn nước bắt đầu từ Biển-Hồ 6 tháng trước chảy ngược, thì nay đổi hướng, chảy xuôi trở lại giòng sông cũ... Và như vậy, mùa đánh cá đã điểm. Trên thế-giới, không ở đâu có một sự-kiện thiên-nhiên, huyền-vi và mầu-nhiệm như vậy.

Nước rút đi, sẽ để lại những lớp đất phù-sa phì-nhiêu, và đồng thời trôi theo những bày cá đông-đúc không thể nào tưởng-tượng. Người dân Cambodge chỉ việc chăng lưới hoặc đặt phên tre để bắt cá : có những chiếc lưới dài tới 1.000 thước ; có những tấm phên dài tới 400 thước... Cá ở sông, ở hồ, ở ao, ở ruộng... Tính trung-bình mỗi mẫu có thể cung-cấp tới 80 cân cá, nghĩa là 8 lần hơn tại miền Bắc Đại-Tây-Dương, với những tổ-chức rất khoa học; 2 lần hơn ở Pháp, với những kỹ-thuật rất nghiên-cứu. Và những cá đó được tiêu-thụ tươi

(1) «Fête des Eaux» Lễ tổ-chức trong 3 ngày, thật long-trọng. Nhà vua thụ trai tại một căn nhà nổi ngay trước Hoàng-cung, tri-ân Trời Phật đã ban phước cho dân-tộc Cambodge. Các phái đoàn ngoại-giao đều được mời và có bổn-phận tham-dự lễ này.

Tục truyền : Một thiếu-phụ tên Penh, làm nhà trên một mô đất. Một hôm, buổi chiều hóng mát, nhìn giòng sông rộng vì hôm trước trời mưa lớn, bà nhìn thấy một trái «koki» to dính vào một cành cây, lá hãy còn xanh. Vớt chiếc cành cây với ý định sẽ dùng làm củi, thiếu-phụ nhìn thấy ở trong có bốn hình đức Phật, và một bức tượng Prah Noreay, tức là « thần Vishnou phiêu-lưu cùng sóng nước.» Bà hiểu đó là điềm chỉnh các vị thần cũng muốn rời Angkor, chọn nơi chân đồi để đặt kinh-đô.

Bà Penh mừng rỡ, làm lễ rước cành cây về một tòa nhà làm tạm. Đoạn, bà mời các hàng xóm cùng đắp đất, khiến mô đất không bao lâu đã biến thành một quả đồi nhỏ.

Trên ngọn đồi, bà Penh dựng một ngôi đền bằng gỗ «koki», để thờ bốn tượng Phật ; còn tượng thần Vishnou, bà để thờ trong một ngôi đền khác ở chân đồi, quay về hướng Đông. Kể từ đó, ngọn đồi mang tên là Phnom-Daum-Penh, *nghĩa là « ngọn đồi của bà Penh ». Về sau, gọi tắt là* Phnom Penh.

Ponhéa Yat tới, bèn cho xây nhà ở quanh đồi. Nhà vua ban lệnh lấp đất những chỗ sâu, san bằng những chỗ cao, cho tới bờ sông. Và nhà vua giữ lại khoảng đất bằng ở phía Nam ngọn đồi. Sau đó, thành-quách được xây vì lý do an-ninh, đê điều được đắp để phòng-ngừa nạn lụt. Dân-cư tới

ở đông đúc, nhưng nhà vua bắt dành những đất phía Tây làm vườn ruộng.

Phnom-Penh là thủ-đô cho tới năm 1494, rồi thiên về Pursat, sau về Angkor và Lovek. Khi thành Lovek bị mất năm 1594, kinh-đô được dọn về Oudong cách Phnom-Penh 40 cây số, vì nhờ bến đò Kompong-Luong có thể trốn-tránh dễ-dàng, nếu chẳng may loạn-lạc.

Năm 1866, đô-đốc Doudart de Lagrée khuyên vua Norodom bỏ Oudong trở về Phnom-Penh. Và thủ-phủ Phnom-Penh được hồi-sinh từ đó.

tại chỗ, làm mắm hay làm khô để đối phó với những tháng ngày «đen tối», hoặc xuất-cảng sang Nam-dương, Mã-lai-Á, Tân-Gia-Ba...

Nếu ta không quên: Cambodge trời nóng nực, khiến người thổ-dân chất-phác nơi thôn-dã y-phục có thể rất đơn-sơ, thì thiết nghĩ bài toán nhu-cầu đã được thiên-nhiên giải quyết một phần không nhỏ, nhờ ở sông Cửu-Long cung-cấp «lúa vàng» và «cá bạc» làm lương thực hàng ngày...

***

III.— NHƯNG, *xuất cảng và nhập cảng*, Cambodge lại phải nhờ tới Cửu-Long-Giang... Và đây là một bài toán nan-giải, có ảnh-hưởng tới cả kinh-tế và chánh-trị của nước láng giềng.

Cambodge có Sihanoukville (1). Nhưng hải-cảng có những nhược-điểm khiến trong hiện tại cũng như trong một tương lai gần đây, Sihanoukville không đủ điều kiện để đáp ứng với nhu cầu của Cambodge. Và giang-cảng Phnom-Penh, trong các hoạt động thương-mại quốc-tế, còn phải lệ-thuộc hải-cảng Sàigòn.

Phnom-Penh thực ra, đối với Cambodge, vừa là *giang-cảng*, vừa là *hải-cảng*.

Phnom-Penh giang-cảng là nơi phân-phối hàng-hóa nhận được đi các tỉnh-lỵ hoặc miền quê Cambodge, đồng thời cũng là nơi nhận hàng hóa từ miền quê gửi tới để tiêu-thụ tại Thủ-đô Phnom-Penh, hoặc chở ngược lên Ai-Lao, hoặc xuất-cảng qua ngả Saigon. Tại Cambodge, nhờ các giòng nước Tonlé-Sap, Bassac, và nhất là *Cửu-Long-Giang* (2), Phnom-Penh được nối liền với các điểm rất xa trên lãnh-thổ. Thuyền buồm, tàu cỡ trung, loại từ 2.500 tới 3.000 tấn, có thể suốt năm xuôi ngược giòng sông Cửu-Long từ Saigon tới Kratié. Giòng Bassac và Tonlé-Sap giao tiếp Phnom-Penh với Kompong-

---

(1) Khánh thành năm 1961, với sự hiện diện của ông L. Jacquinot đại diện Tổng Thống Pháp. Chúng tôi mong có dịp trở lại vấn-đề này, để trình bày thêm chi tiết.

(2) Nhờ chính Cửu-Long-Giang, hoặc nhờ nước Cửu-Long-Giang điều-hòa lưu-lượng các giòng Bassac và Tonlé-Sap.

Chhnang. Miền Biển-Hồ, mùa nước lớn, các giang-thuyền có thể đi sâu mãi tới Battambang, Kompong-Thom và Pursat.

Chúng ta có thể ý-niệm vai trò của giang-cảng, khi nhìn bản-đồ Cambodge, và so sánh với các con số sau đây về năm 1957, trích trong tập « Statistical Year Book » do Bộ Kế - hoạch chánh - phủ Hoàng - gia Cambodge phát-hành năm 1958 :

GIANG-THƯƠNG :

HẠNG TÀU	TỚI	ĐI
— Ghe máy	244 chiếc	235 chiếc
— Thuyền buồm	944 —	820 —
— Số lượng hàng-hóa. . . .	252.100 tấn	49.200 tấn

Nhưng điểm chúng ta quan-tâm nghiên-cứu, là *Phnom-Penh hải-cảng*, nơi đến và đi của các hải thuyền, dù muốn hay không, cũng không thể tránh khỏi thông quá giang-phận Việt-Nam.

Chúng ta hãy đọc qua bản thống-kê hoạt-động của *hải-cảng Phnom-Penh*, với những con số trích trong cuốn địa-phương-chí « Cambodge » do một số chuyên-viên Pháp biên soạn, và do Bộ Thông-Tin chánh-phủ Hoàng-gia phát-hành năm 1962 :

Năm	TÀU TỚI				TÀU ĐI	
	Tàu chở dầu	Số lượng hàng hóa **tới** (1)	Tàu chở hàng	Số lượng hàng hóa **tới** (1)	Tàu chở hàng	Số lượng hàng hóa **đi** (1)
1954	25	—	283	54.000	271	240.000
1955	41	—	257	123.000	253	83.000
1956 (2)	54	43.424	279	157.950	288	121.946
1957	56	42.146	501	220.878	338	220.06c
1958	62	57.729	499	290.045	433	272.714
1959	60	55.547	481	278.607	487	343.708
1960	72	68.286	529	258.543	528	570.932

(1) Tính hàng tấn.

(2) Cũng năm 1957, hoạt-động của hải-cảng Saigon như sau ; cả **đi** và **tới** : 1.935.000 tấn. Trích Kinh-tế Tập-San, Sở Khảo-cứu Ngân-hàng Quốc-gia Việt-Nam, số tháng 1, năm 1959.

Trong số lượng hàng hóa gửi đi, chúng ta không nên quên cao-su, là nguồn lợi chính cho Cambodge về ngoại-tệ. Và cao-su *không thể xuất-cảng bằng ngả nào khác* hơn là thông-quá Cửu-Long-Giang, vì lý do kỹ-thuật.

Chúng ta hãy ghi sức sản-xuất (1) của Cambodge về nguyên liệu này, trong mấy năm vừa qua, để so sánh với tổng số hàng hóa xuất cảng :

NĂM	Tổng số diện tích khai thác	Tổng số sản-xuất hàng năm
1945	29.732 mẫu	4.582 tấn
1950	30.163 —	15293 —
1955	31.297 —	27.548 —
1960	40.990 —	36.755 —
1961	47 290 —	39.628 —

Tính trung bình, cước-phí đường thủy chỉ là 50% cước phí đường sắt, 25% cước phí đường bộ. Không những vậy, dựa cao-su lấy xong, phải được sớm đưa ra ngoài nước để kịp chế-biến, hầu khỏi bị hư. Gặp tuần nước « xà-lan » chở thẳng từ Kompong-Cham qua Phnom-Penh, tới Saigon mất chừng từ 15 tới 24 giờ.

Chuyển vận bằng đường bộ từ Phnom-Penh tới Sihanoukville, là cả một vấn-đề, cần những phương tiện chuyên chở và một hạ tầng cơ sở rất đầy đủ và phức tạp tại hải cảng. Hơn nữa, số tàu cặp bến Sihanoukville cũng không nhiều và đều như ở Saigon.

***

IV.— TRƯỚC những vấn-đề vừa lược khảo, thiển nghĩ có thể nêu câu hỏi : hiện trạng và quy-chế sông Cửu-Long như thế nào ?

Lời đáp có thể rất đơn-sơ : quốc tế có chú ý đến công-cuộc khai thác sông Cửu-Long (2) nhưng dù sao, Cửu-Long-Giang không có quy-chế một *con sông quốc tế*, mà chỉ là một *con sông liên-quốc*.

A) Ngay đối với những *con sông quốc tế*, cũng phải có những hiệp ước để minh định quy-chế. Ta có thể lấy tỷ-dụ sông Rhin, sông Danube hay sông Moselle ở Âu-châu.

Về trường hợp sông Rhin, Hiệp-ước Vienne ngày 9 tháng 6 năm

---

(1) Những con số trích trong cuốn Địa-phương-chí «Cambodge» xuất-bản năm 1962 tại Phnom-Penh.

(2) Xin coi dưới đây, kế hoạch của tổ chức lương-nông (F.A.O.) về hạ lưu Cửu-Long-Giang.

1815, chỉ công nhận nguyên - tắc « lưu-thông tự-do trong phạm-vi thương-mại ». Nguyên tắc sau được nới rộng, để áp-dụng cả cho mục « chuyên chở hàng và người » (1), nhờ Hiệp-ước Mannheim ngày 17 tháng 10 năm 1868, nhưng với điều kiện phải tuân hành « những biện-pháp duy trì nền an - ninh công - cộng » (2).

Hiệp ước Barcelone ngày 20 tháng 4 năm 1921 trở lại vấn-đề, áp-dụng nguyên tắc cho hết thảy các thương thuyền, *ngoại trừ các chiến thuyền.*

Sau kỳ thế-chiến thứ hai kết-liễu, một ủy-ban đồng-minh được thành-lập, để kiểm-soát sông Rhin. Ủy-ban có 7 hội-viên : 4 quốc gia hà-cận (Hà-Lan, Pháp, Thụy-sĩ, Đức), và 3 quốc-gia không hà-cận, (Anh, Bỉ, Ý). Năm 1945, ủy-ban thảo văn-kiện quốc-tế-hóa sông Rhin, với sự hiện-diện của Hoa-Kỳ tham-dự nhân-danh là nhân-viên quan sát. Và qui-chế được Chánh-phủ Liên-bang Tây-Đức chấp-thuận năm 1950.

B) Đọc kỹ bản văn-kiện, và giải-thích chung các điều-khoản, chúng ta thấy những đặc-điểm sau đây :

a) Chánh-phủ Liên - bang Đức *không cho phép chuyên chở đạn-dược và võ-khí,* viện lẽ hiệp-ước chỉ công nhận nguyên-tắc tự-do lưu-thông, chuyên-chở những hàng-hóa, với mục-đích thương-mại. (Nhà bình-bút cuốn từ-điển ngoại giao, đoạn nói về sông Rhin, cũng đồng ý trên nguyên-tắc là tự-do lưu-thông chỉ được áp - dụng trong phạm - vi thương-mại.) (2).

b) Ngoài ra ta không quên là hiệp-ước Barcelone năm 1929 áp-dụng cho sông Rhin năm 1931, chỉ xác nhận nguyên-tắc trên đây trong phạm - vi *hoàn - toàn kinh - tế.* Do đó, nhà cầm quyền địa-phương có thẩm-quyền ngăn-cấm mọi hoạt-động khác, ví dụ : đặt trung-tâm thủy-điện lực, tổ-chức dẫn thủy nhập điền, thả bè gỗ trôi sông, và nhất là di-chuyển các *chiến-thuyền* hay các *tàu bè đồng-hóa.*

c) Chiếu theo điều 7 Hiệp-ước Mannheim năm 1868, hàng - hóa được tự-do chuyển vận, nhưng quốc-gia hà-cận *có quyền hạn-chế* mỗi khi cần-thiết, vì lý-do *y-tế,* hoặc *an-ninh công cộng.* Ví dụ : chở thuốc độc, chất nổ (3), nước cường toan, hay dầu lửa . . . Hiệp - ước Mannheim, ngay trong điều 1, đã không quên lưu ý những « biện-pháp cần thiết cho nền *an - ninh công-cộng* ». Nói tóm lại, quốc-gia hà-cận có toàn quyền cấm chuyên-chở các võ-khí và đạn-dược.

d) Điều 9 của Hiệp-ước Mannheim cũng nhấn mạnh : các tàu chở hàng thông - quá một giang-phận quốc-gia, mặc dù đi thẳng và không có bốc hay dỡ hàng dọc

(1) «pour le transport des marchandises et des personnes » ; « mesures prescrites pour le maintien de la sécurité générale ».

(2) Dictionnaire de l'Académie Diplomatique Internationale, le Rhin, trang 589.

đường, cũng phải tuân-hành những lệ luật sau đây, mỗi khi nhà cầm-quyền địa-phương xét ra cần-thiết : niêm-phong cửa hầm chứa hàng, theo lệnh của nhân-viên thương-chánh, nhân-viên công-lực áp-tải tới biên-giới; được hủy niêm-phong cửa hầm chứa hàng khi tàu trình-diện tại đồn biên-giới để từ-biệt lãnh thổ . . .

Viên thuyền-trưởng có bổn-phận trình văn-kiện kê-khai hàng hóa. Trong trường-hợp *khai man* hay *có ý* gian, chiếu điều 12 bản hiệp ước : thuyền-trưởng không có quyền viện lẽ « tự-do lưu-thông và chuyên-chở» để từ chối tuân-hành lệ-luật địa-phương. Nói một lối khác, nhà cầm quyền địa-phương *có quyền kiểm-soát và cấm thông quá*, các loại hàng hóa có hay không có tánh cách thương-mại, nhưng xét có phương-hại tới nền an-ninh quốc-gia, mặc dù các hàng hóa đó không nhằm được tiêu-thụ hay xử-dụng trên lãnh-thổ quốc-gia. Lẽ dĩ-nhiên, *đạn-dược và võ-khí* đứng hàng đầu danh-sách các hàng hóa thuộc loại này.

e) Nói tóm lại, chánh-phủ Liên-bang Tây-Đức triệt-để *ngăn cấm đạn-dược và võ-khí thông-quá trên sông Rhin*. Chánh-phủ Liên-bang Tây-Đức nhận-xét thấy không cần một hiệp-ước mới hay một văn-kiện giải-thích, vì các hiệp-ước hiện-hữu đã đủ khúc-triết và minh-bạch. .

C) Sông Cửu-Long chỉ là một con sông liên-quốc, chi-phối bởi Hiệp-định Paris ngày 29-12-1954, ký-kết giữa ba quốc-gia Việt-Miên-Lào. Có thể nói rằng : Hiệp-định Paris, một phần nào, là phỏng theo tinh-thần mấy văn kiện trên đây.

Xét theo lương-tri cũng như đứng trên căn-bản thực-tế pháp-lý, chắc rằng nghĩa-vụ của Việt-Nam

---

(3) Về trường hợp sông Cửu-Long, trong năm 1963, nha Quan-thuế đã bắt được quả-tang 13 thuyền không có giấy phép, chở tổng-cộng 23 tấn thuốc nổ.

Ngoài ra, từ năm 1960 tới 1963, những chất nổ như « Chlorate de potassium », « phosphore rouge » đo được công khai nhập-cảng Cambodge do ngả Cửu-Long-Giang.

Chính bản « thống-kê thương-mại » (Bulletin de Statistiques des Echanges Commerciaux) do Nha quan-thuế Cambodge xuất bản, cùng ghi rõ những con số như sau :

Năm	tổng số Chlorate de potassium nhập-cảng	tổng số Phosphore rouge nhập-cảng
1960	10,20 tonnes métriques	2,00 tonnes métriques
1961	12,10 —	0,00 —
1962	129,00 —	2,70 —
1963	182,90 —	5,50 —

Cộng-Hòa đối với chánh-phủ Hoàng-gia Cambodge về con sông liên-quốc Cửu-Long, không thể nhiều và nặng hơn nghĩa-vụ của Liên-bang Tây-Đức đối với các quốc-gia đã ký-kết bản hiệp-ước quốc-tế-hóa sông Rhin. Ấy là chúng ta chưa bình-phẩm và chú-thích về một vài điều-khoản và chi-tiết lịch-sử sau đây :

a) Ngay trong đoạn tuyên-ngôn ghi ở đầu Hiệp-định Paris ngày 29-12-1954, các vị đại-diện ba chánh-phủ khi đó đã không quên nhấn mạnh vào « *tình bạn* và ý chí duy-trì cùng là củng-cố sự cộng-tác giữa các quốc-gia có nền kinh-tế lệ-thuộc lẫn nhau » (1). Chúng ta buồn rầu đau đớn, để xác-nhận rằng : tình bạn đó đã sứt mẻ quá nhiều rồi... (2) Làm sao mà cứu-vãn ? Dù ai nấy đều tha-thiết !

b) Điều II phụ bản Hiệp-định ghi chú lưu-thông phải tôn-trọng những biện-pháp áp-dụng vì lý-do « y-tế, cảnh-sát, quan-thuế, và để duy-trì nền *an-ninh công-cộng*, » (3)

c) Điều I phụ-bản Hiệp-ước Barcelone ngày 20.4-1921, không lưu-ý sự lưu-thông được chấp-nhận với « căn-bản hỗ-tương, và trong thời bình ». Hiện nay, chúng ta không dám khẳng-định là Việt-Nam Cộng-Hòa đang thái bình... (4)

---

(1) « Désireuses dans le cadre de leurs relations amicales, de maintenir et de consolider la coopération entre leurs pays dont les économies sont interdépendantes ».

(2) Báo La Dépêche du Cambodge do một số chánh-khách Cambogde quen thuộc biên-soạn, trong bài xã-thuyết ngày 9-9-1964, đã không ngần ngại hăm dọa đại ý : Cambodge có những biện-pháp trả đũa để đối-phó. Việt-Nam đừng quên là Cambodge ở thượng-lưu Cửu-Long-Giang !... « des contre-mesures qui peuvent être nombreuses, car le Cambodge se trouve en amont du Sud-Viêtnam ».

Cũng ngày 9-9 1964, Miên-Tấn-Xã (A.K.P) lập lại lời tuyên-bố của Thái-Tử Norodom Sihanouk hôm trước tại Takeo, Thái-Tử « tán thành nguyên tắc huấn-luyện những quân du-kích để gửi sang lãnh thổ địch, hoạt động và ở lại đề cho đến chiến thắng cuối cùng... »

Ngày 19-9-1964, trong một buổi họp báo, Trung-tướng Thủ-tướng chánh-phủ Nguyễn-Khánh đã đưa bằng-chứng Thái-Tử Norodom Sihanonk đích-thân gửi thư cho một nhân-vật Việt-Nam đối-lập, báo tin Thái-Tử đã dàn-xếp thành-công để một đại-diện đối-lập gặp một đại-diện « Mặt Trận Giải Phóng » tại Phnom-Penh. « ... l'établissement d'un contact entre un représentant du Front (National de Libération du Sud-Viêt-Nam) et un envoyé mandaté par vous-même et les personnalités Viêtnamiennes de l'opposition au régime de Saigon réfugiées en France. Il m'est également agréable de vous confirmer mon accord pour que cette rencontre ait lieu à Phnom-Penh où toutes les garanties de sécurité seront assurées » (Thư đề ngày 27-8-1964).

(3) « La navigation sur tout le cours du Mékong, ses affluents, défluents et embouchures navigables, doit se conformer aux mesures prescrites par les Etats riverains, notamment en matière sanitaire, de police, de douane et pour le maintien de la sécurité générale ».

(4) « . . ils (le Etats signataires) accordent, sous réserve de réciprocité, sans préjudice de leurs droits de souveraineté et en temps de paix... »

d) tinh-thần các hiệp-ước, hiệp-định thuộc loại này, là nhằm các mục-đích : khuyến khích và tạo điều kiện cho các hoạt-động thương-mại quốc tế ; nâng cao đời sống các dân tộc gây tình đoàn kết giữa các quốc gia ; bênh vực các nước ở sâu trong nội-địa, hầu có phương-tiện giao-tiếp với bên ngoài . . . Trong hiện tình bang-giao VietNam/Cambodge, các mục-đích 1, 2 và 3 khó thực hiện ; mục-đích 3 không triệt-để cần thiết vì Cambodge đã có Sihanoukville, do đó thủy - dịch thông quá sông Cửu - Long không còn là một vấn-đề sinh-tử như khi Camhodge chưa có hải-cảng . . , Vả chăng, muốn hưởng chung tiện-ích, hai quốc gia phải cùng có tinh-thần cộng-tác : không thể vừa hăm dọa « áp dụng những biện - pháp trả đũa, vì đối với VietNam, Cambodge ở thượng lưu sông Cửu-Long », vừa yêu sách xử-dụng giang-phận..

e) hai nước Việt-Nam/Cambodge hiện nay đã đoạn-giao. Không nói gì tới công-nhận nhau trên pháp-lý (1), hai quốc-gia không còn có cả lấy một chút dây liên-lạc mơ-hồ và mong ma h về *chánh trị* (2).

Tới đây, người viết những giòng này không tránh khỏi cảm thấy trong lòng ngậm ngùi, ngao-ngán ! Một người bạn chung của hai dân tộc Việt Nam/Cambodge, một hôm tâm sự :

— dân-tộc Pháp và dân tộc Đức, sau khi thù nhau không đội trời chung, sau khi hai bên lâm chiến hai lần trong vòng một góc thế-kỷ (1), sau khi mỗi bên thiệt-hại *hàng triệu sinh-linh*, đến bây giờ mới khám-phá ra bài học mầu-nhiệm, là hai dân-tộc không thể nào tránh khỏi sống cạnh nhau !

Không có lẽ hai nước Việt-Nam/Cambodge cũng sẽ phải cùng thiệt hại hàng triệu sinh linh, trước khi hiểu thấu cái kinh-nghiệm bi-đát và thê-thảm của hai dân-tộc Pháp, Đức láng-giềng !

∴

V.— TRÊN đây có nói : Mặc dầu không phải là một con sông quốc-tế, nhưng *quốc-tế có chú-ý* đến công-cuộc *khai-thác và xử-dụng Cửu-Long-Giang*.

Trung-tuần tháng 9, Liên-Hiệp-Quốc và Tổ-chức Lương-Nông (2) cùng triệu-tập hội-nghị tại Genève, thảo-luận về nhiều kế-hoạch liên-quan tới các quốc-gia đang tiến.

Mặc dù Ủy-ban Phối-trí Công-tác Nghiên-cứu Hạ-lưu-vực sông Cửu-Long (3), thành-lập từ năm

---

(1) reconnaissance de jure.

(2) relations politiques.

(1) Hai trận đại-chiến 1914-18 ; 1939-45. Trong khoảng thời-gian không tới 25 năm !

(2) Tổ - chức lương - nông : lương-thực/canh-nông. Viết tắt là F.A.O. = Food and Agriculture Organization.

(3) Tháng 10 năm 1957, bốn quốc-gia hà-cận Cambodge, Lào, Thái-Lan và Việt-Nam, dưới sự bảo-trợ của E.C. A.F E. (Economic Commission for Asia and the Far East), họp thành Ủy-ban Phối-trí Công-tác Nghiên-cứu

1957, vẫn thường trực hoạt-động, nhưng đây là lần đầu Liên-Hiệp-Quốc cùng với Tổ-chức Lương-Nông lưu ý tới vấn-đề một cách đặc-biệt chăm-chú và long-trọng. Chương-trình chung nhằm nghiên-cứu ngõ hầu khai thác những kho-tàng thiên-nhiên, hiện hãy còn bỏ uổng : khuếch-trương công cuộc xử-dụng thủy-điện-lực, kiểm-soát lưu-thông và dẫn thủy, cải-tiến thủy-cận và giang-cảng, nghiên-cứu thủy-đạo và tăng cường tàu thuyền... Một ngân-khoản gần hai triệu Mỹ-kim sẽ được giải-tỏa, để tăng thêm phương-tiện hoạt-động cho các cơ-quan hữu-trách..., mà kết quả sẽ là nâng cao mực sống cho dân-chúng.

Đó là những ý-tưởng cao-đẹp vô cùng. Nhưng công-cuộc chỉ có thể thực-hiện hoàn-mỹ, nếu nhân-tâm bớt chia rẽ, chánh-trị bớt mâu-thuẫn, tình đoàn kết chân - thành được biểu-lộ chặt chẽ hơn.. Chúng ta có thể lấy một thí-dụ điển hình : dự-án công tác một chiếc đập chứa nước trên lãnh-thổ Cambodge. Công cuộc muốn thành-tựu, phải có sự đồng lòng tiên-quyết của cả hai phía Việt-Nam/Cambodge. Tình - trạng tâm-lý như hiện nay, con sông thiên nhiên cố-hữu mà một số nhân-vật vô trách-nhiệm còn nói tới áp dụng những « biện-pháp trả đũa » (1) thích-đáng, vì đối với Việt-Nam, « Cambodge ở thượng-lưu Cửu-Long-Giang» Nói chi đến đập nước? Một khi đập nước hoàn thành, những nhân-vật vô trách-nhiệm trên đây sẽ, nếu Việt-Nam cần nước thì đóng cửa đập, hay hướng dẫn nước đi nơi khác ; mà nếu Việt Nam cần để ruộng khô thì lại mở cửa đập, làm cho nước chảy hư hại mùa màng ! Chừng đó, ta sẽ tính sao ?

Ở hạ bán thế kỷ thứ 20 này khoa học tiến-bộ mà nhân tâm thoái-bộ ! Than ôi, ưu điểm ở đó, mà nhược điểm cũng ở đó...

Chẳng có lẽ, trước khi bắt tay vào công cuộc đại-quy-mô này, L. H.Q. lại phải thỏa mãn một điều-kiện tiên quyết là thành lập một « Ủy-ban thống nhất nhân tâm một số chánh trị gia tại các quốc gia thuộc Hạ-lưu vực Cửu - Long - giang ?»

PHẠM-TRỌNG-NHÂN

Hạ lưu-vực sông Cửu-Long (Comité pour la coordination des études sur le bassin inférieur du Mékong). Mục-đích là để khai-thác những khả-năng của hạ lưu-vực Cửu-Long-Giang, với sự trợ giúp của 10 cơ-quan trong Hội - đồng Liên - Hiệp - Quốc, của 12 quốc-gia và của cơ-quan Ford Năm 1961, tổng-số ngân-khoản được các nơi gửi tới là 12.500.000 Mỹ-kim...

(1) Contre-mesures. Xin coi đoạn IV, C, a) trên đây.

ĐÍNH CHÁNH

Bài «Nhân vụ tranh chấp VN/Cambodge trước Hội-đồng Bảo-an L,H.Q.», Bách-Khoa số 185, đoạn chú thích ở trang 18, cột phải, đoạn 4, có in nhầm 1 chữ :

«Article Premier. . . la souveraineté sur les *Etats* et rochers. . .».

Xin đọc là :

«. . . sur les *îles* et rochers. . .».

Vậy xin đính-chánh và cáo lỗi cùng các bạn độc giả.

Helen Keller và Cô Anne Sullivan

HELEN KELLER

một tấn thảm kịch và một cuộc chiến đấu ghê gớm trong cảnh tối tăm mịt mù

(tiếp theo B. K. số 184)

Nhưng đó mới chỉ là nửa cái mộng của bà, còn nửa cái mộng nữa, phải thực hiện nốt trong hơn ba chục năm sau, cho tới khi bà tắt nghỉ.

Hồi cô Helen mới được mười hai tuổi, có lần cô nói :

— Tôi biết đọc rồi, tôi sẽ nghiến ngấu tất cả những cuốn sách tôi có thể kiếm được.

Bà khuyên :

— Như vậy chưa đủ, con ạ. Một con mọt sách có ích lợi gì cho thế giới đâu ? Phải làm sao truyền cái vui của mình cho người khác nữa chứ ?

Vậy ngay từ hồi đó, bà đã muốn cho học trò của bà sau này thành một nhà văn.

Cô nghe lời, ngay năm đó, viết truyện ngắn *The frost king* (ông vua lạnh cóng) rồi gởi lại viện Perkins. Viện cho đăng trong một tạp chí. Ít lâu sau có người thấy truyện đó cóp gần đúng một truyện của Margaret-T. Canby và người ta trách bà Anne đã tập cho học trò của bà gian lận. Sự thực là oan cho bà, từ khi bà tới dạy học, không nghe ai trong nhà kể truyện đó cho Helen nghe, mà chính bà cũng không được đọc tác phẩm của

Margaret-T. Canby. Bà tin chắc rằng học trò của bà ngay thẳng, không có ý lừa gạt ai hết. Bà gạn hỏi. Cô vừa tức tối vừa xấu hổ, khóc ấm ức suốt đêm, muốn tự tử, rán nhớ lại có nghe ai kể truyện đó lần nào không. Cô nhớ hồi viết sao mà dễ dàng thế, từ ngữ, hình ảnh như theo ngòi bút mà tuôn ra, câu nọ tiếp câu kia, không phải suy nghĩ xếp đặt gì cả. Vậy thì có thể rằng cô đã nghe ai kể hoặc đọc ở đâu nhưng rồi quên hẳn người kể hoặc tác giả, bây giờ nhớ lại truyện mà viết ra, không ngờ rằng của người, cứ tưởng là của mình. Vụ đó gây ra một cuộc tranh biện giữa một nhóm người chỉ trích cô là đạo văn và một nhóm người tin cô là thành thực. Người ta lập một ủy ban điều tra ở viện Perkins gồm nhiều giáo sư và nhân-sĩ. Người ta bắt cô ngồi riêng trong một phòng rồi tra hỏi. Rút cục người ta tìm thấy điều này là năm 1888, nghĩa là bốn năm trước, Helen có lại chơi nhà bà Sophia C. Hopkins trong một vụ hè, và bà đó có đưa tập truyện ngắn của Margaret-T. Canby nhan đề là *Birdie et ses amis* cho Helen coi.

Vậy truyện cô đọc đã in vào óc cô mà cô không ngờ để bây giờ mang tiếng cho bà Anne là đã dạy cô gian trá.

Cô rất đau khổ về vụ đó, sau này mỗi lần cô viết sách lại nhớ tới nó, thắc mắc tự hỏi hoài từ ngữ, hình ảnh, ý tưởng mà cô dùng đây có phải là của người khác không, có phải là chính cô nghĩ ra được không hay chỉ là nhớ lại những điều đã đọc trong sách.

∴

Năm sau, cô bắt đầu viết cuốn *The open door* kể đời của cô (cuốn này mãi đến năm 1904 mới viết xong và xuất bản). Cô tự thú :

« Tôi rất chú ý đến những điều mà tôi viết. Tôi đau khổ nghĩ rằng những điều đó không phải hoàn toàn là của tôi. Trừ cô giáo của tôi ra, không ai thấu nỗi sợ sệt của tôi lúc đó... Thường trong câu chuyện, tôi nẩy ra một ý gì thì tôi vội vàng tự nhủ bằng cách đánh vần trong bàn tay câu này : « Tôi không chắc rằng ý đó hoàn toàn của tôi ». Lần khác, đương viết, cô ngừng lại tự hỏi : « Nếu có ai thấy rằng điều mình viết đây đã có người viết rồi ? » Rồi tay cô run lên và cả ngày đó không viết thêm được gì nữa.

Nghĩa là cô đã mất lòng tự tín chỉ vì người ta đã nghiêm-khắc với cô quá, không tìm hiểu tâm lý của cô, và bà Anne lại phải an ủi, khuyên nhủ, khuyến khích cô mấy năm nữa để cô gây lại được lòng tự tín.

Trên kia tôi đã nói khi làm bài thi, cô không đọc lại được những câu mình viết, nên nhiều khi không thể tự

sửa văn được. Viết một cuốn sách thì sự khó khăn tăng lên gấp mười : Cô không thể như chúng ta bôi một vài chữ, đảo một vế, diễn lại một ý (1). Dùng máy đánh chữ Braille thì có thể đọc lại, nhưng như vậy rất tốn công, vì viết xong, phải đánh lại bằng máy thường để gởi cho nhà xuất bản. Thành thử có tới hai bản thảo. Mặc dầu vậy, mỗi lần sửa chữa cũng rất mệt : phải đánh ra một miếng giấy riêng, ghi rằng : ở trang đó, đoạn đó đổi chữ này ra chữ này, hoặc bôi những chữ này, thêm những chữ này.

Sau cuốn *The open door* cô viết chín cuốn nữa : *Optimism, The world I live in, The song of stone wall, Out of the dark, My religion*... để bàn về tôn giáo, triết lý, về tư tưởng xã-hội... Có giá trị nhất là cuốn *Teacher Anne Sullivan Macy, a tribute by the fosterchild of her mind*, kể lại đời bà Anne và những hy-sinh của bà. Cuốn này và cuốn *Story of my life* đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, vì chứa nhiều nhận xét về tâm-lý, nhiều tư tưởng về giáo dục, có ích cho tất cả những ai lưu tâm đến vấn đề dạy dỗ trẻ em. Đó có lẽ là lần đầu tiên trên thế giới, một người đui, điếc, câm đem những kinh nghiệm của mình chỉ lại cho những bạn xấu số như mình và khuyên họ can-đảm chiến đấu để sống vui vẻ.

Bài học quan trọng nhất của cô là đừng than thân trách phận, cũng đừng để cho người khác thương xót mình, phải tự coi mình cũng như mọi người, không có gì đáng buồn cả và phải làm được mọi việc như những người thường. Cô cũng đi xe máy, bơi lội, đánh cờ như chúng ta, chỉ không vẽ, không đờn được thôi.

Trong cuốn *Teacher Anne Sullivan Macy, cô viết :*

«... Phải bỏ cái thói đa cảm ngu xuẩn cứ thương hại những kẻ tàn tật mà không bất họ làm việc. Khi tôi nghĩ tới vô số những kẻ què chân cụt tay, những kẻ ho lao hoặc bị những tật bệnh, thiếu thốn này khác, mà đã đạt được những mục đích cao cả, thì tôi thực xấu hổ rằng mình khoẻ mạnh như vầy mà sao người khác lại cứ phí tình cảm, tỏ lòng thương hại tôi làm cái gì chứ ? »

Trong một cuốn khác cô bảo :

« Đời tôi là một đời thu hẹp trong một thế giới không màu sắc, không thanh âm. Nhưng ngay từ hồi tôi còn là một sinh viên, tôi đã vui vẻ tin rằng những tật về cơ thể của tôi không đóng một vai quan trọng trong đời sống của tôi vì nó không thuộc về phần tinh thần của tôi. Lòng tin đó càng mạnh khi tôi đọc câu : « Tôi suy nghĩ, vậy là có tôi » của Descartes.

«Câu văn mạnh mẽ đó đã đánh thức một cái gì trong thâm tâm tôi cho tới suốt đời. Lúc đó tôi biết rằng tinh thần có thể tích cực gây hạnh phúc cho tôi, bắc cầu cho tôi qua được cái hư vô tối tăm và yên lặng, mà cảm thấy được một hạnh phúc chói lọi, nồng nhiệt. Tôi hiểu rằng chúng ta có thể tạo ra được ánh sáng, thanh âm và bình tĩnh trong nội tâm mặc dầu gặp tai nạn lớn lao đến đâu ở ngoại giới ».

(1) Vì vậy mà đọc sách của cô, ta thấy ít nhiều lỗi nặng, nhất là về năm, tháng.

Cô thấy ngượng mỗi khi có ai khen cô đã thành công mặc dầu bị đui, điếc, và câm, vì cô nghĩ rằng cô không có tài gì cả, chỉ gắng sức là được. Và cô chê những người đó là có quan niệm sai về những kẻ tàn tật. Không những vậy, giáo sư nào rầy cô, coi cô như những học sinh bình thường, thì cô rất mang ơn.

Sở dĩ cô có tinh thần cứng cỏi như vậy, một phần là do bẩm sinh, một phần là nhờ bà Anne :

Ngay từ hồi cô mới 8, 9 tuổi bà đã nhất định đào tạo cho cô nên người như những người thường. Nội một quan niệm đó cũng đủ cho ta đặt bà Anne vào hàng những nhà giao dục sáng suốt nhất của thế kỷ trước.

Đọc tiểu sử của Keller, chúng ta phải xấu hổ rằng tay mắt lành lặn, có đủ sách vở để học mà hiểu biết kém cô, đã không làm được một phần mười công việc của cô mà còn oán trời, trách người, tự bào chữa là thiếu hoàn cảnh thuận tiện, có khi lại còn rên rỉ cầu người khác thương mình nữa.

Cô muốn tỏ rằng mình suy nghĩ, cảm giác như mọi người thường, nên trong sách cô cũng tả ánh sáng, màu sắc, thanh âm, làm cho nhiều nhà phê bình bĩu môi :

— « Toàn là tưởng tượng ! Thấy cái gì đâu mà tả ! » Cô bảo :

— « Tôi bắt chấp những nhà phê bình không cho tôi cái qnyền dùng những tiếng như « ánh sáng » của mặt trăng, của các vì sao, như « giọng » của tiếng nói, như « màu sắc » « phong cảnh » Tôi thấy vui mà tỏ được rằng tôi biết chơi những chữ mà tôi chỉ hiểu ý nghĩa nhờ loại suy và tưởng tượng. « Cô » tôi (1) đã phải phấn đấu kịch liệt để tôi tìm hiểu được những vẻ đẹp mà khả năng hạn chế không cho tôi thấy, và có lẽ như vậy là người muốn cho độc giả của tôi đứng ở bối-cảnh tâm-lý mà xét những bệnh đui và điếc và có một quan-niệm lành mạnh hơn về những bệnh đó ».

Tất nhiên những đoạn tả cảnh của cô một nửa đúng sự thực, một nửa là tưởng tượng. Tất nhiên nhiều khi cô tưởng tượng sai và bà Anne phải đọc lại bản thảo, sửa chữa cho.

Tưởng tượng thì thường là nên thơ, nhất là cô không phải trông thấy những cái xấu xa của xã hội nhưng ta phải nhận rằng đọc những tác phẩm của cô, nếu không biết đời cô thì không ai ngờ là của một người đui, điếc và câm viết ra. Ta có cảm tưởng rằng cô cũng như chúng ta, và đó là chủ ý của Helen Keller : Chứng thực cho nhân loại rằng những người đui, mù, câm có thể sống một cách bình thường như mọi người được.

Đây, xin bạn đọc đoạn dưới đây :

« Chúng tôi đi dọc bờ sông và khắp nơi ở trong đồng, chúng tôi thấy từng đám bông Violette họp thành những hồ mầu thanh thiên. Sau cùng chúng tôi tới một biệt thự cheo leo ở trên ngọn một tuyệt ngạn, chung quanh là những con hải âu vừa bay lượn vừa kêu, tiếng lanh lảnh, khác hẳn tiếng loài hải âu ở Mỹ, thành thử « Cô » tôi thích lắm ».

---

(1)Tức bà Anne.

Mầu « thanh thiên » đó, tiếng kêu « lanh lảnh » đó, cô không nhìn thấy được, không nghe thấy được, nhưng bà Anne đã nhìn, đã nghe cho cô, rồi cô chép lại, mà như vậy chỉ có lợi cho độc-giả: cảnh nhờ màu sắc và thanh âm đó mà đẹp lên biết bao. Cô không có ý gạt ai mà ! Đọc đoạn ấy, ai bảo là của một người đui và điếc viết ?

Nhưng thú vị nhất là những đoạn cô tả khứu giác và xúc giác của mình : nhờ đui và điếc mà hai giác quan đó tinh tế làm sao. Xin bạn nghe :

« Sáng sớm hôm sau, khi chúng tôi ngồi trên một bãi cỏ thì nhiều con bò cái quây quần chung quanh tôi. Tôi ngửi thấy hơi thở thơm tho của chúng và một con lại liếm cả mặt tôi nữa. Không có gì làm cho «cô» tôi và tôi sung sướng bằng được tiếp xúc với những đứa con của Hóa-Công như vậy. Chúng tôi tắm gội trong một dòng suối mát ở gần đó và những làn sóng nhỏ và nhanh run rẩy như những rung động của cái đời sống bình dị hồi nguyên-thủy mà tôi yêu qúi... Sau khi hụp lặn, chúng tôi phơi mình dưới nắng, hít đầy phổi mùi cỏ mới cắt và mùi tầm xuân .. Cảnh mênh mông của trời, đất và nước thuộc về chúng tôi ! »

Chúng ta lật trang và đọc tiếp :

« ... Trước khi ngủ, tôi rờ nhẹ mép lều vải để cảm thấy sự run rẩy yên-lặng của cỏ và những cử động của loài sâu bò trong bóng tối mà bùi ngùi tiếc lại những ngày lang thang, lòng rộn lên một nỗi vui sướng. »

Chỗ khác :

« Thỉnh thoảng tôi dậy từ hừng đông và lẻn ra vườn vào cái lúc mà sương đọng trên cỏ và hoa. Rất ít người cảm thấy vui khi ép nhẹ một bông hồng trong lòng bàn tay hoặc vuốt một giò huệ mảnh mai đong đưa trong gió sớm. Thỉnh thoảng ngắt cánh hoa, tôi gặp một con bọ trong đài hoa và thấy cánh nó rung động, tôi đoán nỗi sợ của con vật nhỏ bị một sức bí mật giam cầm »

Xúc giác của cô tế nhị đến nỗi đặt ngón tay lên cuống họng một ca-sĩ, cô có thể thưởng thức được một bản ca, bắt tay một người mà biết được tính tình người đó ra sao, đương sung sướng hay đau khổ ; có lần mới bắt tay xong, cô nhận ra được một người gặp đã mười năm trước.

Bị tật nguyền như vậy, sống trong cảnh tối tăm, im lặng mênh mông như vậy, mà cô vẫn thường tỏ vẻ yêu đời :

« ... Tôi đi, lòng êm đềm, sung sướng, trong cảnh đêm tối ở chung quanh ».

« Ở đời này tôi thấy sung sướng quá ... ».

« Ở đâu người ta cũng thấy những cái kỳ-diệu, cả trong cảnh tối tăm và yên lặng, và mặc dầu tôi mất nhiều giác quan mà tôi cũng vẫn thấy vui.

« Nhưng tôi phải thú rằng đôi khi thấy cô độc, như có một đám sương mù lạnh lẽo bao vây tôi. Tôi tự thấy phải đứng dừng lại ở bực cửa cuộc đời mà cánh cửa không khi nào mở ra cho tôi cả. Phía bên kia cái gì cũng là sáng sủa, nhịp nhàng ; nhưng một bức vách không vượt nổi ngăn cản tôi... tôi tự hỏi sao định mệnh lại khắt khe như vậy, vì trí não tôi còn phản kháng lại cái định mệnh không

thể chống được đó, nhưng miệng tôi không chịu thốt ra những tiếng chua chát hoặc vô ích nó sẽ làm cho tôi nghẹt thở, như những giọt lệ mà người ta cố nuốt. Chung quanh tâm hồn tôi, sự tĩnh mịch thật là mênh mông. Rồi thình lình, một tia hy-vọng hiện ra như một nụ cười, và có tiếng thì thầm ở tai tôi : « Có cái vui trong sự quên mình đấy », thế là tôi rán coi cái ánh sáng phản chiếu trong mắt người khác là mặt trời của tôi, coi bản nhạc nó ru họ là khúc hòa tấu của tôi, coi cái nụ cười nở trên môi họ là hạnh phúc của tôi ».

Nghĩa là cô tìm cái vui của mình trong cái vui của người. Có lần, một người hỏi cô :

— Tình yêu là gì ?

Cô đáp :

— Ông hỏi cái gì lạ vậy ? Giản dị quá mà, tình yêu là cái tình cảm tự nhiên giữa một người với những người khác chớ gì nữa ?

Ngay từ hồi mười bốn tuổi cô đã vạch con đường tu thân : suy nghĩ sáng sủa, không vội vàng ; thành thực yêu mọi người ; trong mọi việc, hành động hợp với những mục đích cao cả nhất ; và không ngần ngại tin tưởng ở đời.

***

Con đường đó, cô đã theo được đúng :

Sau khi thành tài, cô nguyện đem hết sở học và tinh lực để phụng sự những người xấu số như cô.

Đầu năm 1914, bà Anne và cô được thêm một người bạn gái, cô Polly Thompson, người Tô-Cách-Lan, ít học nhưng nhiều thiện chí, lòng rất tốt.

Cô Polly gia tư khá giả, qua Mỹ chơi, gặp hai người đàn bà cô độc và kỳ dị đó, rồi mà cảm động, tình nguyện ở lại giúp đỡ, không trở về xứ sở nữa. Từ đó, đi đâu ba người cũng có nhau. Lời cổ nhân : «đức bất cô, đức tất hữu lân » quả là đúng.

Họ bắt đầu một cuộc diễn thuyết tại khắp miền Tây nước Mỹ để quyên tiền giúp các người mù và điếc. Diễn giả là cô Helen Keller, nhưng lần nào ở bên cạnh cô cũng có hoặc bà Anne hoặc cô Polly để lập lại cho thính giả nghe những câu, những tiếng mà cô Helen nói không được đúng giọng. Ai cũng lấy làm ngạc nhiên sao một người đui, điếc mà thông thái, tập nói được như vậy. Mọi người chăm chú nghe cô. Có khi bà Anne nói thay. Đầu đề thường là chống chiến tranh (lúc đó đại chiến thứ nhất mới phát) bênh vực kẻ nghèo, tổ chức việc cứu tế xã hội.

Năm 1918, cô lại Hollywood để cho một hãng quay phim về đời cô, hy vọng kiếm được một số tiền giúp bà Anne dưỡng già, vì lúc đó bà đã yếu, mắt mờ nhiều rồi. Nhưng cô hơi thất vọng vì hãng chỉ nghĩ đến phương diện thương mãi, mà cô thì muốn phim phải làm nổi bật vai trò của bà Anne, nghĩa là phải diễn đủ cái thời thơ ấu và thanh niên của cô, từ hồi mười chín tháng cho đến hồi cô đậu bằng cấp đại-học. Tôi không hiểu phim đó có thành công không nhưng gần đây, một nhà soạn kịch Mỹ đã viết một vở vô tuyến truyền hình cảm động về Anne

Sullivan, nhan đề là *The miracle worker*. Vở đó thành công ; người ta lại soạn thêm một vở nữa nhan đề là *Awakening of Helen Keller* diễn lại thời gian từ khi bà Anne bắt đầu lại dạy Helen cho đến lúc đứng ở máy nước, cô nhận định được lần đầu tiên ý nghĩa của chữ « nước ».

Ở Hollywood, bà Anne làm quen với nhiều tài-tử danh tiếng như Douglas Fairbanks, Mary Pickford, nhưng người hiểu bà nhất và được bà mến nhất là Charlie Chaplin vì cả hai đều gặp những hoàn cảnh như nhau, đều nghèo, đều phải chiến đấu trong đời, đều thành công và đều thương những kẻ khốn khổ trong xã hội.

Khi danh của Helen đã vang lừng, cô lại Nữu-Ước, ở tại khu Forest Hills.

Ông David Guy Powers trong cuốn *Live a new life* đã tả phòng ngủ của cô ở Forest Hills trong đoạn văn cảm-động dưới đây :

« Có nhiều lần tôi leo lên căn phòng trên thượng lương đã được trang hoàng làm phòng ngủ. Ở đó tôi ngó ra cái vũng sau này người ta đã lấp để xây dựng ngôi nhà của Liên-Hiệp-Quốc. Tôi đã khó nhọc leo bực thang và tôi tưởng tượng bà đã phải rờ-rẫm ra sao mỗi khi lên lầu đi ngủ. Và nghĩ tới hình ảnh của bà, một người được Trời ban cho ít, thế mà phân phát tình yêu cho đời được nhiều thế, tôi thường thấy trong lòng phấn khởi.

« Tôi lấy làm lạ sao phòng đó có nhiều cửa sổ đến thế. Ba bức tường thì có tám cửa sổ. Nhìn ra chung quanh, thấy sự mênh mông thăm thẳm của vũ-trụ. Vậy mà đối với bà chỉ là tối đen như mực. Nhưng ánh sáng trong lòng bà phải rực rỡ biết bao thì bà mới có thể sống chói lọi như vậy, mặc dầu ở trong cảnh tối tăm dầy dặc ».

Công việc cực bề bộn : tìm những tài liệu về người đui, người điếc, về chiến tranh, hòa bình, về chủ nghĩa xã hội... rồi phải trả lời hàng ngàn bức thư đánh máy hoặc viết tay. Bà Anne đã yếu mà vẫn tận tụy giúp cô, đọc tất cả những bức thư đó để « nói » lại trên tay cho cô hiểu : vì cô Polly phải làm mọi việc vặt trong nhà. Tiền đâu mà mướn người ở ?

Năm 1921, viện người đui của châu Mỹ thành lập. Lúc đó cô đương theo những gánh hát, diễn thuyết kiếm tiền, đã lỡ ký giao kèo, không thể bỏ được. Tới năm 1923 mới giúp việc cho Viện và diễn thuyết ở chung quanh Nữu-Ước. Đứng trước cơ quan lập pháp của xứ Massachusetts, cô hô hào người ta phải dạy nghề cho người đui, phải tìm nghề cho họ. Hồi đó các xưởng, các hãng không chịu nhận người mù, và nếu có nhận thì trả họ một số lương chết đói. Cô đả kích thái độ đó, bảo phải coi họ như những người bình thường, đừng thương hại họ để rồi đẩy họ ra ngoài hoạt động của xã hội, vì nếu không ốm đau thì họ có đủ khả năng để học chữ, học nghề, và hành nghề như mọi người khác. Phải mở những *trường học*, chứ không phải là những nhà dưỡng bần.

Cô lại hô hào thống nhất lối chữ Braille cho người mù. Ừ, tại sao người sáng thì chỉ có một lối chữ, đọc

sách báo nào cũng được, còn người mù có tới năm lối chữ, mỗi trường dùng một lối, thành thử người mù nào muốn đọc hết những sách in cho họ thì phải học đủ cả năm lối ? Chỉ do lòng tự ái vô lý của con người sao không biết thỏa thuận với nhau, cứ khăng khăng giữ chủ trương của mình để làm hại cho những kẻ đã chịu những hoàn cảnh cay nghiệt ?

Lúc này cô không có thì giờ trả lời cho từng người nữa, để khuyên họ tìm những y sĩ nào, võ trường nào, đọc những sách nào, mượn sách ở đâu..., mà phải hoạt động cho Viện, trong một phạm vi rộng hơn, đi cổ động khắp các tỉnh, mỗi nơi ở một hai ngày, để quốc dân thấy ích lợi của Viện, mục đích của Viện mà giúp đỡ Viện. Một nhạc sĩ mù tình nguyện nhập bọn với cô để gẩy đờn trong những buổi quyên tiền. Ở đâu, cô cũng được tiếp đãi niềm nở. Báo chí ủng hộ, đăng nhiều bài để phổ biến chủ trương của cô là diệt cái tình thương vô lý, nó làm cho người lành chỉ thí một số tiền nhỏ cho người đui với vài lời an ủi hão, mà không chịu tận tâm dắt dẫn, giúp đỡ họ, và làm cho người đui mất tinh thần tự tín, tự chủ, tự cường, chỉ trông cậy ở của bố-thí, không biết hy vọng ở tương lai nữa. Có những em bé nhịn quà để đem tiền lại viện, làm cho bà Anne và cô cảm-động.

Nhưng cô vẫn tủi thân là phải gõ cửa những phú gia để xin tiền, mặc dầu là xin tiền cho người khác chứ không cho bản thân cô. Cô phẫn uất vì muốn nói gì thì nói, người ta vẫn coi người đui là những kẻ tật nguyền và các xưởng, hãng không chịu giao việc cho họ, mặc dầu họ thông minh, khoẻ mạnh, biết việc y như những người thường. Thái độ đó đã có từ mấy ngàn năm nay rồi, không thể nhất đán diệt được. Ở Chicago, người ta không chịu mướn những nhạc sĩ mù có tài, chỉ vì «thính giả trong thấy họ sẽ thương hại họ mà không thưởng nhạc của họ được nữa.» Cô lại phải dạy cho các người mù một thái độ tự tín, hiên ngang, khinh bỉ lòng thương của người khác. Cả một cuộc chiến đấu gay go với cả một xã hội.

***

Vào khoảng 1930, sức khoẻ bà Anne rất suy. Cô phải đưa bà qua bên Anh để nghỉ ngơi vì ở trong nước thì không lúc nào hết việc. Cô Polly dắt hai người lại Tô-Cách-Lan, quê của cô. Ở đó họ dưỡng sức được ít tháng, rồi các viện đại-học, các cơ-quan giáo-dục ở Anh lại mời họ diễn thuyết, tặng họ những bằng cấp tấn sĩ danh-dự. Khi người ta đã nổi tiếng thì làm sao mà nghỉ ngơi được, thì giờ không còn là của mình nữa.

Năm sau (1) họ về Nữu Ước để dự Hội nghị vạn quốc đầu-tiên của các người mù. Thế là từ nay phải hoạt động ở khắp thế giới.

Năm 1932, trở qua Anh, được Anh Hoàng tiếp đón. Diễn thuyết ở khắp các tỉnh lớn để quyên tiền in sách chữ nổi cho người mù. Có ngày phải dự bốn năm cuộc tiếp rước, bà Anne mệt quá không chịu nổi. Vậy mà trong thời gian đó, Cô Helen vẫn ghi chép nhật

(1) Có chỗ viết là năm 1932, còn vài chỗ sai nữa. Sở dĩ như vậy, là tại cô không đọc lại bản thảo.

ký, sau này gom lại thành tập *Helen Keller's Journal*.

Năm 1935, cô được tiếp một người đồng chí, tức Takeo Iwahashi, người cầm đầu phong trào vận động cho người mù ở Nhật. Ông qua Mỹ để nghiên cứu những phương pháp dạy người mù. Chính ông cũng đui, học rộng mà có tâm hồn thi sĩ, nên hai người rất tương đắc nhau. Ông mời cô qua Nhật, nhưng bệnh tình của bà Anne không cho phép cô đi. Khi hay tin đó, bà rầy : « Cơ hội độc nhất đó, sao mà bỏ lỡ ? » rồi bắt cô phải hứa ngày nào bà khuất bóng rồi thì cô và Polly phải qua Nhật để « đem ánh sáng cho người mù » bên đó. Cô vâng lời.

Năm sau, biết mình khó qua, bà kêu cô lại, bảo : « Cô rán sống để giúp em, dù là tuyệt vọng cũng vẫn rán » rồi bà khóc. Hôm sau đưa bà lại dưỡng đường Trước khi đi, bà bảo : « Cô đã phí thì giờ than thở về mục tật của cô. Nghĩ lại mà buồn tiếc, nhưng thôi việc đã qua, không nhắc tới nữa... Cô tin rằng Trời không để cho những tư tưởng cao đẹp mai một đâu ». Ít hôm sau, bà mất. Cô Helen thấy đất như sụp dưới chân. Luôn trong năm chục năm, cô được bà dắt dẫn, nâng đỡ, dạy bảo; cô đã coi bà như người mẹ, hơn nữa như bản-thân của mình rồi. Lòng cô chết đi một nửa.

Cô nghe lời bà, qua bên Nhật với Polly, được Nhật-Hoàng và dân chúng tiếp đón long trọng. Ở Nara, các vị sư cho phép cô leo thang, lên tới chân tượng Phật khổng lồ, rờ bông sen và chân Phật. Không có người đàn bà nào khác được vinh dự đó. Cô đặt tay vào cái dây kéo chuông của chùa và cảm thấy lòng tín-ngưỡng nồng nàn của tín-đồ dâng lên đức Phật.

Năm 1948, sau chiến tranh, cô lại trở qua Nhật. Lần này sự tiếp đón còn cảm động hơn. Người ta trải một tấm nệm đỏ cho cô đi thăm ông bà Takeo, vinh dự đó để riêng cho Nhật-Hoàng. Cô quyên được năm chục triệu Yen để giúp người mù. Trong cuộc diễn thuyết đầu tiên ở Tokyo, hơn một triệu người tàn tật lại nghe cô và quyết định dâng lên Nhật-Hoàng ý nguyện lập những đạo luật để giúp họ sống một đời đàng-hoàng và hữu-ích giữa xã hội.

Tới Tokohu, một trận bão và một cơn lụt mới tàn phá toàn tỉnh mà dân chúng cũng đi đón cô nườm nượp. Dân Foukoni mới bị nạn động đất, nhà cửa tan nát, lo bị đói rét mà cũng đem tiền lại quyên cho cô. Hai châu thành Hiroshima và Nagasaki bị bom nguyên-tử tàn phá cũng hăng hái hoạt động cho phong trào giúp đỡ người mù.

Về nước, cô đi khắp nước Mỹ một lần nữa, rồi qua Anh, Pháp, Ý, Hi-Lạp, châu Úc, trở về Nam Mỹ, qua Trung Đông, Ai-Cập, châu Phi... Rờ những kim tự tháp vĩ đại gần Caire, cô rùng mình tưởng lại chánh sách áp chế của vua chúa Ai-Cập hồi xưa.

Kết quả là năm 1945 ở Mỹ một hãng nghe lời cô, dùng mười ba người mù, và khắp trong nước, Viện người mù cho tìm những trẻ em đui và điếc để đem về dạy dỗ — ở châu Âu, trong đại chiến vừa rồi, các người điếc, đui đã tỏ ra đủ khả-năng giúp quốc gia

như những người thường — Sau cùng tại Ả-Rập, cũng nổi lên phong trào như ở Mỹ và phong trào được các nước Âu-Mỹ giúp đỡ.

Trong mấy năm đó, phút vui nhất của cô là lần lại thăm Viện người mù và điếc của Mễ-Tây-Cơ, cô rờ lên bức tường ở phòng khách, thấy tên Anne Sullivan, người đã «giải phóng» cho cô, mà là ân-nhân của những người đui và điếc ở khắp thế-giới.

Trong các tác phẩm của cô. Cô thường tuyên bố rằng không có bà Anne thì cô không thành người và tất cả những công việc cô làm được là đều nhờ bà hết. Vậy, muốn cho đúng, nhan đề bài này phải đổi lại là :

Anne Sullivan và Helen Keller,
những người đã tạo ra ánh sáng và
thanh âm cho những kẻ đui và điếc.

NGUYỄN-HIẾN-LÊ

Helen Keller hiện vẫn còn sống. Năm nay (1964) đã 84 tuổi.

Đã có bán tại các hiệu sách :

Thở dài

tập truyện đầu tay của Túy - Hồng

Tâm trạng một lớp người trẻ, do một ngòi bút phụ nữ táo bạo chưa từng có.

THỜI MỚI XUẤT BẢN
200 trang — **Giá 40 đ.**

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

BẢO HIỂM

27-29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện-thoại : 23.739

ACCIDENT — INCENDIE — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai-Nạn Hỏa-Hoạn Hàng-Hải Linh-Tinh

ĐẠI-LÝ

của

MUTUELLE GÉNÉRAL FRANÇAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANÉE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi ngành : PARIS - TOURANE — CHOLON — DALAT — CANTHO VIENTIANE — HONGKONG TANANARIVE — TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

بسم الله الرحمن الرحيم

Nguyên tắc hành đạo của Hồi Giáo

● *DOHAMIDE*

(xin xem B.K. từ 181)

IV.— Hành hương Mecca. Muhammad đã Hồi-Giác-hóa đền *Kaa-bah* và phiến đá đen biến thành trung tâm tinh thần Hồi-Giáo sau này.

Việc hành hương được thực hiện hàng năm như là một Đại-Hội các Tín đồ Hồi-Giáo tại Thánh-Địa Mecca, để tưởng niệm sự hy sinh của Nabi I-bro-him (Abraham).

Cuộc hành hương có tánh cách bắt buộc đối với mọi tín đồ Hồi-Giáo có phương tiện, cả đời ít nhất cũng phải thực hiện một lần.

Đây là một cuộc lễ lớn nhất của Hồi-Giáo, tiếng Thổ-Nhĩ-Kỳ gọi là *Cur-ban Ba-i-ram* và A-Rạp, *I-dil od-ha*, được tổ-chức tại các Thánh-Đường Hồi-Giáo nhân đó, người ta làm thịt con bò gọi là làm *Cur-ban*.

Tại Á-Rạp, tín đồ các nước qui tụ lại tại các Thánh-Địa *Mec-ca*, *Ma-đi-nah*. Chính tại Mecca, Muhammad đã nhận được Thiên Khải lần đầu tiên và cũng chính tại đây,

Lễ tục nhân cuộc hành hương được qui định tỉ mỉ, từ cử chỉ của tín đồ, cách ăn mặc cho đến cả lời cầu nguyện. Trước hết, tại Mecca, các tín đồ đi bảy vòng chung quanh đền *Kaa-bah* và hôn phiến đá đen, rồi đến viếng hai ngọn núi *Sgo-pha* và *Mar-wah*. Da đó, người ta được chứng kiến một cảnh tượng gồm hàng hà sa số người chạy trên đường phố *Mec-ca*, gợi lại hình ảnh của *Ha-châr* hoảng hốt đi tìm nước cho con là *It-ma-ên* (Ismael). Sau đó, người ta đi cộ trong vùng lân cận *Mec-ca*, nhất là tại núi *A-Ra-pha*, người ta sẽ dừng lại nhiều giờ để cầu nguyện. Sau cùng, người ta đến *Mi-na*, liệng đá vào cột trụ gọi là *Sây-tanh* và làm thịt một con thú

Cuộc hành hương như vậy đã kể như hoàn tất, nhưng thường các tín đồ lại Giê-ru-xa-lem, nơi mà truyền thuyết đã cho rằng Muhammad đã khởi hành cuộc thăng thiên, mình cỡi con ngựa có cánh tên *Bu-rac* Do một sự trùng hợp, hiện có nhiều hậu quả rắc rối, vì lẽ con ngựa thiêng *Bu-rac*, trước khi đưa Muhammad lên trời, đã được buộc vào vách thành của Đền Giê-ru-xa-lem. Mà ngôi Đền cổ này thì hiện lại do người Do Thái tôn thờ. Do đó, vách thành này đối với người Hồi-Giáo là một địa điểm thiêng liêng và đồng thời cũng là nơi mà người Do-Thái theo lề tục đã đến tụ họp khóc than, trước ngôi đền nay đã bị phá hủy. Và cũng do đó mà dưới thời thuộc Anh, nơi đây đã xảy ra nhiều xung đột giữa người Do-Thái và người A-Rạp.

Người Hồi-Giáo hành hương cho là một thiếu sót nếu không đến *Ma-đi-nah* viếng mộ Nabi Muhammad, nhưng cuộc kính viếng dù sao cũng ở trong giới hạn của một sự ngưỡng mộ mà thôi, vì Hồi-Giáo không tôn thờ các vị Thánh.

Trên nguyên tắc, *Hu-kum Ha-gi* ấn định những việc làm (*wa-jib*) sau đây, nếu khiếm khuyết thì cuộc hành hương bị xem như vô giá trị:

1) eh-rom tức ghi khắc trong tâm ý nghĩa, dụng ý của mình khi hành hương và từ lúc *eh-rom* là xem như chánh thức khởi đầu cuộc hành hương.

2) *Wu-kuf* ở A-Ra-pha, tức nghỉ ngơi và thực hiện những điều qui định ngày 9 tháng Zul Had-jah ở A-Ra-pha.

3) *Ta-waf Bai-to!-loh* tức chạy vòng quanh đền *Kaa-bah*.

4) *Sa-y* tức nghỉ ở *Mar-wah*.

5) xuống tóc.

Ngoài ra, có 7 điều bắt buộc (wa-jib) phải làm, nếu khiếm khuyết thì phải bồi tổn (đăng) bằng cách giết một con dê, trừu hoặc nếu không có thì phải *ăn chay* 3 ngày tại Mec-ca và 7 ngày khi về đến nhà:

1) láy mức khởi đầu hành hương

2) bỏ quần áo thường

3) liệng đá ở trụ Mina (có 3 trụ: Găm-ro-tul U-la, Mus-tgo và Ok-bah)

4) lưu lại Moz-đa-li-phah.

5) lưu lại Mina 3 đêm 11, 12, 13 Zul Had jah sau ngày lễ chánh thức.

6) ta-waf từ giã Bai-tol-loh.

7) xem chừng những việc bị cấm (ha-răm)

Hàng năm, cuộc hành hương quy tụ lại tại *Mec-ca* từ 500 đến 600 ngàn tín đồ Hồi-Giáo thuộc các quốc tịch khác nhau, từ những tập thể Hồi-Giáo xa xôi ở Bắc Mỹ, Nam Mỹ châu Á cho đến những nước lân cận như Cộng Hòa A-rạp thống nhất, Maroc... Trong số, có những chánh trị gia nổi tiếng thì được Quốc Vương Séoud đón tiếp, có cả đoàn tùy tùng hướng dẫn, nhưng đa số thì là những tín đồ, đã trải

qua bao nhiêu khó khăn về vật chất để xuất ngoại đến Thánh-địa với tấm lòng thành, bị quay cuồng mất hút trong đám đông người.

Hàng năm, Chánh phủ Mã Lai Á đều dành 2 chiếc tàu để chở công dân hành hương và có đặt cả một cơ quan thường trực chăm sóc về vấn đề này.

Tàu cặp bến, khách hành hương phải gia nhập vào một đoàn, đặt dưới sự hướng dẫn của một người chuyên trách tại địa phương và dĩ nhiên, là phải chi một số tiền khá quan trọng, vì cũng như tại các địa điểm hành hương khác trên thế giới, bao giờ cũng có những hạng đầu cơ, từ ly nước cho đến cả bóng mát của một bức tường.

Nhưng đối với khách hành hương, vấn đề chánh yếu là làm sao để thực hiện hoàn mỹ những lễ tục bắt buộc. Trong sự chen lấn, trong đám đông quay cuồng kể trên, hàng năm đều có nhiều người chết nhưng đối với người Hồi-Giáo thì đó là cái chết vinh, có ý nghĩa là một sự hiến thân cho đạo, giữa cộng đồng Hồi-Giáo.

Tại Việt-Nam, hàng năm đều có một vài đồng bào Chàm Hồi-Giáo lên đường hành hương; những người được đi như vậy không nhất thiết là người giàu có, vì đôi khi chỉ là người không mấy khá giả, nhưng sự hiểu biết về giáo lý đã gây sự ngưỡng mộ của tập thể, do đó, thôn xóm kẻ ít người nhiều chung góp lại làm sở phí cho cuộc hành trình. Theo nguyên tắc những sự đóng góp trong phạm vi khả năng của một cá nhân cũng có ý nghĩa như thực hiện cuộc hành hương vậy.

Có trường hợp một người giàu có nhưng tình trạng sức khoẻ không cho phép, cũng có thể đài thọ chi phí cho người khác hành hương thay mình và người ta tin rằng làm như vậy, người đài thọ chi phí vẫn hưởng trọn phước và do đó, đã làm tròn nhiệm vụ bắt buộc đối với một tín đồ Hồi-Giáo.

Hàng năm, đến ngày lễ hành hương, tín đồ Hồi-Giáo khắp thế giới đều hướng về Mec-ca ; lãnh địa phát khởi Hồi-giáo. Cuộc lễ này gây tác dụng tâm lý sâu rộng nơi tinh thần người Hồi-Giáo, khiến cho Hồi-Giáo qua 13 thế kỷ nay vẫn giữ được tính cách thuần nhất, say sưa nơi kẻ mộ đạo.

Cũng trong ngày lễ này, tại các Thánh đường, người ta kể lại những hình ảnh của *Mec - ca*, người ta khuyến cáo mọi tín đồ phải kết hợp lại với nhau, tha thứ lỗi lầm cho nhau, trên căn bản lời dạy của kinh *Cur-An*, mọi người Hội-Giáo đều là anh em một nhà *In-na-mal mu' mi-nu na ikh wah*).

Những người đi hành hương xong, quay về nguyên quán, mang tước vị *Ha-gi* thường rất được thôn xóm tiếp đón niềm nở, người ta rất hãnh diện với tước vị *Ha-gi* kể trên, vì một lẽ dễ hiểu trong một đời người, không phải tất cả Hồi-Giáo đồ, người nào cũng có đi Mecca được.

Trên đây, là một vài đoạn kinh cầu điển hình thông thường nhất của Hồi - Giáo, trích từ quyển Cur-An.

Ý NGHĨA (1)

Chương *112*. Câu *1-4*

Sự trong sạch

Nhân danh Olloh bao dung và độ lượng.

1.— Hãy nói : Olloh, chính chỉ có ngài là Thượng Đế

2.— Olloh là Đấng mà vạn vật đều tùy thuộc

3.— Olloh không sinh ra ai và cũng không do ai sanh ra.

4.— Không một ai có thể giống Olloh được.

Chương *113* câu *1-5*

Bình minh

Nhân danh Olloh bao dung và độ lượng.

(1) Hồi-Giáo luật, như đã trình bày, cấm dịch Cur-An, vì cần giữ tính cách nhất trí, bất di dịch của lời phán của Thượng Đế. Những ý nghĩa ghi ở đây, chỉ có tính cách chỉ dẫn mà thôi.

Trên danh thiếp của những người Hồi - Giáo, thỉnh thoảng người ta nhận thấy trước tên họ có chữ *Ha-gi* hoặc *Haji* hoặc *Hadji* hoặc *Hadj*, thì chính là những người đã thực hiện cuộc hành hương rồi vậy. Và trong cuộc xưng hô khi tiếp chuyện, người ta vẫn thích được gọi là *Ha-gi* hơn.

Trong các nước Hồi-Giáo, hiện đặc biệt là Thổ-Nhĩ-Kỳ, từ sau cuộc cải cách của Mustapha Kemal, có khuynh hướng không mở rộng cuộc hành hương cho người Thổ, có lẽ vì cuộc canh tân của Thổ không thích hợp với sự tiếp xúc với Hồi-Giáo cổ truyền. Nhưng hằng năm, người ta vẫn gặp có nhiều công dân Thổ lén vượt biên giới, gia nhập vào đoàn hành hương người *Xy-ri*, *I-rắc*. Việc hành hương ẩn trốn đó cũng là tình trạng chung của người Hồi-Giáo tại Liên-Xô. Hiện Chánh phủ Thổ đã bãi bỏ lệnh cấm và số người Thổ hành hương hàng năm đứng nhứt nhì thế giới...

Hội nghị Hồi - Giáo các nước Đông-Nam-Á và Viễn-Đông tại Kuala Lampur tháng 2-1964 vừa qua cũng đã xét việc hành hương là bổn phận căn bản của người Hồi-Giáo, kêu gọi các nước mà Hồi-Giáo-đồ là thiểu số như Miến-Điện, Ceylon, Cam-Bốt, Việt-Nam, Phi-Luật-Tân v.v... vui lòng dành mọi dễ dàng cần thiết cho người Hồi-Giáo thực hiện cuộc hành hương hàng năm.

1.— Hãy nói: Tôi tìm ẩn trú nơi Chúa của Bình Minh.

2.— Tránh những ác hiểm của tạo vật.

3.— Tránh những xấu xa của tăm tối, khi nó lan tràn đến.

4.— Khỏi những nguy hại của những phù thủy.

5.— Và khỏi những kẻ ghen tị, khi họ muốn thỏa lòng ham.

Chương *114*, câu *1-6*

Loài người

Nhân danh Olloh bao dung và độ lượng.

1.— Hãy nói: Tôi tìm chỗ ẩn nơi Chúa của loài người.

2.— Vua của loài người.

3.— Thượng Đế của nhân loại.

4.— Tránh khỏi kẻ loan truyền điều xấu.

5.— Khỏi những kẻ vừa nói trên, ảnh hưởng thấm tận tâm trí của nhân loại.

6.— Những kẻ đó là ma quỷ (djin) và cũng là con người.

V.— Bố thí (Za-kat)

Bố thí không phải là đặc điểm của Hồi-Giáo, vì đạo nào cũng khuyên người ta giúp đỡ kẻ khốn cùng.

Tuy nhiên, việc bố thí của Hồi-Giáo, A-Rạp gọi là *Za-Kat* có một ý nghĩa riêng và dường như biến thành một sự đóng góp cho tập thể. Nguyên nhân là cộng đồng Hồi-Giáo cổ truyền có khuynh hướng lẫn lộn với Quốc-Gia, do đó *Za-Kat* là một loại thuế đóng cho cộng đồng.

Trong Hồi-Giáo có 2 loại bố thí:

Loại bố thí thứ nhất có tánh cách tự do và tùy theo mỗi cá-nhân, muốn giúp bao nhiêu thì giúp.

Loại bố thí thứ hai có tánh cá h thường xuyên và ấn định rõ ràng cho cộng đồng và đồng thời là phương tiện điều chỉnh cách biệt giàu nghèo. Bố thí ở đây do đó, có tánh cách xã hội rõ ràng.

Mọi người Hồi-Giáo đều bắt buộc phải *Za-Kat* hàng năm. *Za-Kat* là trích xuất một tỷ lệ nhứt định trên của cải mình có như súc vật, lúa thóc, vàng bạc, lợi tức thâu hoạch được trong một năm tròn, để bố thí.

Có 6 loại *Za-Kat*:

1) *Za-kat* cho chính bản thân mình.
2) *Za-kat* trên số trâu, bò, dê, trừu mình có.
3) *Za-kat* trên số vàng bạc mình có.
4) *Za-kat* trên số lượng ngũ cốc như bắp, đậu, mè, lúa, gạo vv... mình có.
5) *Za-kat* trên số trái cây như nho, chà là... mình trồng.
5) *Za-kat* trên tất cả hàng hóa mình để bán.

Định-suất hằng năm như sau :

a) Mọi người Hồi-Giáo bất luận già, trẻ, bé, lớn, đàn ông, đàn bà, con nít đều phải xuất ra cho bản thân mình 4 lít gạo (một ka-tăng) để *Za-kat*. Đối với những đứa bé chưa đến tuổi trưởng thành thì các bậc cha mẹ, hoặc người đỡ đầu có bổn phận phải *Za-kat* thay cho chúng.

b) Có 30 con bò, trâu thì phải xuất ra một con bò hoặc trâu đực một tuổi tròn.

— Có 40 con bò hoặc trâu, phải xuất một con bò hoặc một con trâu cái hai tuổi tròn.

— Có 40 con trừu hoặc dê thì phải xuất ra một con, không phân biệt tuổi hoặc đực cái.

— Có 121 con dê, trừu, phải xuất 2 con.

— Có 210 con dê hoặc trừu, phải xuất 3 con.

— Có từ 400 con dê hoặc trừu trở lên thì cứ tính mỗi trăm là phân xuất 1 con.

c) Về tiền, có từ 25$ VN trở lên phải trích xuất 2,5%. Còn vàng thì có 2 lượng trở lên phải xuất 5 phân.

d) Lúa có từ 400 *Ka-tăng* tức 40 giạ, thì xuất 20 ka-tăng tức 2 giạ, nếu làm ruộng bằng nước tưới, còn nếu làm ruộng bằng nước mưa thì định suất tăng gấp đôi.

Các loại trái cây, bắp, đậu, mè... cũng áp dụng tỷ lệ này.

e) Hàng hóa bán trong suốt một năm tròn mà còn thừa thì phải trị giá bằng số vốn lúc mua, rồi xuất ra cứ mỗi trăm đồng là hai đồng rưỡi.

Có 8 hạng người được hưởng những khoản trích xuất kể trên :

1) Kẻ cùng đinh, chỉ có bộ quần áo mặc trong mình, ngoài ra không có gì cả. (*Pha-kir*)

2) Người có công ăn việc làm, nhưng gia đình thiếu hụt (*Mas-kīn*)

3) Người được phái đi thâu góp *Za-kat* đem về phân phối lại (*A-Mil*)

4) Người mới gia nhập Hồi-Giáo (*Ma-a-laf*)

5) Người nô lệ muốn tự giải thoát (*Mu-ka-tap*)

6) Người mắc nợ.

7) Chiến sĩ tình nguyện, không lãnh lương (*Ba-găng Sa-bên*)

8) Khách lữ hành (*Ma-xa-phir*).

***

Nói chung, việc hành đạo trong Hồi-Giáo đặt kẻ mộ đạo đối diện với Olloh tức Thượng Đế và qua những đoạn kinh cầu, thông cảm với cõi trên.

Người Hồi-Giáo, theo sự soi sáng của Đấng Nabi Muhammad, tôn thờ một Thượng Đế duy nhất là Olloh. Sự tôn thờ ở đây, theo các việc trình bày trên kia, có nghĩa là sự hoàn tất những bổn phận của con người trên trần thế và mọi khiếm

khuyết đối với các bổn phận đó nếu là loại *wa-jib*, đều có chế tài thích ứng, ngay ở trần thế này, hoặc ở ngày Phán xử sau cùng.

Đi từ căn bản của Cur-An, người ta thấy không có những lập luận hợp lý ở đây, vì chỉ có ý chí Thượng Đế với các lý lẽ của Thượng Đế mới phân định mức vừa phải giữa cái xấu và cái đẹp.

Việc hành đạo của Hồi-giáo lấy hình thức làm khuôn khổ phù du và cái chính yếu là lòng thành, cái thiện ý (*ni-yas*), sự quyết tâm của người thừa mệnh Olloh.

Việc hành đạo của Hồi - Giáo, nguyên phát sinh từ hoàn cảnh bài trừ mê tín, đa thần, nên triệt để bài trừ mọi cúng kiến dị đoan.

Người ta thấy, người Hồi - Giáo làm thịt dê, trừu hoặc bò trong dịp lễ hành hương (Cur-ban), trong dịp sanh con (a-ki-kah), trong dịp bồi tổn (đõm) về khiếm khuyết bổn phận trong cuộc hành hương . . . nhưng người ta không bày thịt hoặc món ăn làm ra, với tính cách là *cúng* theo nghĩa thông thường, người ta chỉ tạo nên những trường hợp để quy tụ lại dùng món ăn đó và luôn dịp dùng bữa mà thôi.

Điểm sau cùng, Hồi-Giáo có tánh cách cá nhân, đặt con người trực tiếp với Olloh, với Thượng Đế, không có một trung gian nào cả. Do đó, Hồi-Giáo không tạo nên một giới tu sĩ chuyên nghiệp, vì ai cũng phải làm bổn phận do Olloh quy định cả, cả từ một ông Thủ Tướng đến một người dân thường.

Một số chức sắc được kể ra trong xã hội Hồi-Giáo như là *muf-ti*, người lãnh đạo một tập thể Hồi-Giáo, *Ha-Kim*, vì chuyên trách giáo lý... Những vị này có trách nhiệm về tổ chức thế tục chớ không có một quyền lực nào thay mặt Thượng Đế đối với Hồi-Giáo đồ.

DOHAMIDE

Kỳ sau : *Tập tục của người Hồi-Giáo.*

nhà in **VĂN HÓA**

412-414 Trần-Hưng-Đạo, Sàigòn — Đ.T. 20.161

MỘT NHÀ IN LÂU NĂM ĐƯỢC NHIỀU TÍN NHIỆM

- AN LOÁT MỸ THUẬT
- CÔNG VIỆC NHANH CHÓNG, GIÁ HẠ
- CÁC GIAI PHẨM, SÁCH BÁO, CÓ GIÁ ĐẶC BIỆT

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trứ, 44

SAIGON

HEAD OFFICE

Plapplachai, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES :

London :	*Barrington House 56-67 Greensham Street, London, E.C, 2*
Tokyo :	*No 1, 2Chome Muromachi, Nihon-bashi, Chuo-ku, Tokyo*
Hongkong :	*60, Bonham Strand West.*
Central district :	*Shell House, Queen's Road.*
Kowloon :	*580 A. Nathan Road Kowloon.*
Singapore :	*64 South Bridge Road*
Kuala lumpur :	*14 Ampang Street.*

MỘT VỤ RẮC RỐI GIẢ TẠO TẠI

VÙNG ĐÔNG ĐỊA TRUNG HẢI

Vấn đề đảo CHYPRE

● *VŨ - BẢO*

Người mang hận nhất chắc là ông Sakari Tuomioja. Nhà ngoại giao nước Phần-Lan này được Liên-Hiệp-Quốc cử ra làm ủy viên điều giải về vụ Chypre vào đầu tháng 4 năm 1964. Ông ta có 3 tháng để hoàn thành một trách vụ ngoại giao khó khăn nhất trong đời ông. Nhưng chưa kịp làm chi thì ông đã lâm trọng bệnh. Và ngày mồng 9 tháng 9 vừa qua, ông mất đi ở Helsinki trong khi vấn đề Chypre vẫn còn nguyên vẹn.

Vài nét về địa dư và sử ký

Chypre là một hòn đảo ở về phía đông Địa Trung Hải, diện tích 9.250 cây số vuông (nghĩa là lớn hơn hai tỉnh An-Giang và An-Xuyên một chút) Theo cuộc kiểm tra gần đây, dân số Chypre gồm 588.000 người (bằng dân số tỉnh Gia-Định) trong số này có 454.000 người gốc Hi-Lạp, 106.000 người gốc Thổ-Nhĩ-Kỳ, và 28.000 người thuộc các sắc dân khác. Như vậy tỷ lệ dân số là 77,2 phần trăm người Hi, 18 phần trăm người Thổ và 4,8 phần trăm dân thiểu số.

Nhìn trên bản đồ, Chypre nằm gọn trong lòng Thổ và cách Thổ có 40 hải lý (từ đất liền Việt-Nam ra đến đảo Côn-Sơn còn xa hơn) và Chypre đáng lý ra chỉ là một trong những mảnh đất li-ti mà bà mẹ Á-Châu đánh rơi vung vãi trên mặt biển, một trong những hòn đảo có thể sống một cuộc đời êm ả thảnh thơi. Nhưng chuyện đời không giản dị như vậy !

3000 năm trước Thiên Chúa giáng sinh, một số người Hi đã vượt

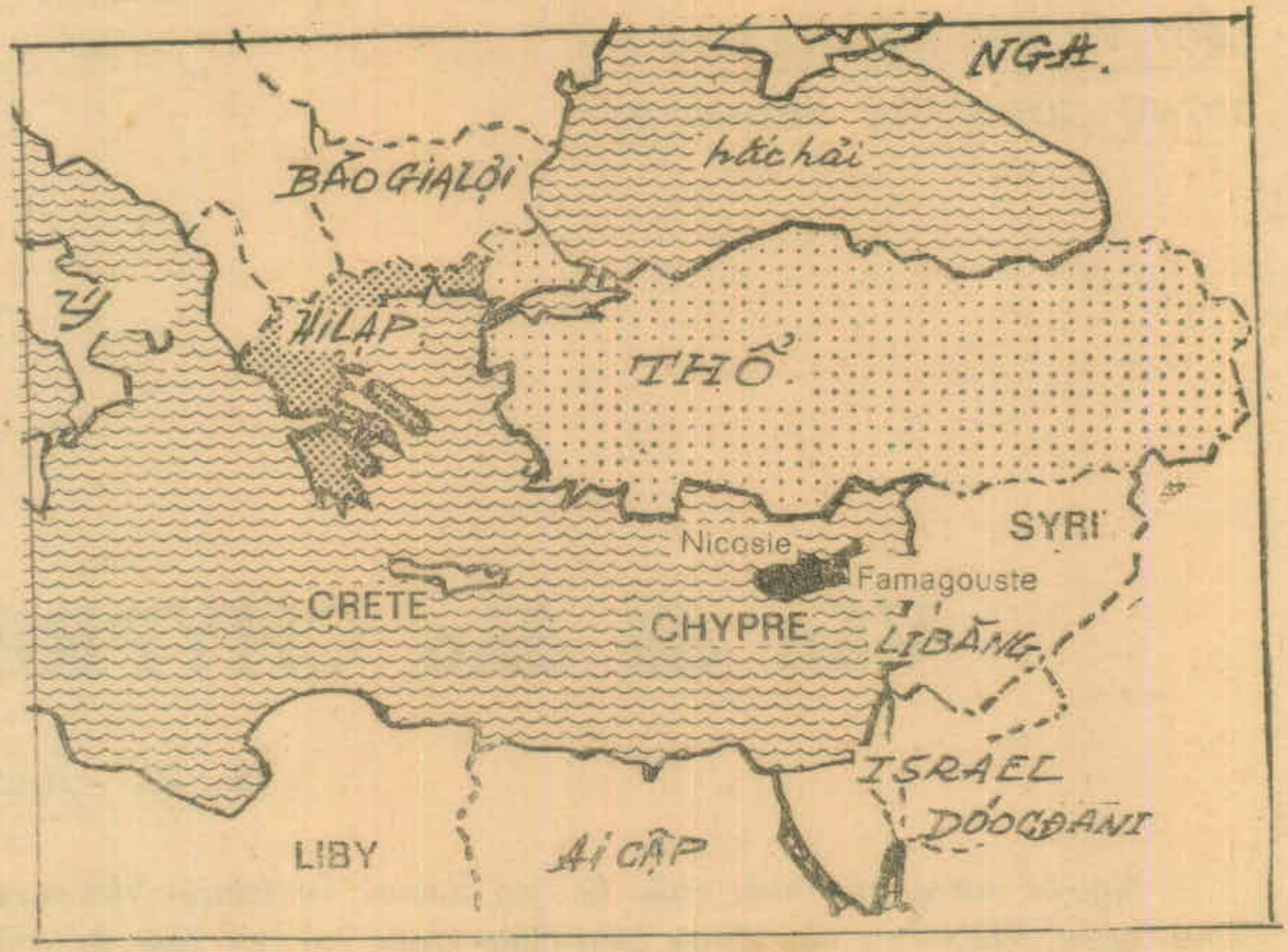

Vị trí đảo Chypre

biển đến lập nghiệp ở đảo này mang theo nền văn minh Hi-Lạp và làm thay đổi hết những nếp sống cổ truyền của dân trên đảo. Sau đó, do vị trí của Chypre nằm ngay trên đường đi của những dân tộc mạo hiểm, từ phương Đông qua hay từ phía Tây tới, phiêu lưu đi chinh phục những đất đai mới, Chypre đã lần lượt sống dưới quyền cai trị của người Ai-Cập, Ba-Tư, La-Mã, Bồ-Đào-Nha và Thổ-Nhĩ-Kỳ.

Nếu chỉ có người Hi-Lạp và người Thổ

Lịch sử thực ra không có ghi một tương tranh nào đáng kể giữa 2 nhóm người trong suốt cả thời gian Thổ-Nhĩ-Kỳ đô hộ đảo Chypre từ 1571 đến 1878.

Thổ đã gửi sang 20.000 quân lính. Những người này về sau được cấp đất để khai khẩn và họ đã sinh sống một cách dễ chịu trên hòn đảo mới không nghĩ gì trở về cố hương nữa. Những người dân gốc Hi cũng đã chấp nhận một cách dễ dàng sự có mặt của các quân nhân Thổ vì Thổ chỉ kiểm soát một cách lỏng lẻo, họ để cho người Hi tự cai trị lấy nhau dưới quyền chỉ huy của một Tổng Giám Mục.

Và hai nhóm dân đã sống với nhau một cách hòa hợp trên 300 năm. Hơn thế nữa họ đã nhiều lần liên kết với nhau chống lại sự nhũng lạm hay hà khắc của một vài viên chức do Thổ-Nhĩ-Kỳ gửi sang. Lại có cả 2 cuộc khởi nghĩa chống Đế quốc Thổ vào cuối thế kỷ 17 và vào năm 1764 và cả 2 phong trào

này đều do các thân hào gốc Thổ và linh mục gốc Hi lãnh đạo.

Với những truyền thống lịch sử tương thân tương dung như vậy, do đâu mà người Chypre gốc Hi và người Chypre gốc Thổ đã đi tới những hận cừu đẫm máu như ngày nay ?

Chỉ tại mấy căn cứ chiến lược

Cuối thế kỷ thứ 19 khi Đế quốc Thổ bị suy yếu thì quân lực Hoàng gia Anh đổ bộ lên đảo Chypre. Và đến khi sầy ra thế chiến thứ nhất, Thổ-Nhĩ-Kỳ đứng vào phe Đức Quốc chống lại Anh thì Anh chiếm hẳn lấy đảo Chypre ngày 5 tháng 11 năm 1914.

Sau trận thế chiến thứ hai, đến lượt Đế Quốc Anh gặp những ngày tàn tạ. Người Anh bó buộc phải rút ra khỏi miền Trung-Đông, không còn trực tiếp cai trị một số lãnh thổ nữa mà chỉ còn giữ lại những quyền lợi kinh tế, nhất là việc khai thác dầu lửa. Họ cần phải có trong vùng đó một căn cứ nào để có thể lâm thời can thiệp bảo vệ những quyền lợi của họ. Trước những nhu cầu chiến lược đó, đảo Chypre đã như là một chòi canh của người Anh dựng ở Địa Trung-Hải để canh phòng cả miền Trung Đông. Và họ đã lập ra 2 căn cứ thủy lực và không lực rất mạnh tại phía Nam đảo Chypre ở Akrotiri và Dhekelia, rộng khoảng 250 cây số vuông gồm có sân bay cho phi cơ phóng pháo hạng nặng, mười trại huấn luyện quân nhảy dù và trên 10 ngàn binh sĩ.

Nhưng người Chypre gốc Hi không chịu như vậy. Sau thế chiến thứ hai, rất nhiều nước bị trị đã rũ bỏ được ách thực dân, người Chypre không thể nào để Anh quốc cưỡi đầu cưỡi cổ mãi được, họ đòi cho đảo Chypre được sáp nhập vào với Hi-Lạp và mong thực hiện được cái mộng thành lập nước Hi-Lạp thống nhất hay Enosis.

Người Anh không thể nhượng bộ được vì nếu họ lùi thì cả chiến lược của họ ở Trung-Đông bị sụp đổ. Và người Chypre gốc Hi trước sự ngoan cố của Anh đã chọn con đường bạo động. Họ thành lập tổ chức khủng bố EOKA dưới quyền chỉ huy của Đại-Tá Grivas, một cựu sĩ quan của quân đội Hi-Lạp. Một cuộc chiến tranh du kích khốc liệt bùng nổ, Anh phải kêu thêm 30.000 quân tới đảo mà cũng không ăn ngon, ngủ yên.

Một giải pháp tân kỳ... cũ rích

Khi đó, Thủ tướng Chánh phủ Hoàng gia Anh là ông Anthony Eden. Và ông này trước tình thế mỗi ngày một gay go ở Chypre, đã nảy ra một ý kiến tuyệt diệu. Ông Eden đã thấy rằng nếu cứ lo diệt trừ chiến tranh du kích mãi thì Anh quốc sẽ hao binh tổn tướng mà cũng không giải quyết nổi, chi bằng mượn tay kẻ khác làm việc đó. Kẻ

khác đó không ai hơn là người Chypre gốc Thổ ?

Và người dân gốc Thổ đang sống yên ổn bỗng được người Anh vời đến chỉ cho thấy rõ cái nguy cơ của một đảo Chypre đang bị dân gốc Hi mưu mô sáp nhập vào với Hi-Lạp. Người Thổ đã trên một nửa thế kỷ nay quên hẳn Chypre trước đây là thuộc địa của mình, bỗng chợt nhớ ra mình đã có thời cai trị đám dân gốc Hi mà nay đang bị đám dân này tìm cách hất ra khỏi đảo.

Thế là lòng tự ái nổi lên, thế là tinh thần quốc gia vùng dậy, thế là người dân gốc Thổ nhảy vào vòng chiến. Và hàng trăm người đã ngã ngục vì cái ý kiến tân kỳ của thủ tướng Anh Anthony Eden. Cuộc chiến tranh khởi đầu giữa người Chypre gốc Hi và người Anh bỗng đổi thành cuộc chiến tranh giữa người Hi và người Thổ trên đảo Chypre. Chỉ có 2 căn cứ của Anh là yên ổn. Phía Thổ cũng như phía Hi đều không muốn động tới đó, bên nào cũng lo mình chạm vào các căn cứ này thì bên kia sẽ được tiếp tế ngầm khí giới và đạn dược. Và người Anh ngồi xoa tay...

Giải pháp mới mẻ của Anthony Eden thực ra chỉ là áp dụng một nguyên tắc cai trị cũ rích mà Machiavel từ cuối thế kỷ thứ 15 đã tóm tắt trong câu Divide et impera (Chia và Trị).

Một hiến pháp quái thai

Cuộc phân tranh giữa 2 nhóm dân kéo dài từ 1955 đến 1958 là năm có những xung đột dữ dội nhất. Năm 1959, sau những cuộc bàn cãi tại Zurich (Thụy Sĩ) và tại Luân-Đôn, các phe đối lập đi đến nguyên tắc là Chypre sẽ trở thành một nước độc lập. Một bản hiến pháp hết sức tỉ mỉ được công bố. Mặc dầu nó dài tới 199 điều khoản, bản hiến pháp đó không những không làm cho tình hình thêm sáng sủa mà trái lại càng đưa đến nhiều nỗi rắc rối không thể nào gỡ nổi. Những luật gia thảo Hiến Pháp đã dựa trên tỷ số dân gốc Hi (77, 2 phần trăm) và dân gốc Thổ (18 phần trăm) và đi đến kết luận là kẻ thế cô cần phải được bảo vệ hơn dân đa số. Chung cuộc là người gốc Thổ đông chưa tới một phần năm dân trong đảo đã được bản Hiến Pháp dành cho những quyền lợi mà ngay dưới thời Chypre bị Thổ đô hộ họ cũng chưa được hưởng.

Hiến pháp đó đã trù liệu :

— Quyền hành pháp gồm một chủ tịch người Hi (Tổng Giám Mục Makarios), một phó chủ tịch người Thổ (Bác sĩ Fadhil Kutchuk) và một Hội Đồng Tổng Trưởng gồm 7 người Hi, 3 người Thổ.

Đặc biệt nhất là cả chủ tịch và phó chủ tịch đều có quyền phủ quyết các quyết định của chánh phủ về phương diện Ngoại Giao, Quốc-Phòng và An-Ninh.

— Quyền lập pháp trong tay một nghị viện 50 hội viên : 35 người Hi và 15 người Thổ ;

— Trong các công sở, dành 70 phần trăm chỗ làm cho người

Hi và 30 phần trăm cho người Thổ.

— Trong quân đội 2000 người sẽ có 60 phần trăm người nói tiếng Hi và 40 phần trăm nói tiếng Thổ.

Ngoài các khoản trên, Hiến Pháp còn trù liệu 4 điểm khác mà việc thi hành khó khăn cũng không kém :

1) Nếu chủ tịch và phó chủ tịch xét thấy một điều luật nào có tính cách phân biệt đối với một sắc dân nào thì có thể đưa vấn đề ra trước một viện Bảo Hiến gồm 1 người Hi 1 người Thổ và 1 chủ tọa người nước khác làm trọng tài (Vị chủ tọa này tới năm 1963 là giáo sư Forsthoff người Đức, ông này sau đã xin từ chức).

Tổng Giám Mục Makarios

2) Trong việc cải cách điền địa, đất truất hữu của một điền chủ thuộc sắc dân nào thì phải chia cho tá điền thuộc sắc dân đó.

3) Mỗi sắc dân có tòa án riêng và có quyền thu thuế thân.

4) Trong 5 thành phố lớn sẽ có những thị xã riêng biệt cho người Hi và người Thổ.

Thực tế sẽ chứng tỏ rằng Hiến Pháp phải thật là sống động chứ không thể chỉ là một sự thỏa mãn trên giấy tờ mà các luật gia xa vời thực tại đã thai nghén một cách nặng nhọc và cho ra đời một cách hấp tấp.

Việc phải tới đã tới

Ngay năm đầu áp dụng Hiến-Pháp mới, các sự khó khăn đã chồng chất lên nhau trùng trùng điệp điệp.

Làm sao mà phân chia được các chỗ làm trong công sở theo tỷ lệ 70 người Hi, 30 người Thổ khi người Thổ chỉ có 18 phần trăm dân số và lại gồm nhiều nhất là nông dân, ngư phủ, có rất ít người đã theo ban Trung-học hay Đại-học.

Làm sao mà tuyển người Thổ tới giới hạn 40 phần trăm quân số ?

Lại còn các thị xã riêng biệt nữa, người ta đã không đặt nổi ống cống, dây điện thoại vì đoạn này thì người Hi ở, đoạn kia người Thổ ở. Đặt một tên đường phố cũng không biết đặt làm sao cho vừa lòng cả Thổ lẫn Hi.

Theo danh nghĩa thì Chypre đã độc lập và có quốc kỳ riêng, hình đảo Chypre mầu vàng tươi trên nền trắng có hai vòng cây cảm lăm

(olivier) tượng trưng cho hòa bình. Nhưng lá cờ này gần như không mấy khi xuất hiện và có treo lên cũng chẳng làm rung động nổi trái tim ai. Trái lại cờ Thổ, cờ Hi thì bay phất phới khắp nơi trước các mặt nhà, trên tầu xe, thuyền bè. Trong các công sở nơi thì treo ảnh Tổng Giám Mục Chủ-Tịch, nơi thì treo ảnh bác sĩ Phó Chủ-tịch. Tại các trường học sinh học sử ký «quốc gia» nghĩa là sử ký nước mà người ta có nhiều liên hệ nhất, hoặc Hi, hoặc Thổ. Ngay trong các hướng-đạo-sinh nghĩa là trong một giới mà tình huynh đệ đáng lý phải nầy nở nhất, người ta cũng thấy chia rẽ như vậy. Các mối liên lạc thương mãi hay tương quan xã hội đều chịu ảnh hưởng lây và một người Thổ nếu không muốn bị khủng bố thì chớ đến mua hàng tại một tiệm người Hi hay thăm bệnh tại phòng một bác sĩ người Hi, hỏi luật nơi một trạng sư người Hi.

Trong nghị viện, các ông nghị người Thổ hăng hái cũng không kém. Cá: ông đã từ chối không bỏ thăm cho đạo luật về thuế khóa mặc dầu phó chủ tịch Kutchuk và các Tổng-trưởng người Thổ đã chấp thuận dự án đó. Điều đáng chú ý là tổng số thuế lợi tức người Thổ phải trả chỉ bằng 3 đến 4 phần trăm tổng số do người Hi trả. Các ông nghị cũng đã phản đối không cho bỏ thăm về đạo luật bảo vệ nền kỹ nghệ, phản đối không cho thành lập một ngân hàng phát triển kỹ nghệ.

Sự thịnh vượng của đảo Chypre sau khi có Hiến Pháp đã suy sụp một cách trông thấy. Lợi tức đồng niên tính theo đầu người từ 170 bảng năm 1957 sụt xuống còn 116 bảng trong năm 1960, và cán cân mậu dịch bị thiếu hụt nặng nề khoảng 20 triệu bảng. Nạn thất nghiệp gia tăng và ảnh hưởng Cộng-Sản bành trướng mạnh.

Cuối năm 1963, chính phủ Chypre hình như ở trong một ngõ cụt không lối ra. Và Tổng Giám Mục Makarios đã thảo một dự án tu chính Hiến-Pháp đưa cho phó chủ tịch Kutchuk xét vào ngày 30 tháng 11. Bản tu chính này gồm 13 điểm và cũng được gửi tới các chánh phủ Hi, Thổ và Anh. Các nhà lãnh đạo gốc Thổ ở Chypre làm thinh không trả lời nhưng ngày 16 tháng chạp thì chánh phủ Thổ-Nhĩ-Kỳ cho biết không thể chấp nhận bản tu chính được vá yêu cầu giữ nguyên tình trạng đã ký kết tại Zurich và Luân-Đôn năm 1959.

Non một tuần sau vào đêm trước ngày Lễ-Giáng-Sinh, tiếng súng nổ trở lại giữa 2 phe. Những mối hận thù mà người ta đã khơi lên từ 1955, tạm lắng sau khi có Hiến Pháp năm 1959, nay lại được dịp cháy bùng lên hung hãn hơn trước. Thủ đô Niconi đã sống một Lễ-Giáng-Sinh 1963 đẫm máu và nước mắt. Rồi từ đó tới nay gần một năm trời, không ngày nào báo chí hay đài phát thanh không dành một bản tin cho các biến cố của Chypre.

Những lập trường khó dung hòa

Người Chypre gốc Thổ thì cho rằng không còn thể nào chung sống với người gốc Hi và không có giải pháp nào thực tế hơn là công nhận trên đảo Chypre có sự có mặt của 2 dân tộc mà tiếng nói, tín ngưỡng, tập quán, nếp sống đều khác nhau. Một mặt khác Thổ-Nhĩ-Kỳ vì lý do an ninh của mình không thể nào chấp nhận việc Chypre được sáp nhập vào một nước khác. Như vậy muốn giải quyết vấn đề Chypre chỉ có cách lập trên đảo một liên bang gồm hai xứ nghĩa là phải vạch ranh giới giữa hai sắc dân.

Hi-Lạp trái lại phản đối kịch liệt giải pháp này vì cho rằng sự phân chia đảo Chypre như vậy là một việc hết sức giả tạo và lịch sử gần đây đã chứng minh rằng tại tất cả các nước đã bị phân chia, giải pháp đó chỉ gây thêm ra nhiều sự rắc rối mà không giải quyết được chi hết.

Người Chypre gốc Hi thì chủ trương đảo phải được hoàn toàn độc lập, và dân Chypre sẽ tự mình quyết định lấy số phận của mình qua một cuộc trưng cầu dân ý. Lá phiếu của dân chúng sẽ định đoạt xem Chypre sẽ đứng riêng rẽ không liên kết với nước nào, hay sẽ sáp nhập vào với Hi-Lạp.

Nhưng giải pháp này cũng không phải là đã giải quyết vấn đề vì người ta không thể quên rằng trên đảo Chypre hiện nay đảng Cộng-sản AKEL hoạt động rất mạnh. Tuy đảng chỉ có 10.000 đảng viên nhưng chiếm đến 30 phần trăm số phiếu. Đảng lại kiểm soát Tổng Liên Đoàn Lao Động gồm 40.000 đoàn viên và cơ quan ngôn luận của Đảng tờ Haravghi là tờ nhật báo nhiều độc giả nhất trên đảo.

Dưới ảnh hưởng của đảng AKEL dân chúng Chypre chắc chắn sẽ chọn đứng trong khối trung lập không thân với Tây Phương và như vậy cả chiến lược của khối tự do trong miền Đông Địa Trung Hải sẽ bị đảo lộn.

Hay là Chypre sẽ chọn sáp nhập vào với Hi-Lạp thì cái khối đảng viên Cộng Sản AKEL cũng sẽ làm cho Chypre trở thành một thứ Cu-ba ở một vùng mà ảnh hưởng Nga còn gần gũi hơn.

Người Anh lại được dịp lớn tiếng tuyên bố Chypre không còn là một vấn đề của nước Anh nữa mặc dầu Anh có hai căn cứ ở đó; Chypre là một yếu tố định đoạt trong hệ thống phòng thủ của thế giới tự do chống họa xâm lăng Cộng Sản.

Riêng về phần Hoa-Kỳ thì lo giới hạn đến mức tối đa sự can thiệp của mình vào một vụ phân tranh giữa 2 nước Hi và Thổ đều là hội viên của tổ chức Bắc Đại Tây Dương, e rằng sẽ làm suy giảm đến hiệu năng của Tổ Chức này. Vì lẽ đó gần đây Hoa-Kỳ đã tuyên bố dù chiến tranh giữa Thổ và Hi có sầy ra chăng nữa, đệ lục hạm đội của Hoa-Kỳ cũng sẽ không can thiệp.

Nga-Sô trái lại không mong gì hơn là được khai thác sự mâu thuẫn giữa Thổ và Hi nên mặc dầu Liên Hiệp Quốc có khuyến cáo các nước hội viên nên tránh các lời nói hay hành động khiến cho tình hình Chypre thêm khó khăn, Nga-Sô cũng vừa tuyên bố sẽ giúp đỡ Tổng Giám Mục Makarios nếu Chypre bị ngoại xâm.

Giữa những lập trường khó dung hòa như vậy, Chypre đang sống trong những giờ phút hết sức căng thẳng. Không gian như phát điện và một tia lửa nhỏ cũng đủ nhóm lên một đám cháy lớn. Một bác tài-xế người Thổ bị giữ lại vài giờ trong một đồn cảnh sát người Hi, khi trở về có mang thêm một miếng băng trên tai bên trái, thế là ngày hôm sau sảy ra « trận chiến Ghaziveran », hai đứa trẻ tinh nghịch đốt một chiếc pháo là hàng loạt súng đua nhau nhả đạn. Khó mà biết Chypre sẽ đi về đâu ! Cả thế giới đang theo dõi những cuộc đàm phán tại Genève giữa ủy viên điều giải mới của Liên-Hiệp-Quốc ông Galo Plaza và các đại diện Hi-Thổ, cùng với sự tham gia ý kiến của các chuyên viên Anh và Huê-Kỳ.

Một nhà trào phúng đã nói thế giới ngày nay thường giải quyết các vụ khủng hoảng chính trị bằng 2 cách : một là kéo dài vụ khủng hoảng cho thế giới làm quen không thấy đó là khủng hoảng, hai là giải quyết vụ khủng hoảng bằng cách tạo thêm điều kiện cho những vụ khủng hoảng sắp tới.

Nhưng vụ Chypre được giải quyết cách nào đi chăng nữa thì người Chypre nhìn những vết thương và tang tóc của đảo mình không khỏi không đau lòng cho số phận của một nước nhỏ phải đóng vai quân cờ trong sự thăng bằng chính trị của thế giới.

VŨ-BẢO

Tìm đọc sách mới của Thời-Mới

THỞ DÀI

của Túy-Hồng

Giá 44 đ

NHÀ XUẤT BẢN SÁNG TẠO

Tìm đọc ba tác phẩm mới :

• **MẶT TRỜI TÌM THẤY** thơ Thanh-Tâm-Tuyền.

• **CHIẾC BÈ NỮ CHÚA** truyện dài Doãn-Quốc-Sỹ (tiếp với Tiếng Hát Tự Lòng Đất).

• **MƠ** thơ Minh-Đức Hoài-Trinh.

SÁCH MỚI :

Bản báo đã nhận được quyển TRIẾT HỌC VÀ XÃ HỘI thuộc pho sách triết học HÀO QUANG NHÂN THẾ của giáo sư Huy-Kinh tặng.

Bị kiểm duyệt từ 1958 dưới chế độ cũ, tác phẩm này sẽ tái bản cùng lúc in tiểu thuyết luận đề THA HƯƠNG và thi ca cách mạng 1943 — 1963 của tác giả.

Họp mặt văn nghệ ở LÉNINGRAD

● TRÀNG - THIÊN

TRONG một số báo trước (1) chúng tôi có nói đến sự xích mích giữa hội Văn bút quốc tế (PEN) và hội Văn gia Âu-Châu (COMES), vì một bên chủ trương không phân biệt xu hướng chính trị của hội viên, còn một bên đã nêu lên vấn đề chính trị tại cuộc hội thảo ở Léningrad năm vừa qua.

VĂN BÚT phản đối một lời tuyên bố của ông Tổng thơ ký hội COMES có tính cách qui định thái độ chính trị của hội. Ở các xã hội tự do, văn nghệ sĩ không chịu được một việc như vậy. Lôi chính trị vào một hiệp hội văn nghệ, COMES đã làm một chuyện nguy hiểm. Tuy nhiên, nhờ đó hội COMES đã thực hiện được cái điều chưa có ai làm được : là tổ chức cuộc gặp gỡ, đối thoại, «xáp chiến» giữa các nhà văn bên này và bên kia bức màn sắt. Từ bao lâu nay, đôi bên vẫn phê bình nhau, nhận định về nhau, công kích nhau ; nhưng chưa bao giờ chịu gặp tận mặt nhau đông đủ, ngồi cùng bàn nhau mà chuyện trò bàn cãi đứng đắn. Sau nhiều cố gắng, khéo léo, ngày 5 tháng 8 năm ngoái, hội COMES đã tạo được cái cơ hội ấy.

Tại cuộc hội thảo này, bên phía Nga-Sô có đủ cả các mặt quan trọng, từ những nhà văn lão thành như Leonov, Cholokov, C. Simonov, I. Erhenbourg... theo đến những tài hoa son trẻ như Granine ; bên phía Tây-Âu, cũng có từ những tay kỳ cựu như J. P. Sartre, Simonne de Beauvoir, Roger Caillois... cho đến những đại diện của xu hướng văn nghệ mới nhất : Alain Robbe Grillet, Nathalie Sarraute. (Michel Butor có được mời

---

(1) Xin xem Bách-Khoa số 182 ra ngày 1.8.64.

nhưng vì bận việc nên không tham dự được) ; bên các nước Trung Đông-Âu, có những tên tuổi quen thuộc như Tichor Dery (Hung-Gia-Lợi), Jiri Hajek (Tiệp-Khắc) v.v...

Đề tài cuộc thảo luận là : tiểu thuyết.

Cuộc thảo luận đã diễn ra từ ngày 5 cho đến ngày 8-8-63. Kết quả thiết thực thu đạt được có thể nói rất ít oi : hội nghị không quyết định được gì, không làm sáng tỏ được cái gì, không giúp cho đôi bên gần gũi thêm được mấy tí. Còn về quan điểm của mỗi bên thì không cần đến tại Léningrad người ta mới biết nhau, qua sách báo người ta đã biết nhau từ lâu rồi. Tại hội nghị chỉ thêm một điều là sự gặp gỡ trực tiếp. Nhưng đây cũng chưa hẳn là tốt. Bernard Pingaud trong phái đoàn Pháp, tường thuật lại cuộc hội thảo trên tạp chí *Esprit* (2), nhiệt liệt khen ngợi sự tiếp đón ân cần của người Nga, nhưng bảo rằng ông có cảm tưởng bị lừa khi vào cuộc họp thì gặp ngay một thái độ cố chấp, quyết liệt, không cởi mở thông cảm chút nào. Vả lại, cuộc họp thì tổ chức kín, không có quần chúng bên ngoài tham dự, các bản tham luận của văn sĩ Tây-Âu trình bày quan điểm của mình không được báo chí ở Nga theo dõi và đăng tải ; thế mà, trong khi ấy, các bản tham luận công kích văn nghệ Tây-Âu của những tay tổ phía Cộng-Sản là Fedine, Simonor, Cholokov lại được báo chí Nga phổ biến.

Qua các bản tham luận đọc tại cuộc hội thảo, có hai người, hai nhà văn lão thành, phát biểu ý kiến có tính cách nhận định tổng quát. Một người ở phía Cộng-Sản là I. Erhenbourg, nói : «... tôi có cảm tưởng tham dự cuộc đối thoại của những kẻ điếc, trong đó mỗi người đều nhiệt liệt quát tháo mà không hề nghe đến tiếng nói của kẻ khác ». Một người nữa ở phía Tây Âu là J. P. Sartre bảo : « . . . phải nói rằng có nhiều người trong số các bạn Sô-Viết của chúng ta đã phát biểu với một thái độ có giá trị như một sự từ chối thảo luận ; và người ta có thể lấy làm lạ rằng họ đã bằng lòng gặp chúng ta để bảo một cách đơn giản là họ không muốn nghe chúng ta nói ».

***

Tuy nhìn chung thì kết quả cuộc gặp gỡ tại Léningrad giữa văn nghệ Đông Tây đạt được ít như vậy. Nhưng Erhenbourg cũng như J. P. Sartre, mỗi người theo mỗi lối riêng, đã cố gắng nêu lên được mấy điểm đáng chú ý.

Theo Ilya Erhenbourg, ít ra tất cả các văn sĩ có mặt đã đồng ý với nhau về ba điều : một là trong tiểu thuyết tác giả phải bênh vực các giá trị nhân bản, hai là công việc của một tiểu thuyết gia là làm cho sáng tỏ bản chất con người, ba là nhà văn có trách nhiệm.

Bản tham luận của cáo già Erhenbourg lời lẽ thật khôn ngoan mềm dẻo, có giọng điệu hết sức « chính trị ». Nó có vẻ như là thoa dịu, giàn hòa cả đôi bên, sau ba ngày cãi vả trong bầu không khí bất hòa. Vì lẽ ấy, người ta đọc thấy trong bản tham luận này những câu vỗ về an ủi, ban phát cho bên này một chút lẽ phải, bên kia một chút lẽ phải, (còn lý tưởng xã hội chủ nghĩa thì hoàn toàn phải). Chẳng hạn :

(2) Số 7 tháng 7-1964.

« Quả thực có nhiều điều làm cho chúng ta cách biệt nhau : trước hết là cái việc chúng ta sống trong những cơ cấu xã-hội khác nhau, với những ý thức hệ khác nhau và những phong tục khác nhau ; nhưng cũng có nhiều điều làm cho chúng ta gần gũi nhau được. Trong tất cả những người hiện diện ở đây chúng ta không thấy có ai là kẻ thù của xã hội chủ nghĩa hết : những kẻ ấy không đến đây ». Lại chẳng hạn để chận bớt những lời đả kích của đôi bên Erhenbourg bảo : «... rất ít nhà văn Sô-Viết biết đến tác phẩm của phái tiểu thuyết mới. Ngược lại, có lẽ có nhiều nhà văn Tây phương cũng không rành gì hơn về các sáng tác văn học Sô-Viết những năm gần đây. Nói chuyện về những cuốn sách mình chưa đọc hay về những bức tranh chưa xem thì thế nào cũng đi đến chỗ rơi vào các luận điệu kinh viện và tín điều ». Hoặc chẳng hạn : « Đây không phải là lúc tuyên bố rằng hiện thực xã hội là vô giá trị, hơn nữa chủ nghĩa ấy lại từng sản xuất ra nhiều tác phẩm rất hay ho. Và cũng không phải là lúc vứt bỏ tuốt hết những gì Tây Âu đã sản xuất ra mà không được các nhà phê bình tán thưởng v.v... »

Vì mãi lo về tác dụng chính trị của nó, cho nên bản tham luận của Erhenbourg nêu ra những nhận xét về các vấn đề văn nghệ có vẻ mơ hồ, không lấy gì làm dứt khoát, sâu sắc. Đông và Tây đều đồng ý là nhà văn có trách nhiệm, nhưng nói thế thì mông lung quá, không khác gì một lối chơi chữ : có trách nhiệm với ai mới được chứ ? Một bên bảo là có trách nhiệm với quần chúng, với xã hội ; một bên bảo là chỉ có trách nhiệm với chính mình, với tác phẩm văn nghệ của mình ! Sự cách biệt thật là một trời một vực ! Lại còn như vấn đề giá trị nhân bản : Những giá trị ấy không hề được minh định. Những điều thể hiện trong các tiểu thuyết mới của Robbe-Grillet, N. Sarraute v.v... không được các văn gia Sô-Viết xem là giá trị nhân bản ; trái lại những điều các tiểu thuyết gia truyền thống tiếp tục bênh vực thì phái tiểu thuyết mới xem là những giá trị «chết» rồi, hết tính cách nhân bản rồi !

Tóm lại, những chỗ mà I. Erbenbourg cho là các nhà văn gặp nhau lại chính là những chỗ họ xung đột với nhau. Chữ gặp gỡ ở đây có nghĩa là đụng độ, là chạm trán.

Bởi vậy, chúng tôi thấy những nhận định tổng kết của Jean Paul Sartre có giá trị hơn, sâu sắc hơn, phản ảnh đúng thực trạng cuộc họp hơn.

Theo J.P. Sartre, cuộc hội thảo theo lề lối vừa rồi ở Léningrad không giải quyết được gì : người tham dự đông đảo quá. hôm nay có kẻ phát biểu một ý kiến, một kẻ khác muốn trả lời thì chưa đến lượt mình, đành để cho một diễn giả nào đó tùy hứng nêu lên vấn đề khác nữa, rồi hai, ba ngày sau kẻ trả lời bước lên diễn đàn thì ai nấy đã quên mất ý kiến mà ông ta muốn trả lời . . . Bởi vậy J. P. Sartre cho rằng cái gọi là sự thành công của cuộc hội thảo chỉ có ở chỗ nêu lên một số vấn đề, nêu lên để rồi nếu sau này muốn nghiên cứu kỹ lưỡng, đứng đắn, đàng hoàng, thì phải mời những cuộc họp thu hẹp hơn.

Vấn đề thứ nhất là hoàn cảnh sáng tác. Ở Nga-Sô, văn sĩ viết thẳng cho quảng đại quần chúng ; trái lại, ở Tây-Âu văn sĩ viết cho một quần chúng tư sản. Gần đây quả có loại sách bỏ túi bán giá rẻ cho bình dân, nhưng đó là sách tái bản, sau khi đã in các lượt đầu cho trí thức tư sản ; thành ra ở Tây-Âu muốn tiến tới quần chúng quảng đại, cuốn sách phải trải qua sự lọc đãi của lớp độc giả tư sản, phải được họ tán thưởng trước đã. Đó là một thực tại. Điều kiện sáng tác đôi bên vốn đã khác nhau như thế, điều kiện ấy tất phải ảnh hưởng đến đường hướng sáng tác, đến nội dung, đến kỹ thuật tác phẩm v.v..., và tạo nên hai hướng văn nghệ khác nhau.

Vấn đề thứ hai là liên quan giữa tiểu thuyết với thực tại. Nhà văn nào cũng chú trọng thực tại ; nhưng trong khi Tây-Âu bảo tác phẩm văn nghệ phải khám phá ra thực tại, thì Nga-Sô cho rằng tác phẩm văn nghệ phải phản-ảnh thực tại. Phản ảnh thực tại ? — nhà văn Tây-Âu bĩu môi chê bai : không cần, làm như thế đâu phải là nghệ thuật ! Bằng cách nhìn độc đáo của mình, từ trước đến nay người nghệ sĩ mỗi thời vẫn khám phá ra một bộ mặt của thực tại, như thể là đưa ra, trình bày ra, một thực tại, mới ; dần dà quần chúng sẽ chấp nhận cách nhìn ấy, chấp nhận cái thực tại ấy. Và như thế là nó hóa ra cũ, người nghệ sĩ của một thời đại mới lại có nhiệm vụ khám phá ra một thực tại mới nữa.... Vả lại nói cho cùng thì văn nghệ thực hiện xã hội chủ nghĩa đâu có chỉ là phản ảnh thực tại ? Tiểu thuyết hiện thực xã hội cũng là tiểu thuyết, nghĩa là sáng tạo, là bịa đặt.

« Nhà văn nào cũng nói dối để nói lên sự thực» (Tout écrivain ment pour dire la vérité).

Vấn đề thứ ba là vấn đề các giá-trị. Cuộc đời không phải đã hoàn tất và dừng lại để chúng ta chỉ có nhiệm vụ phản ảnh, các giá trị không phải quá khứ đã định xong chúng ta chỉ có nhiệm vụ bảo tồn duy trì. Ngay cho đến một người như Jdanov cũng biết nói là hiện thực xã hội chủ nghĩa phải giải thích hiện tại từ tương lai. Tương lai là đổi thay, biến chuyển, phát triển, vô định ; bởi vậy nhân danh tương lai mà nhìn hiện tại, tức là một thái độ nhìn phê phán (chứ không phải chỉ là phản ảnh). Đó là một quan-điểm lạc quan chứ không phải là một quan niệm văn nghệ suy đồi.

Vấn đề thứ tư là vấn đề « suy đồi chủ nghĩa » (décadentisme). Proust, Joyce, Kafka là suy đồi chăng ? Một xã hội suy đồi chỉ sản sinh ra những văn nghệ sĩ suy đồi chăng ? Nói thế thì đơn giản và ngây thơ quá ! Vì như thế thì Gorki sẽ là nhà văn suy đồi của cái thời mạt hạn của chế độ phong kiến Nga hoàng mất. Không, nên biết rằng một xã hội đang suy đồi có thể đặt ra những vấn đề mới cho nhà văn, làm cho lương tâm họ ray rứt băn khoăn, kích thích sự sáng tác của họ. Vậy thực ra cần phải tìm hiểu xem chữ « suy đồi » có nghĩa gì trong phạm vi tiểu thuyết, xem tình trạng tiểu thuyết suy đồi có phản ảnh tình trạng xã hội suy đồi chăng, xem giữa sự diễn biến của xã hội và tiểu thuyết

có mối tương quan biện chứng như thế nào ?

Vấn đề thứ năm là trách nhiệm của nhà văn. Ai nấy đều phải chịu là nhà văn cô trách nhiệm, kể cả những người chỉ muốn chịu trách nhiệm «đối với tác phẩm của mình» ; bởi vì tác phẩm là để bắt cầu chuyên thông với độc giả. vậy thì chịu trách nhiệm với phẩm tự nhiên phải chịu trách nhiệm với độc giả. Tóm lại, nhà văn vẫn có trách nhiệm trong cái xã hội đã sản sinh ra mình, và trong mối tương quan với những người khác cũng do chính cái xã hội ấy sản sinh ra. Đông hay Tây đều biết như vậy cả. Duy có điều, ở Tây Âu, người ta có một thứ trách nhiệm cá nhân và mơ hồ, bởi vì trong hệ thống xã hội tư bản việc đầu tư cũng qua trung gian một số cá nhân, trách nhiệm con nhà văn đối với xã hội cũng theo đường lối ấy ; còn ở Nga-Sô thì trách nhiệm ấy được đặt ra trong một quan niệm tập thể. Mỗi bên mỗi khác, mỗi bên có cái hay riêng và cái dở riêng của mình, sự suy cứu, thảo luận nên xuất phát từ đó.

Cuối cùng là vấn đề « dấn thân ». Cuốn truyện phải toàn diện mới có thể hay. Sartre định nghĩa : « Toàn diện, đó là cái gì cả nhà văn và độc giả cùng chung có như nhau » (La totalité, c'est ce que l'écrivain et ses lecteurs ont en commun). Con người sống chung với nhau trong một xã hội, phải nhận được nhau, nghe được nhau, hiểu được nhau. Mối quan tâm chung của mọi người trong xã hội lúc này là sự lo lắng ngăn ngừa thảm họa chiến tranh nguyên tử chẳng hạn, đó là chỗ gặp nhau của độc giả và nhà văn, tác phẩm toàn diện không bắt buộc phải nói về chiến tranh nguyên tử, nhưng mà đang sống trong hoàn cảnh nơm nớp sợ chết như thế mà làm thơ về chim kêu bướm lượn thì không thể nào hoàn toàn thành thực được. Phải có một cái gì của thời đại phản ảnh vào tác phẩm, bằng cách này hay cách khác. Vậy văn chương nhất định là nhập thế dấn thân.

Riêng về điểm sau cùng, J. P. Sartre đưa ra một kết luận, còn năm điểm trên thì chỉ là qui định giới hạn những vấn đề mà ông coi như cần bàn cãi cho sâu hơn.

***

Ngoài vài bản tham luận tổng kết trên đây, các nhà văn khác, mỗi người chỉ xác nhận quan điểm của mình, những quan điểm mà họ đã trình bày nhiều lần trước khi đến Léningrad, trình bày trên báo, trên sách v.v... Tuy vậy đọc qua một loạt những tham luận ấy, dù không gặp những ý kiến mới, chúng ta cũng thấy một thích thú : là có dịp thấy phơi bày nhiều cá tính khác nhau, văn phong khác nhau : Alain Robbe-Grillet trực tính, sống sượng, ngổ ngáo, bên cạnh Ilya Ehrenbourg khôn ngoan, quỉ quái, kẻ cả đàn anh, Leonid Leonov nồng nàn, quyết tín, Daniel Granine ngây thơ, J. P. Sartre khúc chiết v.v...

Bây giờ, hãy trích lấy năm ba đoạn văn để gợi lại cái không khí trong cuộc hội họp đông đảo hãn hữu ấy.

Về vấn đề tiểu thuyết mới và tiểu thuyết cổ điển, Leonid Leonov lên tiếng:

«Nào, bây giờ tôi muốn bênh vực tiểu thuyết. Tôi kính trọng vô ngàn mọi khí cụ

quen thuộc : chúng là những tôi tớ ngoan ngoãn của ý chí sáng tạo chúng ta và là trợ thủ cho bàn tay con người. Tôi yêu những thanh kiếm cũ kỹ sứt mẻ vì những cuộc so gươm đẫm máu, những cái đục mà cán đã mòn vì dùng nhiều, hay là cái quản bút thô sơ, gần có vẻ học trò, hiện lưu tại viện bảo tàng Dostoïevski ở Moscou, quản bút đã từng dùng để viết nên bộ Anh em Karamazov. *Vứt đi một vật như thế thì thiệt là phí quá. Ở trong tay một thiên tài như vậy, lẽ ra nó còn có thể sản xuất ra hơn một kho tàng văn học nữa, nếu cái chết không xảy đến cho bậc thiên tài. Tóm lại, tiểu thuyết là một công cụ tuyệt hảo đã tỏ ra hết sức hiệu ích trong lịch sử văn hóa. Trong nửa thế kỷ tới đây, nó sẽ chỉ phải chịu thêm có một sự trau dồi nữa mà thôi, ấy là sự tăng tiến về khả năng suy tưởng và biểu tượng của nó theo tỉ lệ tương đương với những phát kiến của trí thông minh và tinh thần chúng ta. Tuy vậy, rồi chúng ta sẽ thấy, đổi lại, mình được những gì ».*

Và cũng về vấn đề ấy, Nathalie Sarraute phát biểu chống lại L. Leonov :

Tác phẩm của những đại văn hào xưa kia đã cho ta thấy họ từng đeo đuổi sự tìm tòi của họ với một sự can đảm, say mê ra sao. Chính sự săn đuổi say mê một thực tại mới lạ chưa từng biết ấy đã cho họ bắt được kẻ khác công nhận cái thực tại ấy Sự săn đuổi ấy bắt buộc họ phải gạt bỏ những ước lệ, những hình-thức đã cũ mòn vốn chỉ có ngăn cách chia rẽ họ với cái thực tại mới mẻ kia, và bắt buộc họ phải sáng tạo ra những hình thức mới thích dụng. Chính nhờ cái táo bạo, cái can đảm ấy mà tác phẩm của họ tồn tại được. Bởi vì cho đến khi cái thực tại mà họ mô tả đã hóa thành một thực tại biết được, thấy được từ lâu rồi, khi ấy cái hình thức mà họ dùng để thể hiện thực tại kia vẫn còn giữ nguyên sức mãnh liệt, sức mạnh gân cốt của bút pháp, giữ được cái hoạt bát và tinh nhuệ vốn đã từng giúp nó lần đầu tiên khai phá ra một phần thế giới tinh khôi chưa từng được thấy.

Như thế, trong văn chương có một chuyển biến thường xuyên từ cái thấy rồi đến cái chưa thấy, cái biết rồi đến cái chưa biết, một diễn biến thường xuyên các hình thức. Cái thực tại chưa thấy trở thành một phần của cái thực tại được thấy. Và, ngược lại, những tìm tòi mới lại đưa đến sự khám phá ra những thực tại mới chưa từng biết đến. Sự chuyển biến ấy tự-nhiên, cần thiết, thường xuyên cho đến nỗi người ta có thể bảo nó là một cuộc tranh đấu truyền thống nhằm chống lại truyền thống ».

Lại như nói về trách nhiệm của nhà văn đối với xã hội, Léonid Leonov mỉa mai độc ác :

« Nếu con tàu gặp lúc khó khăn, những kẻ yếu đuối bị say sóng vì sự đảo điên triết lý và hiện sinh, điều ấy không có gì lạ. Khi ấy, cả chúng ta nữa, những kẻ văn nhân, chúng ta rán hết sức mình theo dõi sự chuyển biến, chúng ta lo gợi lại những hồi ức thuở thiếu thời, hoặc lo đọc kinh — được gần Chúa hơn, kính xin Chúa, xin được gần bên Chúa hơn nữa ! — hoặc là chúng ta lại hít thêm lần nữa món thuốc mê thần tình của chúng ta. Không còn nghi ngờ gì nữa, tất cả những cái ấy hợp thành một nguyên tố tâm lý quan trọng cho một nhà văn có tài.

Nhưng thực là khoan khoái biết bao nhiêu khi biết rằng ngoài những vị anh hùng núp trong ca-bin ấy, ở đâu đó, trên boong tàu đang bị sóng đánh, trong buồng máy, giữa đám tài công, vào đúng lúc ấy có những con người cao ngạo, cần tắc, không sở trường về ngón ugoại giao, đang vì nhau, vì tất cả mà chống cự với định mệnh, với những sự hoành-hành của đêm tối, với chính con ác qui, dù chỉ chống cự để cho cái phẩm giá cao quí của con người được kính trọng đến giây phút cuối cùng ».

Và Leonov được A. Robbe-Grillet đáp lại cộc lốc :

« *Và khi chúng tôi nghe ca tụng thứ tiểu thuyết thế kỷ 19 như một món « dụng cụ tốt » mà người ta trách cứ phải tiểu thuyết mới chúng tôi đã gạt bỏ đi (trong khi nó còn có thể dùng để trình bày cho dân chúng thấy những căn bệnh của thế giới hiện tại và những món thuốc hợp thời, nếu cần thì chỉ phải trau đổi sửa chữa nó chút ít, như thế là chữa lại một cái búa hay cái liềm...), khi chúng tôi nghe người ta thổi mãi vào tai câu chuyện « trách nhiệm » của văn nhân, chúng tôi đành phải bảo là người ta muốn chế nhạo chúng tôi, là tiểu thuyết không phải một dụng cụ và về phương diện xã hội có lẽ nó không có được cái lợi ích gì đáng kể.*

...Và, nếu tôi nhất thiết phải trả lời câu hỏi : « Tại sao ông viết văn ? », tôi sẽ chỉ trả lời rằng : « Tôi viết để thử tìm hiểu xem tại sao tôi muốn viết ».

Ấy, cuộc đối đáp « của những người điếc » đã diễn ra như thế cách đây một năm tại Léningrad.

TRÀNG-THIÊN

(theo báo Esprit *số 7 tháng 7-1964)*

KỂ TỪ NGÀY 19-1964

B. N. C. I.

BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

S. A. au capital de : 120.000.000 F.F.
Siège social : 16 Bd des Italiens-Paris 9e

SAIGON

36 Rue Tôn-Thất-Đạm
Téléphone : 21.902 — 3 Lignes
135 *Đại-lộ Nguyễn-Huệ*
(Immeuble TAX)
Téléphone: 22.707 — B.P. No 5

PHNOM-PENH

Moha Vithei Preah Bat Norodom
(ex Doudart de Lagrée)
Téléphones : 385 et 48
B.P. 122

SUCCURSALE DE HONGKONG

Central Building Queen's Road Central
Tel. 35.601
P.O. Box nº 763

La B.N.C.I. et ses filiales possèdent plus de 1.350 sièges en France dans les territoires d'Outre-Mer et à 'Étranger, notamment en A.O.F A.E.F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Liban : (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba. (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos Apapa, Kane, Ebute Matta Batta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco de Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc).

VŨ - HẠNH

CÔ MAI

Kỳ thi Tú Tài phần I vào ngày 20-8-64, ở ban A-B có đề Luận-văn như sau : *« Người ta thường cho rằng cô Mai trong Nửa Chừng Xuân là một người đàn bà lý tưởng của Đông-Phương. Hãy cho biết ý nghĩ về quan điểm trên »*. Nhân đó một số các bạn học sinh có gửi thư đến Tòa soạn nhờ chúng tôi góp ý kiến về vấn đề này.

Mai là cô gái họ Dương, tuổi vừa đôi chín, sinh quán tại làng Ninh-Bắc. Thân sinh của nàng là cụ Tú-Lãm, trước khi trút những hơi thở cuối cùng ở trên giường bịnh, đã giao lại chị em nàng ba món gia bảo mà ông gìn giữ suốt đời là giữ lòng vui, giữ linh hồn trong sạch và đem hết nghị lực ra làm việc.

Trong cảnh nghèo túng, phải lo nuôi em là Huy ăn học, Mai định bán nhà cho lão Hàn Thanh, một loại cường hào trọc phú ở tại làng bên. Hàn-Thanh chỉ chịu mua nhà với một điều kiện là Mai làm người vợ lẽ thứ tư cho lão. Giữa lúc nàng rất buồn lòng vì Huy có thể bị đuổi nếu không đóng đủ số tiền cơm nước hai tháng cho trường, thì nàng gặp Lộc, một vị tham-tá, con một người bạn của thân phụ nàng. Bảy năm về trước, khi người này làm tri-huyện Đông-Anh có mời cụ Tú, lúc ấy buôn bán thua lỗ, về dạy chữ nho cho hai cô gái. Mai được theo thân phụ mình học tập, và trong những dịp nghỉ hè hay lễ nàng vẫn gặp Lộc, bấy giờ đã lớn, theo học trường Tây. Biết nàng đang lâm vào vòng quẫn bách và thấy nàng đẹp, Lộc giúp đỡ nàng. Món tiền đầu tiên mà nàng nhận từ tay Lộc là hai chục đồng, trên chuyến xe lửa, sau khi nàng ra thăm Huy học tập ở ngoài Hà-Nội, trở về. Sau đó, Lộc đến Ninh-Bắc tìm Mai và để gỡ một lối thoát cho nàng trước sự bó buộc của lão Hàn-Thanh, Lộc đưa nàng ra Hà-Nội, thuê nhà cho nàng chung sống với em trai nàng.

Được một thời gian, Lộc ngỏ lời xin lấy Mai làm vợ. mặc dầu mẹ chàng — bây giờ là một bà Án — nhất định không chịu chấp thuận. Bà cho rằng Mai là một « con bé trong đám hạ lưu không đáng làm vợ một quan tham-tá». *Hơn nữa bà đã hỏi vợ cho Lộc, con gái một ông Tuần-phủ. Để được toại nguyện, chàng mượn một người đàn bà giả làm mẹ chàng đến để hỏi Mai. Huy biết rõ được sự gian dối ấy, nói cho chị biết, nhưng Mai gạt đi, không muốn cho em đả động việc ấy với Lộc. Vì nàng yêu Lộc, lại muốn đền ơn kẻ đã giúp đỡ cho chị em nàng, nên nàng không quan tâm đến sự thực, hay là bất cứ một vấn-đề nào có thể làm cho xáo trộn hạnh-phúc của nàng. Rồi nàng và Lộc chính thức thành vợ thành chồng.*

Một hôm, dạo chơi ở chùa Bách-Môn với chồng và em, Mai nói cho Lộc biết mình thụ thai. Hay tin, Lộc có vẻ buồn và lo. Rồi Lộc thú thật về sự đối trá của mình, nhưng Mai tỏ cho chàng biết là nàng vẫn thương yêu chàng, dù không được sự chấp nhận của những nghi-lễ gia-đình. Lộc về thú thật với mẹ, và ba ngày sau bà Án lập mưu chia rẽ hai người : biết con vốn tính đa nghi, bà cho một đứa bé con cầm mảnh thư tình ký tên người lạ, hẹn hò một cuộc gặp mặt với Mai, kèm theo số tiền hai chục, đến vờ thậm thụt để Lộc bắt gặp. Giữa lúc hai người có sự ngờ vực lẫn nhau thì bà tìm đến chỗ Mai, tìm cách xua đuổi, xúc phạm đến tự ái nàng, để nàng bỏ Lộc mà đi. Từ đấy, bắt đầu cuộc sống kham khổ của nàng. Cả hai chị em tìm đến ở nhờ nhà trọ của người bạn học, tại làng Thụy-Khê. Huy đau phổi nặng, Mai phải giúp đỡ bà Cán — chủ trọ — bán quà. Người bạn của Huy là Trọng, có một người chị sống đời giang-hồ, đưa bác-sĩ Minh về chữa cho Huy. Sau khi lành bệnh, Huy lại được Minh giới thiệu về dạy cho một người quen ở gần Nam-Định. Minh còn ngỏ ý muốn được lấy Mai làm vợ, nhưng nàng dứt khoát chối từ.

Nghĩ lại vì hai chục đồng của Lộc giúp đỡ mà nàng lâm vào cảnh nữa chừng xuân đau khổ, Mai bèn tìm cách làm việc trả nợ tiền thuốc cho bác-sĩ Minh để khỏi mang ân. Tình cờ nàng gặp họa-sĩ Bạch-Hải đang đi tìm người kiểu mẫu. Được hai mươi hôm Bạch-Hải tỏ ý muốn được lấy nàng. Mai từ chối, không đến xưởng vẽ, và đem số tiền lãnh được gởi trả cho bác-sĩ Minh.

Năm năm sau, Huy đã được bổ giáo học ở tại Phú-Thọ. Mai đem bé Ái — con mình — lên ở với em và người lão bộc trung thành của gia-đình nàng. Nhưng sự tình cờ đã khiến cho Lộc được xem bức tranh của nhà họa-sĩ vẽ Mai. Và Bạch-Hải đã nói hết cuộc đời gian khổ của Mai cho Lộc được rõ, rồi trao món tiền hai chục mà Mai nhờ chàng tìm Lộc để giao trả lại. Lộc đau khổ, hối hận, kiếm tìm địa chỉ của Huy, viết thư xin lỗi. Bà Án, buồn lòng vì con dâu bà sinh mấy đứa cháu đều không nuôi được, nghĩ rằng có lẽ mình đã làm điều thất đức với Mai nên tìm đến xin lỗi nàng và bắt đứa cháu. Cuộc gặp gỡ này giải tỏa cho Mai ít nhiều buồn khổ lâu nay, nhưng nàng tỏ một thái độ quyết liệt, dứt khoát không chịu nhượng bộ bà Án. Cuối cùng Lộc lại tìm đến, xin lỗi hai chị em nàng, và xin với Mai chắp lại duyên xưa. Mai từ chối cuộc kết nối bề

bàng như vậy và muốn yêu Lộc ở « ngoài sum họp », để như lời nàng : « vì người khác mà hi-sinh ái-tình cùng hạnh-phúc của ta ».

***

Trên đây là những nét lớn về cốt truyện *Nửa chừng Xuân*, tác-phẩm trong chương trình dạy Việt-Văn Đệ-Nhị. Có thể nói đây là một tác-phẩm có nhiều ngộ-nhận quan trọng dễ dàng tìm thấy trong các sách dạy giảng văn phổ-biến hiện nay. Người ta nhận lầm về nội-dung sách, do đó nhận lầm về loại hạng sách, bởi vậy còn khá nhiều điểm trong tác phẩm ấy cần được thảo-luận trở lại. Ở đây, thể theo những lời yêu cầu, chúng tôi chỉ nói về nhân vật Mai, cùng với tính chất lý tưởng của nàng.

Cô Mai là người thế nào, chúng ta qua phần tóm tắt trên đây cũng đã có những ý niệm cụ thể. Cô không phải là thiếu nữ tân học như Loan ở trong Đoạn-Tuyệt, không hề có một nhận thức về cái quyền lợi cá-nhân của mình như Loan. Cô là con một nhà nho lâm cảnh sa sút, cố giữ nếp nhà truyền lại, tự nhận làm một người anh có cái trách nhiệm nuôi em ăn học nên người. Nhưng thân phụ cô, ngoài một nhà nho, còn là một nhà buôn gỗ, dù là nhà buôn đã bị thua lỗ khánh tận gia-tài. Sau này khi về chung sống với em tại miền Phú-Thọ, Mai lại buôn sơn, điều đó cho thấy nàng là người biết tính toán và nàng đã tỏ là một cô gái khôn ngoan. Khi lâm vào thế cùng quẫn gặp Lộc cứu giúp, nàng không chối từ. Xét về phương diện tình cảm thì Lộc với nàng có những kỷ niệm ấu thơ.

Khi 11 tuổi nàng ở nhà Lộc, và thường ăn quà của Lộc. Những cô thiếu nữ hay ăn chóng lớn, thì 11 tuổi cũng không quá nhỏ, để sau 7 năm có thể quên hết tất cả kỷ niệm.

Bởi vậy, khi mới gặp Lộc trên chuyến xe lửa nàng đã buột miệng : *«Thế ra ông là anh Lộc của em đấy ?»* « Anh của em ! » đó là những tiếng vào loại ngàn năm một thuở. Rồi khi về nhà, mỗi lần nhớ đến *« người cô gặp trên xe hỏa thì mặt cô nóng bừng, lưỡi cô díu lại »*, đến nỗi có lúc cô ôm lấy đầu con chó (chứ không phải Lộc) và *« ghé vào tai nó nói thầm : « Mày có biết không, ta sung sướng lắm »* (trang 49). Tất cả những diễn biến này chúng ta cho là hợp lý. Khi người ta yêu, dù người ta là con gái nhà nho, cũng không thể nào ngăn được mặt nóng, lưỡi díu, chuyện trò thân mật với chó hay mèo. Đến khi Lộc đến nhà nàng, Mai kể lại những âm mưu của lão Hàn-Thanh, thấy Lộc tỏ vẻ tức giận hộ nàng thì nàng *« lại càng bịa đặt thêm ra cho câu chuyện có vẻ bi quan»* (573) để kích động Lộc hơn nữa. Tóm lại, nàng đã góp phần thúc đẩy người đàn ông kia bày tỏ thái độ lo lắng cho nàng. Khi người ta yêu, người ta càng nên làm thế cho mau đi đến kết quả. Không kể về mặt tình cảm, thì Mai yêu Lộc là lẽ dĩ nhiên, mà xét về mặt thực tế thì vào thời ấy, còn ai đáng lấy hơn người đó nữa ? Lộc là con một ông Án — ông Án của thời vua chúa vẫn còn tại vị, dù là tại vị theo lối ăn lương — và là một vị tham tá trẻ tuổi, sống giữa mảnh đất ngàn năm văn vật.

Bởi vậy đối với ông Tham tá Lộc, Mai vẫn có nhiều mặc cảm, Mặc cảm của một người nghèo ngửa tay nhận tiền kẻ giàu ở giữa mọi người xa lạ. Vì Lộc khi mới gặp Mai trên chuyến xe lửa, giữa những người nghèo đông đúc ngồi chen trên một chiếc toa, đã đưa bốn cái tấm giấy 5 đồng để giúp đỡ Mai, khiến Mai phải chối đây đẩy nhiều lần, rồi do những người chung quanh bàn góp nàng mới chịu cất. Nếu Lộc gói tiền vào một mảnh giấy, hoặc đợi cho nàng xuống ga để trao giúp nàng thì có lẽ dễ coi hơn, và chắc nàng sẽ không bị xúc phạm. Nhưng ông Tham Lộc xử sự với vẻ ... thật thà, tự nhiên của kẻ có tiền không muốn che đậy đồng tiền giúp đỡ của mình. Tâm lý muốn bọc kín đồng tiền lại vốn là tâm lý của kẻ ngửa tay đó thôi. Vả lại, dầu không có hai chục ấy, thì trong thâm tâm của nàng, cái mặc cảm ấy đã được thành hình từ khi nàng là con một ông đồ thất thế đến dạy tại nhà cha Lộc, bấy giờ làm tri - huyện ở Đông-Anh. Khi Lộc đến nhà của nàng, Mai cũng loay hoay không chịu rót nước để mời, mặc dầu chè tươi sôi đã lâu rồi, chỉ vì « *cái ấm tích không còn nắp* ». Cuối cùng không có chén trà, nàng lại không chịu dùng bát, nên lấy chén thờ trên bàn thờ cha rót nước cho ông Tham uống trước sự nhăn nhó của người lão bộc.

Ngoài cái mặc cảm giàu nghèo cách biệt, Mai còn bị cái mặc cảm thọ ân của Lộc Bởi thế khi nghe Lộc nói đã xin phép nhà để được lấy nàng, thì nàng «*sung sướng suýt ngất người*» (trang 79). Sự sung sướng ấy, ngoài tấm lòng yêu trai gái, còn do tấm lòng tha thiết muốn được đền ân đáp nghĩa của nàng. Tác giả đã viết : « *Mai vẫn chờ đợi có dịp được báo đáp ơn dầy một cách xứng đáng, một cách phi thường (01)* ». Nhưng Mai không có vốn liếng nào khác để mà làm việc phi thường, ngoài sự đền ân một cách... thú vị như thế. Nên khi nghe Lộc tỏ lời cầu hôn thì Mai mỉm cười. Tác giả vội vàng giải thích : « *Đối với Mai thì sự sung sướng đã đến cực-điểm ngay từ ngày Mai được quen biết Lộc. Cái nụ cười của Mai đây có nghĩa khác : Mai nghe như lương tâm Mai thì thầm : « Thì ông không biết rằng cái thân này, cái linh hồn này đã là của ông rồi hay sao ? Hà tất ông còn phải xin phải van ! » (..) Vả lại, Mai cũng không hề ngờ rằng, không từng hi vọng rằng, đối với mình, một người trong hàng quí phái ngỏ lời xin lấy làm vợ như thế* (81)».

Đó là nguyên nhân khiến nàng sung sướng cực điểm, sung sướng suýt ngất cả người. Kẻ nghèo lấy được người giàu, người chịu ân huệ lấy được kẻ ban ân huệ, cô gái ở chốn quê mùa lấy ông tham tá ở chốn tỉnh thành. Một sự chiếu cố của Lộc như vậy khiến Mai không còn nhìn thấy đất trời nào nữa. Vì thế mà nàng không sợ những nỗi bất trắc về sau, nàng không đòi hỏi lễ-nghi gì hết, nàng cũng không còn nhớ lời người cha khuyên nhủ ngày nào.

Vì không sợ nỗi bất trắc về sau nên khi Huy cho nàng biết nhân đi ngang nhà Lộc, anh thấy mẹ Lộc không phải là người đàn bà đã đến hỏi Mai, thì nàng trách em :

— *Sao lại nghe trộm như thế ? Xấu lắm em ạ, nhất là em lại tò mò đi hỏi chuyện nhà người ta.*

Rồi nàng bảo em :

— *Chị xin em làm ơn cho chị việc này nhé : em đừng đả động gì đến chuyện ấy với anh Lộc.*

Bởi vì Mai chỉ cầu mong cho Lộc lấy mình, và trong thương yêu, nàng đã tỏ ra liều lĩnh, bất chấp mọi sự gian-nguy. (Ở đây người ta có thể nêu lên một vài nghi vấn : a) Trước đây 7 năm, Mai đã ăn ở rất lâu tại nhà bà Án, lẽ nào Mai không biết mặt người mẹ của Lộc hay sao mà phải đợi Huy phát giác sự gian dối ấy ? Và Lộc, trong khi kiếm một người mẹ giả hiệu, ít nhất phải nghĩ mình làm một việc quá vô-lý chứ ? b) Đám cưới một vị tham tá, con của một vị quan Án, ở vào một thời quá chú trọng đến bề ngoài, lẽ nào không gây một sự chú ý nào khác ? Dầu Mai có viện đến lẽ tang chế không cần lễ nghi, thì việc ấy cũng trở thành gượng gạo, phi lý. Cả về hai điểm trên đây, Khái-Hưng đều đã «cho qua» một cách hết sức dễ dãi.)

Sự không đòi hỏi lễ nghi của Mai (gác qua một bên vấn-đề thực-tế xã-hội, là điều khó lòng mà chấp nhận được) xác nhận tình yêu liều lĩnh và mối mặc cảm sâu xa của nàng. Mai sợ mọi sự đòi hỏi lễ nghi sẽ gây khó khăn khiến Lộc không dám cưới nàng. Phải được cưới bằng bất cứ giá nào, đó là tâm trạng của Mai. Điều ấy không thể gọi là một điểm mới mẻ, tiến bộ, ở trong tư tưởng nhân-vật. Nó chỉ xác nhận một cái trạng thái thiết tha say đắm của một cô gái bắt đầu nếm vị yêu đương nên không ngăn được bao nhiêu dồn nén đang độ giải tỏa

Vì quá yêu Lộc và nhất là quá mặc cảm về sự nghèo hèn của mình nên khi được sự giúp đỡ thì Mai quên cả lời cha là « *đem hết cả nghị lực để mà làm việc* ». Người ta cũng có thể hỏi : «Tại sao Mai lại bằng lòng cùng em ở trong nhà thuê của Lộc lâu ngày như vậy ? Tại sao một người tự trọng như nàng lại chịu hưởng sự nhờ đỡ dễ-dàng như thế mà không tìm một cách gì hợp lý để khỏi lệ thuộc vào người ? » Chúng ta đều biết Mai là một người tháo vát, khôn ngoan, lại quen mua bán kia mà ? Thiết tưởng một người có hấp thụ được nho học và có tư cách như nàng, trong lúc nghèo khổ vẫn có thể nhờ một người quen biết như Lộc giúp đỡ mà không lấy sự giúp đỡ làm hại nhân cách của nàng. Nàng có thể mượn một số tiền nhỏ bán buôn, nuôi em và trả lần hồi món nợ cho Lộc để khỏi phải sống ỷ lại và chờ làm vợ người ta, trong khi người ta *chưa hề tỏ một tình ý rõ ràng nào cả*. Đó chính là điểm khó hiểu ở trong nhân cách của Mai. Nếu quả nàng là vợ Lộc thì nàng có thể sống đời lười biếng như các loại hạng bà tham, bà phán xưa nay. Hay nếu nàng là nhân tình của Lộc thì nàng vẫn thấy có quyền hưởng sự giúp đỡ như vậy. Chúng ta thấy Mai đã quên hẳn lời cha dặn là « đem hết nghị lực ra làm việc » mà chỉ muốn nương nhờ người, và quan niệm rằng lấy họ là cách trả ân ! Một cái tư tưởng như vậy không thể bảo là « trong sạch linh hồn » như lời cha nàng đã dặn. Và chính vì thế mà nàng không thể nào vui trong cuộc đời mình. Tóm lại, cả ba lời khuyên quí giá của cụ Tú Lãm, cô Mai không giữ được

một lời nào ! Và về sau này, nàng cứ một hai bảo rằng chỉ tại hai mươi đồng bạc mà nàng phải chịu số kiếp đoạn trường, chẳng qua là nàng nói dối để chữa một sự thẹn thùng với gã Bạch-Hải. Thật ra, nếu chỉ có hai chục ấy thì Mai chưa đến nỗi nào, vì nàng vẫn có thể trả một cách dễ dàng bằng sự bán buôn, làm việc. Đàng này nàng đã thực sự bắt Lộc cung cấp cho nàng nhiều hơn cái số hai mươi, gấp trăm ngàn lần. Và chính do đấy mà Lộc tự thấy có quyền đối với đời nàng.

Có lẽ tác giả trong khi cố lèo lái cho nhân vật chạy theo cốt truyện của mình, đã quên hẳn những yếu tố tâm lý căn bản của họ, khiến cho tác phẩm chứa đầy những việc gượng ép hời hợt. Để cho sự việc có vẻ trôi chảy, thông suốt, tác giả đã mượn khá nhiều lập luận khác nhau cốt để đánh lừa cảm xúc người đọc. Khi Mai lấy Lộc, tác giả gọi đó là lòng trả ân theo cái tinh thần của kẻ nhiễm lấy nho-học. Khi nàng bắt chấp cả người mẹ giả, ông lại cho Mai nói với Lộc rằng : «*Ngoài những tư tưởng nho giáo, thầy em lại dạy em biết yêu người ở ngoài vòng lễ nghi* ». Tội nghiệp cho ông Tú Lãm ! Vong hồn ông có khôn thiêng xin hãy tha thứ cho cô gái quí đã gán cho ông khá nhiều phóng túng tự do mà ông có lẽ không sao hiểu nổi ! Lại thêm căn cứ ba điều gia bảo mà ông truyền lại trước khi nhắm mắt thì không thấy có điều nào xúi dại cho cô con gái như cô đã bảo trên đây. (Còn đối với Lộc, tác giả cũng dùng một cách lập luận như vậy. Ở đầu trang sách (102) thì Lộc nói rằng : « *Trí nghĩ anh không hề chịu ảnh hưởng của nho giáo* » nên Lộc yêu

Mai không kể đến ý kiến của gia đình. Nhưng đến cuối trang (cũng lại 102)— thì để biện bạch cho sự nói dối của mình, Lộc lại xác nhận : « *Anh vẫn thấy anh còn nhiều tư tưởng bị kềm tỏa trong giới hạn của nho giáo* ». Quả thật có trời mà hiểu được họ hấp thụ những tư tưởng gì !) Sau này khi Mai bị bà Án đến lăng nhục và thấy vẻ mặt lạnh nhạt của Lộc, nàng cùng với em bàn tính ra đi mà *không nói gì với Lộc*. Không nói với Lộc, đó là tất cả bí quyết để cho câu chuyện trở nên rắc rối. Bởi lẽ, nếu nói rõ ràng thì Lộc phải hiểu âm mưu chia rẽ của mẹ và mọi sự việc tất phải đổi khác. (Thực ra một cái âm mưu hồ đồ như vậy, làm sao mà lừa phỉnh được ? Tác giả ép họ mắc lừa để cho câu chuyện trở nên gay cấn đó thôi). Để cứu sự im lặng vô lý ấy của Mai và Huy hầu đẩy họ vào bước đường phiêu-lưu, tác giả lại dùng đến thủ đoạn cũ. Ông viết : «*Cho hay tính liều lĩnh, tính lãng mạn cũng là một tính di-truyền ở nhà cụ Tú* » (141). Rốt cuộc, chỉ cụ Tú Lãm phải chịu hết mọi trách nhiệm, kể cả trách nhiệm của người cầm bút đặt bày những điều không đúng với lại sự thực !

Nhưng gạt bỏ những lập luận di-truyền vô lối trên đây và những lời lẽ tốt đẹp mà khi bào chữa ai cũng biết dùng một cách rộng rãi, chúng ta có thể hiểu được tâm lý một người như Mai, ở hoàn cảnh đó, có những diễn biến thế nào ?

Như trên, ta đã phân tích. Mai là cô gái có nhiều mặc cảm. Từ cái mặc cảm nghèo hèn, chịu ơn, Mai đã chấp thuận làm vợ không có nghi lễ hẳn hòi. Sự kiện hôn-nhân ra ngoài lễ-giáo thông

thường có thể tạo thêm sức mạnh tinh thần cho một cô gái có tư tưởng mới, yêu thương một cách bình đẳng tự do, thì đây trái lại, chỉ làm cho Mai chịu sâu sắc thêm một cái mặc cảm lệ thuộc mà thôi. Ở đây, Mai không phải là con người đáng trọng như tác-giả muốn tỏ bày, mà nàng là người đáng thương vì sự thấp thỏi, vì sự thiệt thòi chịu đựng của nàng. Bởi vì, nếu có ý thức bình đẳng, tự trọng một cách chính đáng, Mai phải nói cho Lộc biết, trước khi cưới nàng, về sự gian dối của chàng để đặt vấn-đề ra ngoài nghi lễ thường tình một cách mới mẻ, và hẳn hòi hơn. Có thể, sau này, khi bà Án đến xua đuổi, nàng không việc gì phải bỏ nhà đi trong lúc bụng mang dạ chửa và em bịnh hoạn. Nàng phải buộc Lộc có một thái độ trách nhiệm, ít nhất cũng đối với đứa con nàng, và chỉ bằng lòng ra đi khi thấy có một phản ứng cụ thể của Lộc bảo đảm lợi quyền chính đáng của nàng, ít nhất cũng là về mặt danh dự, tinh thần.

Đằng này, có cái mặc cảm thua sút, nhượng bộ quá đáng như vậy, nên khi bà Án dùng những lời lẽ thương tổn đến tự ái nàng thì nàng ra đi lập tức, không thèm nhận lấy móa tiền bồi thường, và tưởng rằng đó là một hành vi cao thượng. Thật ra, đó chỉ là sự phản ứng của lòng tự-ái tổn thương, và là một cách phản ứng tiêu cực, thụ động, chỉ khiến cho mình trúng kế kẻ thù một cách quá đỗi dễ dàng. Bởi vì bà Án chỉ muốn cho Mai ra đi, và nàng đã thực hiện đúng với điều mà bà mong đợi. Có lẽ nàng còn thực-hiện mau mắn, dễ-dàng ngoài cả dự-định của bà nữa kia !

Phản ứng của Mai rõ ràng là của một kẻ thất bại cố vớt lấy chút giá-trị cuối cùng. Chúng ta biết nàng là người đứng đắn, có những ý niệm về lòng tự trọng, nhưng nàng trước sau chỉ là con người lệ thuộc. Bấy giờ, bị đẩy ra khỏi nhà Lộc, nàng mới chịu đi bán quà, mới chịu thọ ơn một kẻ nghèo khổ, thọ ân cô gái điếm đàng, thọ ân bao nhiêu kẻ khác. Rồi từ sự kiện bẽ bàng như vậy, nàng đâm ra sợ mọi sự lợi dụng của bọn gọi là trí-thức hay có địa vị đương thời như bác sĩ Minh, như họa sĩ Hải, những kẻ ra vẻ nhân-đạo, lịch-sự với nàng chứ cũng chỉ là những kẻ hiểu sắc mà thôi. Nhưng nếu Mai chịu lao động từ đầu, khi ra Hà-nội, như nàng đã từng dự định trước khi gặp Lộc, thì đâu đến nỗi phiêu lưu, lệ thuộc, sợ hãi người đời ? Vấn-đề của Mai chỉ là ở đó : *Mai muốn sống đời hưởng thụ, lười biếng, ỷ lại vào một người chồng có những điều kiện xã - hội quá sức chênh lệch với nàng.* Và đặt vấn-đề như thế — tuy chỉ là đặt một cách âm thầm — Mai đã chịu sẵn đến hai thất bại : thất bại vì sống ỷ lại, thất bại vì sự chênh lệch. Do đó, một lời nói nặng từ miệng bà Án thốt ra, một vẻ lạnh nhạt đọc thấy trên mặt của Lộc, cũng đủ xóa tan hạnh phúc ảo-tưởng của nàng. Sau một giọng cười thảm hơn tiếng khóc, chính Mai đã nói với Huy ; « *Mẹ con họ bàu tính chán với nhau rồi. Họ chỉ làm mưu lập mẹo tống chị em mình đi để họ cưới con quan tuần nào đó thôi. Chi bằng mình đi trước cho họ khỏi phải đuổi.* » (trang 140)

Vấn-đề của Mai cho đến ngày nay vẫn còn là một vấn-đề xã-hội phổ-

biến. Bao nhiêu cô gái từ khi lấy chồng đã đặt vấn-đề tùy thuộc ở chồng. Rốt cuộc dù họ không bị hất hủi như Mai, vì nhờ có một tờ giấy khá dày gọi tên là tờ hôn thú, nhưng họ đã bị đẩy lui vào bếp với những danh từ rất đỗi thiêng-liêng, hoặc bị hưởng sự phụ bạc một cách đầy đủ hay sự hững hờ một cách hoàn-toàn, nếu không chịu sự trói buộc quá sức thiệt thòi. Và biết bao nhiêu cô Mai thiếu một nhân cách, kém một giáo dục, đã bị xô vào con đường sa-đọa bùn lầy ?

Suốt cả quãng đời lưu lạc, Mai đã giữ được nhân phẩm thanh cao là nhờ ở lòng tự ái của nàng, một lòng tự ái bắt nguồn từ một giáo dục gia-đình, từ một ý thức tự-trọng. Cảm thấy bị sự khinh rẻ, bị coi như một hạng người hạ tiện, một hạng ăn xin (bà Án bảo Mai đến nhà, bà sẽ cho một số tiền về làng mà đẻ) còn tệ hơn thế, một cô gái vô giáo dục, (bà Án bảo rằng Mai là cô gái mồ côi cha mẹ, tránh sao cho khỏi lỡ lầm, Mai là cô gái không có đức hạnh) nên Mai đã phản ứng lại bằng tất cả sự đoan chính của một nhân cách thanh cao để *bù đắp lại cho mình về những xúc phạm mà mình trải chịu một cách bất công*. Ít nhất, đó cũng là cách để nàng có thể tự thấy quí mình, để mình có thể chịu đựng cuộc đời khổ cực, gian nan. Những kẻ khôn ngoan, có một tinh thần tự vệ khá cao, bao giờ cũng vội tìm thế quân bình tâm-lý để sống yên lành, và những giá-trị đạo đức được xem là một đòn cân mầu nhiệm để chống trả lại thiệt thòi. Hơn nữa, trong cách xử sự chung thủy, đoan chính như vậy, nàng cũng nghĩ rằng mình đã trả thù gián tiếp được kẻ xử tệ với mình, dù trả thù ấy vẫn ở trong vòng thụ-động, tiêu cực hoàn toàn. Bởi lẽ, nghĩ rằng người ta cầu mong những sự sa đọa cho mình, mà mình vẫn không như thế, là điều đáng được an ủi. Chính tâm lý Lộc về sau đã xác nhận thêm điều này : khi biết rõ nỗi oan ức của Mai và nhất là biết trên đường phiêu lưu Mai vẫn trong sạch, Lộc càng hối-hận. Do đó bản chất ích kỷ ở nơi lòng chàng đã khiến chàng mãi dày vò về một ý tưởng sau đây khi nghĩ về Mai : « *Thà ràng nó bậy bạ, khốn nạn, đẻ hèn* ! (trang 219) để cho chàng được yên tâm về sự bội bạc của mình.

***

Nhưng nếu lòng tự ái đã giúp cho Mai tránh khỏi bao nhiêu cám dỗ, bao nhiêu sa ngã thì nó lại chính là một động lực để ngăn trở nàng về sau tái hợp với Lộc. Đối với bà Án, khi bà trở lại xin lỗi và bắt đứa cháu, thì Mai có dịp để nói cho hả phần nào cơn giận ngày xưa và quyết không chịu nhượng bộ. Trong những cách thế phản ứng của lòng tự-ái chỗi dậy, nàng đã tự tạo cho mình ít nhiều ảo tưởng thắng thế của kẻ có dịp trả thù, nhưng xét cho cùng, trước sau Mai chỉ là người bại trận. Người ta không thể ca khúc khải hoàn sau vài câu nói hả hơi chẳng làm thay đổi gì hết về cái thực trạng chua xót mà mình gánh chịu suốt đời. Lại thêm bà Án quay lại tìm Mai là do hai sự tình cờ hết sức khó tin : tình cờ thứ nhất là cô vợ Lộc sinh bao nhiêu con cũng không nuôi được rồi hóa thành một con dâu vô lễ hỗn hào ; tình cờ thứ hai là Lộc xem tranh và gặp Bạch-Hải mới biết

đầu đuôi câu chuyện về Mai. Nếu đường sinh đẻ của cô vợ Lộc bình yên như đa số người đàn bà giàu sang vẫn thường đẻ chửa bình yên xưa nay, và nếu ông Tri huyện Lộc không thích xem tranh như đa số ông Tri huyện không hề biết đến nghệ-thuật, thì cuộc đời Mai cũng cứ âm thầm nuốt điều tủi hận đến già, đến chết mà thôi. Qua cách đối xử của nàng với Lộc, về sau, chúng ta càng thấy rõ thêm về sự thêu dệt hoang đường của lòng tự-ái, mà các nhà phê bình sách xưa nay quen gọi bằng một cái tên đẹp đẽ, đó là « giải pháp lý-tưởng ». Thực ra, danh từ «lý tưởng» ở đoạn kết thúc cũng chỉ là một mánh khóe lừa dối độc giả đó thôi. Tác-giả, đến phút cuối cùng, cũng thấy khó lòng mà cho hai người tái-ngộ đoàn-viên theo kiểu ông bà thời trước. Điều này, suy ra cũng thật dễ hiểu : Mai đã là người đến trước với Lộc, đã được Lộc tỏ tình yêu và hưởng những sự săn sóc của Lộc, có con với Lộc, đã từng từ chối đề nghị làm lẽ khi bà Án đến bày tỏ với nàng. Hơn nữa nàng đã trải qua cuộc sống gian khổ trong năm năm trời, và vượt qua bao trở ngại một cách yên lành, lẽ nào nàng lại hạ mình nhận lấy ý kiến mà nàng đã từng dứt khoát phản đối trước khi dấn thân vào cuộc phiêu lưu ? Giữa Mai và Lộc, yếu tố tâm lý, là một trở ngại khó lòng vượt qua để mà tái hợp *vội vàng*. Chúng ta bảo rằng *vội vàng*, vì trên thực-tế không có lý gì ngăn họ chung sống cùng nhau : về phần của Lộc thì chàng tỏ ra có một thái độ hối-hận chân thành, vợ chàng lại chẳng có con, mẹ chàng lại tìm mọi cách hàn gắn, về phần của Mai thì nàng vẫn còn thương yêu chồng nàng, lại có đứa con mà nàng phải thấy cần có người cha săn sóc, hướng dẫn. Về mặt xã-hội bấy giờ thì sự kết hợp như thế cũng không va chạm vào một luật lệ cấm-đoán nào hết. Lộc lại có đủ phương tiện để đến tìm Mai bất cứ lúc nào. Mai lại sống cảnh cô độc vắng vẻ, thêm một yếu tố liên lạc quan trọng là thằng bé Ái, thì sao hai người lại không kết hợp với nhau ? Người ta đã chẳng thường bảo rằng « vợ chồng cũ không rũ cũng tới » đấy sao ? Bây giờ, cố nhiên là họ chưa thể cùng nhau nói lời tâm sự ni non vì có nhiều dây kẽm gai rào giữa hai người : một đằng xấu hổ vì sự bạc bẽo phũ phàng của mình trong mấy năm qua khiến tâm hồn mình chứa đầy một mối mặc cảm phạm lỗi, cho nên ngày nay muốn tự đày đọa để bù đền lại ít nhiều; một đằng âm thầm cảm thấy bị sự rẻ khinh trong bao năm rồi bây giờ có dịp rời bỏ mảnh đất thụ động mà bước sang thế chủ động phần nào, cho nên muốn kéo dài phút «báo thù» để vớt vát lại thể diện. Ngày xưa họ không ở trên bình diện tâm-lý tương đồng, ngày nay Lộc bị hạ thấp, Mai được vươn lên, họ đã gặp nhau trên một mặt phẳng. Trong phút giao tiếp ngỡ ngàng, họ cần có sự chuyển mạch để *bình thường hóa* tình trạng đi lại của họ, và Mai là người có quyền đề nghị một biện pháp tốt để lòng tự ái của nàng có dịp phục hồi uy thế đã bị sứt mẻ quá nhiều. Biện pháp tốt nhất ở đây là cái *biện pháp lý tưởng*. Vì biện pháp ấy bào chữa cho Mai, cứu gỡ danh dự cho Mai, bởi lẽ nó muốn ngụ ý rằng sự ra đi của nàng ngày xưa là một hành động vị tha, hành động hi-sinh,

và bây giờ họ cần phải tiếp tục theo con đàng ấy. Mai muốn có dịp biện hộ cho mình, tuy trên thực chất sự ra đi ấy là một xua đuổi, một sự thiệt thòi của kẻ bề dưới không có trên tay đến cả một mảnh giá-thú viết trên giấy xấu mực nhòe. Nhưng trong thâm tâm, cả hai bây giờ tất phải biết rằng con đàng lý tưởng mà họ làm bộ tuân theo chỉ là một sự giả vờ, là một gối đệm cho sự gặp nhau của họ được phần nhẹ nhàng đấy thôi. Tương tự như hai người yêu giận nhau, không ngồi gần nhau, có thể chuẩn bị cho sự dàn hòa bằng cách một người nào đó kêu lên đau đầu để cho người kia có dịp sờ lên mái tóc trước khi bàn tay có cớ để chuyển dần xuống vuốt mắt, vuốt mũi, vuốt môi... Chứ trên thực-tế, cả hai đâu phải là người lý tưởng ? Mai chỉ là một cô gái hiền lành, thích nhờ kẻ khác hơn là giúp đỡ, làm sao mà có tấm lòng vị tha đột ngột như thế ? Ngoài đứa em trai mà nàng bảo bọc để về sau nầy nàng lại dựa cậy, thì nàng nhờ vả tất cả mọi người, kể cả người đầy tớ già, kể cả bà Cán nghèo nàn, cô gái giang hồ tủi nhục... Còn Lộc từ nhỏ đến lớn sống trong hoàn cảnh giàu có ích kỷ, chỉ giúp đỡ cho một người con gái mà chàng thấy đẹp và không mấy chốc chàng đã vội vàng đòi kẻ thọ ân phải đem « hết mình » trả nợ kia mà ! Ngoài một tinh thần vụ lợi tầm thường như thế, chàng lại là người nông nổi, nhu nhược và tàn nhẫn nữa. Nông nổi là vì chàng đã mắc mưu của mẹ một cách quá sức dễ-dàng. Nếu bà Án không ngăn trở con mình lấy Mai trước đó, thì sự lập mưu của bà còn có đôi phần khả thủ. Đằng nầy Lộc phải hiểu rằng Mai vốn yêu chàng tha-thiết và sự chung sống hằng ngày đủ chứng tỏ cho điều ấy. Nếu bảo Lộc vốn đa nghi thì chính đa-nghi là một biểu hiện của sự nông nổi. Hơn nữa Mai là vợ một tham tá con nhà quan lại cao sang. nàng đi ngoại tình để nhận hai chục đồng bạc (cũng là hai chục) của một người lạ làm gì ? Ngoài sự nông nổi khó hiểu như thế, Lộc còn nhu-nhược một cách vô lối. Nếu chàng chỉ lừa gạt Mai, thì đó là một chuyện khác, đằng này chàng tỏ ra rất yêu Mai, thế mà không dám bênh vực cho Mai một cách rõ ràng, tích cực Chàng chỉ đợi một mưu kế của mẹ là ruồng rẫy nàng, làm như chàng cũng đồng lõa với mẹ để xua đuổi Mai. Thế mà khi người yêu mình ra đi, chàng chẳng kiếm tìm. Ít nhất vì sự tò mò, vì lòng tức giận, chàng cũng phải tìm hiểu xem người vợ mà chàng nghĩ là bội bạc với chàng bây giờ ăn ở với ai kia chứ ! Hơn nữa cả Mai và Huy ra đi đột ngột như thế không thể là một phụ bạc, nhất là chàng đã được mẹ báo động kia mà ! Lại thêm dù có thể nghĩ rằng Mai ngoại tình thì cũng chưa có lý gì để mà xác đoán rằng cái bào thai không phải là con của chàng ! Ít nhất chàng không còn thương Mai nữa thì cũng nghĩ đến đứa bé, dù là nghĩ đến bằng sự tò mò. Vả lại, một kẻ có chút ăn học, có chút suy nghĩ, không cần phải có từ tâm, cũng không thể nào không thấy ngạc nhiên về sự ra đi của chị em Mai, và cũng không thể không nhận thấy cái trách nhiệm của mình đối với đời Mai. Thái độ im lặng của Lộc, sau khi Mai rời khỏi nhà, là một hành động hết sức

vô-lý, nếu không nói rằng Lộc là một hạng ích-kỷ, vô lương. Một người vào loại hạng ấy liệu có đột ngột sống đời lý tưởng được chăng ? Nhất là cái lý tưởng ấy chỉ là một sự chuộc lỗi với một cô gái mà mình phụ phàng ? Hơn nữa Lộc là một viên tri huyện ở trong guồng máy thực dân phong kiến thì cái lý tưởng của chàng là lý tưởng gì? Với bản chất ấy, với tư tưởng ấy, với phản ứng ấy, và sinh hoạt ấy, trọn đời Lộc cũng chỉ là một gã đàn ông nhu nhược, ích kỷ mà thôi. Và tình trạng ấy kéo dài thì sẽ có lúc nào đó hai người phải ôm lấy nhau, rồi Lộc than thở :

— Trời ơi ! Anh không thể nào xa em được đâu ! Bắt anh phải sống cách biệt với em thì anh chết mất.

Và Mai, yên lặng, gục đầu vào vai của chồng thổn thức.

Thế là chấm hết mọi chuyện lý-tưởng hoang đường. Thời gian đã làm phai nhạt mọi cái khía cạnh tự ái, và họ sẵn sàng quên đi tất cả giận hờn để « truy lãnh » lại bao nhiêu âu-yếm thiệt thòi trong những năm qua !

Nhưng một kết luận như thế không thể nào hợp với khiếu thưởng thức của người đệc giả bấy giờ, cũng như không hợp với bố cục một tiểu thuyết tình cảm. Người ta muốn có một sự giải quyết trước mắt, để được yên lòng xếp sách, sau khi những vấn-đề lớn đã được thanh toán. Nếu bắt hai người chia rẽ dứt khoát thì quá tàn nhẫn, hẹp nòi. Nếu cho hai người chung sống thì Mai trở nên hèn mọn, tầm thường. Nếu kéo dài ra cho họ có thể tha thứ thì sẽ nhạt nhẽo vô duyên. Thôi thì, bắt họ nói chuyện lý tưởng, đó là thượng sách. Kết luận như thế, tác giả tạo cho người đọc ít nhiều ảo tưởng đối với nhân vật và đối với cả chính mình. Nhân vật trở thành cao siêu, và nhà văn cũng trở thành cao-thượng. Tất nhiên, độc giả khi đọc cảm thấy đồng hóa với các nhân vật và cũng tưởng lầm là mình cao thượng cao siêu.

Về phần chúng ta khi tìm hiểu rõ thực trạng tâm lý của các nhân - vật, chúng ta tất không thể nào chấp nhận giải-pháp lý tưởng như một kết luận thực sự, mà chỉ nên xem đó là một cách hòa giải ỡm ờ của những con người vừa muốn hòa hợp vừa phải đối phó cùng nhau. Tất nhiên, ai cũng hiểu rằng nhân vật tiểu thuyết đều là con người, và con người vẫn quen thích nói dối để tự bào chữa, để tự phô trương, Trong sự đau khổ của Mai và Lộc, ta nên tỏ ra thái độ lễ phép để nghe họ nói cho xong câu chuyện lý tưởng của họ. Nhưng ta khó lòng mà tin tưởng quá ngây thơ như vậy. Bởi lẽ lời nói không phải nhất thiết luôn luôn đi đôi với lại ý nghĩ sâu xa chân thực nơi lòng, cũng như bao nhiêu hiện tượng bên ngoài không phải nhất thiết là một với lại bản chất sự việc bên trong. Chính có sự sai biệt ấy mà chúng ta cần phải có tìm hiểu, đấu tranh để khỏi bị sự lầm lẫn, lừa bịp.

Nhận định như thế, quyển Nửa Chừng Xuân không phải là quyển tiểu thuyết lý tưởng. Tính chất của một tác - phẩm không thể căn cứ vào một thủ-thuật kết luận. Nó cũng không phải đúng đắn là một tiểu thuyết phong tục bởi vì những phong tục ở trong sách không có nguồn gốc xã-hội rõ-rệt : Cô Mai không phải là cô gái cũ, cũng không

phải là gái mới. Cô chỉ là một bịa đặt khéo léo mà thôi, bởi vì một người như cô không bắt rễ từ một thực-tế nào rõ rệt. Cô có những sự chịu đựng thụ động nhưng mà vững vàng của một con nhà nho giáo nền nếp, lại có ít nhiều quan niệm bồng bột, phóng khoáng về đời mới hơn cả những cô gái tân thời. Vì vậy cô Mai là một nhân vật đặc biệt, một sự hỗn hợp do óc sáng chế của một ngòi bút tiểu thuyết tình cảm hết sức hợp thời. Vì chính Khái-Hưng viết Nửa Chừng Xuân là nhằm mục đích thể hiện một quyển tiểu thuyết tình cảm mà thôi. Ngay cái đầu đề quyển sách cũng chỉ cốt gợi lên một ý tình thương hại, xót xa, khiến ta phải nghĩ đến câu trong Kiều : « Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên hương». Tất cả sự kiện trong tác-phẩm ấy đều là một sự tổng hợp đủ đầy về mọi biểu hiện tình cảm : nào là tình yêu cha mẹ, tình yêu vợ chồng, tình yêu trai gái, tình chị em, tình bè bạn, tình chủ tớ, tình giữa giàu và nghèo giữa kẻ giang hồ và người hoạn nạn, giữa kẻ gieo rắc tai ương với kẻ nạn nhân. Ngoài những tình thương khá phong phú ấy, ý ghét cũng rất dồi dào : ghét lũ áp bức, ghét phường cậy thế, ghét kẻ phụ phàng. Và những khung cảnh cũng rất linh động thay đổi : cảnh thôn quê yên tĩnh, cảnh phố phường rộn rịp, cảnh gian khổ phiêu lưu và cảnh đồi cao thơ mộng, đêm đông gió buốt, bếp lửa than hồng. . . Để tạo nên một món ăn tình cảm có nhiều ý vị khác nhau hầu làm thỏa mãn mọi người đọc truyện, tác giả đã dựa vào những sự kiện xã-hội, từ cảnh cường hào áp bức thôn quê, đến cảnh trí thức nghĩa hiệp trên tàu, nào cảnh bà quan hống hách, người nghèo khoan dung, lão bộc trung thành. Tác giả đưa ra đủ loại nhân vật, trẻ đến già, quê đến tỉnh, sang đến hèn, trai đến gái, nên ai cũng có một người trong sách để mà chia xẻ ít nhiều nỗi buồn hoặc là niềm vui. Nếu xét tình tiết tác phẩm, yếu tố tình cảm lại càng rõ rệt : tác giả không quan tâm nhiều đến sự hiện thực mà chỉ cố vẽ cho được đủ loại tình cảm khác nhau, dù các tình tiết có thể giả tạo. Vì thế hầu hết nhân vật đều rất hời hợt, ngoại trừ bà Án, ông Hạnh, còn thì không ai có một cá tính vững vàng. Để dễ tranh thủ cảm tình người đọc, tác giả còn cho nhân vật của ông hầu hết đều tốt, đều biết phục thiện, cho đến quãng đời phiêu lưu của Mai cũng không gặp một khó khăn nào hết. Kể ra giữa một cuộc sống khó khăn, đầy những bất công áp bức và những thiếu thốn, thiệt thòi mà gặp những cảnh tình rất êm thuận như vậy cũng là một sự giải thoát vô cùng êm ái

Nhưng chính vì vậy mà Nửa Chừng Xuân không thể gọi là tiểu thuyết xã-hội vì nó không hề đào sâu hoặc là hiện thực rõ rệt về một vấn-đề xã-hội. Dựa vào câu chuyện, tình tiết, nhân vật, cũng như lời văn, và cả tên sách, người ta có thể gọi đó là một tiểu thuyết xã-hội tình cảm mà thôi.

Và Dương-Thị-Mai, nhân vật chính của tác phẩm có phải là một nhân vật lý tưởng hay không ? Đã gọi lý tưởng, nhân vật phải hội đủ những đức tính căn bản cho một con người được xem như hoàn thiện nhất ở một tầng lớp nào đó, trong một xã-hội nào đó. Sự

hoàn thiện ấy phải phù hợp với ước mong của mọi con người và phù hợp với yêu cầu tiến bộ của một xã-hội, trong một giai đoạn nhất - định. Cô Mai, trước sau chỉ là cô gái hiền lành, nết na, có một căn bản đạo đức cổ-truyền vững chắc và một tình yêu nồng nhiệt, thiết tha. Người đọc có thể quí nàng ở điểm nàng đã hết lòng săn sóc cho em, ở điểm nàng biết tự trọng và không sa ngã suốt cả quãng đời luân lạc, cũng như đã biết phản ứng trong lòng danh dự với kẻ đã gieo nỗi khổ cho mình. Tuy vậy người ta có thể trách nàng đã quá ỷ lại vào người, để rời mảnh đất lao động mà sa vào cảnh hưởng thụ vội vàng, để quá nhượng bộ đến chịu nhiều nỗi thiệt thòi sâu xa. *Tất cả ẻo le và sự gay cấn của Nửa Chừng Xuân đều dựa vào mặc cảm ấy, vào nhượng bộ ấy*. Bởi vì nếu nàng biết cách chống trả một cách quyết liệt, trên một ý thức bình đẳng, thì nàng không phải dấn thân vào bước phiêu lưu và Nửa Chừng Xuân không thành là một tiểu thuyết !

Nhưng nếu không phải là một nhân vật lý tưởng theo như yêu cầu dân chủ, tiến-bộ hiện-tại, cô Mai có thể được xem như người đàn bà lý tưởng của Đông-Phương không ?

Trước hết, ta phải nhận rằng đó là câu hỏi mơ-hồ.

Mơ-hồ là vì tính chất lý tưởng không thể thoát ly ra khỏi yếu-tố thời gian. Thật-khó mà quan niệm rằng có một kiểu mẫu đàn bà lý-tưởng phổ-biến muôn đời cho cõi Đông-Phương. Do đó đàn bà lý-tưởng ngày xưa nhất định không thể còn là lý tưởng cho ngày nay được.

Theo quan-niệm cũ, một người phụ nữ lý-tưởng ngoài cái tứ đức – công, dung, ngôn, hạnh — còn có tam tòng : ở nhà thì nghe theo cha, lấy chồng thì nghe theo chồng, chồng chết thì nghe theo con, và tiếng «con» đây là gã con trai.

Nếu không xét theo khuôn-khổ đạo đức khá bó hẹp ấy, thì người đàn bà lý tưởng ngày xưa vẫn được thể-hiện trong hai giá-trị sau đây : a) Chấp thuận một thứ tình yêu ở trong lễ-giáo gia-đình. b) Hy sinh mọi nguồn hạnh-phúc cá nhân để cho chồng con đạt thành sự-nghiệp. Đó là hình ảnh bà Phan-Bội-Châu, sau khi lấy chồng, thấy cha của chồng tuổi già mà khát cháu trai, vội lo cưới gấp một người vợ thứ cho chồng, và khi người này sinh được đứa con đầu lòng thì bà tự gánh lấy việc ôm ấp, đùm bọc. Đến khi cụ Phan xuất dương rồi lại bị bắt, suốt cả quãng đời trên vài mươi năm xa cách, bà chỉ gặp chồng có mỗi một lần độ gần nửa giờ ở trên sân ga tỉnh Nghệ và nói cùng chồng : « *Chỉ trông mong thầy giữ được lòng thầy như xưa, thầy đừng phiền nghĩ tới vợ con nữa* » Vì vậy, sau này cụ Phan có dịp nhắc lại với con : «*Ta nghèo đói mà bạn-bè nhiều, cùng khốn mà chí-khí vững, thiệt là nhờ ân mẹ mày*». Đó là hình ảnh bà Trần-Tế-Xương :

Một duyên hai nợ, âu đành phận
Năm nắng mười mưa chẳng quản công

để mà : *Nuôi đặng năm con với một chồng !* Nhưng «một chồng» đây lại là người chồng ăn chơi hào-phóng, chỉ

biết lên xe xuống ngựa mặc cho người vợ tảo-tần xuôi ngược.

Cô Mai trong *Nửa chừng xuân* đã không yêu đương theo vòng lễ giáo gia-đình, trái lại cô còn tiến bộ ở điểm khinh thường mọi thứ lễ-nghi ràng buộc. Còn sự chung thủy của cô, khi rời nhà Lộc ra đi, dầu là trong sáng như gương, cũng không phải để hi-sinh cho chồng làm nên sự nghiệp. Chính cô đã tự nhủ rằng : «*Ta phải thủ tiết với chồng ta, tuy chồng ta bạc-bẽo với ta. Ta cũng chẳng biết vì sao ta phải thế, nhưng hình như lương tâm ta bắt ta phải thế.* » (trang 179). Cái lương tâm này, như ta đã từng phân tích, chỉ là biểu hiện tự-ái của cô gái có căn bản giáo dục.

Như vậy, cô Mai có phải là người đàn bà lý-tưởng Đông-Phương thời xưa hay chăng ? Thực ra, cô Mai có một tình yêu quá đỗi bồng bột và lòng tự ái quá đỗi dồi dào để mà có thể quay về ngồi một chung chiếu với bà Sào Nam hay bà Tú Xương. Những người đàn bà lý tưởng Đông-Phương thời xưa, trong lúc hi-sinh, đã tự xóa bỏ mình đi một cách lặng lẽ, âm-thầm. Cô Mai trong sự hi-sinh, lại quá nhớ rõ về mình, và lúc sau này gặp lại những kẻ gây nên đau khổ cho mình, cô càng nhớ rõ về mình hơn nữa. Nhưng xét cho cùng, cô có hi-sinh bao giờ ?

Đã không có một ý thức đấu-tranh như người đàn bà lý tưởng Đông-Phương *thời nay*, để mà đạt đến bình quyền, bình đẳng trên một cơ sở tự cường, tự lập, cô Mai cũng không có một ý-thức hi-sinh cao quí như người đàn bà lý-tưởng Đông-Phương *thời xưa* để mà dựng nước, dựng nhà.

Do đó, tưởng nên trả lại cho sự thực những gì thuộc về sự thực. Và trả cô Mai lại cho tiểu-thuyết tình cảm của ông Khái-Hưng.

Có thể, khi viết nên tác-phẩm ấy, Khái-Hưng cũng muốn vẽ một nhân-vật lý tưởng qua người thiếu nữ họ Dương. Nhưng vì hạn chế bởi cái thành phần của mình — Khái-Hưng là con một ông Tuần phủ và là một người trí thức tân học — hạn chế bởi những điều kiện thực tế xã-hội, và quan trọng nhất là hạn chế bởi nhận thức chủ quan của mình, nên ông không vẽ được một lý tưởng.

Nói cụ thể hơn, Cô Mai đã thể hiện cái giáo-dục cổ-truyền thụ động và cái quan niệm tình yêu tự do như tác giả đã hấp thụ qua hai cơ sở giáo-dục — gia-đình cùng với học đường thời ấy — mà gia-đình chiếm hẳn phần ưu-thế. Ngoài ra, xã-hội thời ấy là một xã-hội thực dân, phong kiến, trong đó thành phần tư sản không có một lực lượng nào quan trọng, cho nên những cái ý hướng vươn lên của tầng lớp ấy đều bị thế lực phong kiến, vốn là tay sai của bọn thực dân, kiềm hãm. Điều đó cắt nghĩa thái độ nạn nhân của Mai và thái độ khuất phục của Lộc trước cái uy quyền phong kiến mà bà Án là tượng-trưng. Mai còn phản chiếu ý thức chủ quan của tác giả Nửa Chừng Xuân là tìm một sự vươn thoát ra ngoài khuôn khổ ràng buộc xã-hội, nhưng chỉ là một sự vươn thoát lãng mạn, tiêu cực, xa rời thực tế. Điểm này được thể hiện trong biện pháp lý tưởng cuối cùng.

Cũng sẽ có người bảo rằng cô Mai là nhân-vật lý-tưởng của Khái-Hưng. Trong những điều kiện nhận thức bị hạn chế rõ, Khái-Hưng tạo nên một thứ kiểu mẫu đàn bà trong sạch như Mai, chịu đựng như Mai, *không biết làm phiền đến người đàn ông* như Mai và đến phút cuối vẫn làm tươi đẹp thêm đời của gã đàn ông ích-kỷ, chứ không quấy rầy, hay là thay đổi gì đến cuộc sống trật tự, bình yên của gã. *Như thế, nếu muốn bảo nàng là người lý tưởng thì Mai chính là nhân-vật lý tưởng của ông Khái Hưng. Và của những người cùng chung một ý thức hệ, và một trình độ cảm nghĩ như là Khái-Hưng, chẳng hạn như vị phụ trách ra đề thi này trong Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.* Còn riêng chúng ta, chúng a nhận thấy cô Mai đã đẹp quá rồi, nói năng khôn khéo nhiều rồi, và cũng có đôi phản ứng hợp tình hợp lý. Chúng ta mong rằng cô được học hỏi thêm nhiều hơn nữa, dù là bằng sự tự học và thích chọn một nghề-nghiệp thực-tế trước khi nghĩ đến nhờ vả một kẻ quá chênh lệch với điều kiện xã hội của mình và cùng với mình chưa có những mối tương quan mật thiết. Và trong yêu đương, cô nên thấy rõ quyền hạn, trách nhiệm, để khỏi khuất phục, đầu hàng một cách vô lối có hại cho mình và con cái mình. Trên những ao ước dựa vào yêu cầu bình đẳng, tiến bộ của xã-hội này, chúng ta có thể thương Mai, yêu Mai, nhưng không thể nào xem cô là một nhân-vật phụ-nữ lý-tưởng.

VŨ-HẠNH

QUÝ-VỊ HÃY DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THỤY-SĨ

HIỆU

HERMES

LOẠI XÁCH TAY ◆ LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY

tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

1, Đường Nguyễn-Siêu — Téléphone : 20.821 — SAIGON

SÁCH MỚI NHẬN ĐƯỢC

Cảm nghĩ của người tàn phế làm thơ

tác-giả : Thần-Liên LÊ-VĂN-TẤT

(nhà thơ tàn phế miền Hậu-giang)

---

mùa Thu tháng Tám, bạn yêu thơ đón đọc

vẫn còn thương

thi-phẩm thứ hai của

HOÀNG - NGỌC - LIÊN

tranh bìa của Đằng-Giao **Giao-Điểm xuất bản**

ĐÃ PHÁT HÀNH

CHÍ-SĨ NGUYỄN-QUANG-DIÊU

của NGUYỄN-VĂN-HẦU

Trình bầy thi-ca và cuộc đời một lãnh-tụ trọng-yếu trong Phong trào Đông du miền Nam

Tựa của Nguyễn-Hiến-Lê — Giá 70 đ

Đã phát-hành cuốn sách mà các bạn trẻ trông đợi từ lâu :

GIAO-CẢM

(NOCES)

tập tùy-bút — tiểu-luận của ALBERT CAMUS

bản dịch : TRẦN-THIỆN-ĐẠO

GIAO-ĐIỂM xuất-bản

TÁC-PHẨM NỀN TẢNG CỦA TRIẾT-THUYẾT HIỆN-SINH CỦA ALBERT CAMUS

MỘT MÔN KHOA HỌC MỚI :

VŨ TRỤ SINH VẬT HỌC

VÕ-QUANG-YẾN

Từ nhiều thế kỷ nay, các nhà bác học thiên văn cũng như các nhà văn khoa học dự tưởng không ngớt bàn đến đời sống ngoài quả đất, tưởng tượng những sinh vật trên các hành tinh khác ngoài không gian. Bây giờ đến lúc người ta muốn tìm gặp các sinh vật ấy, nào đóng phi thuyền thăm dò vũ trụ, nào hướng máy thu thanh trông mong bắt gặp một thông điệp xa xăm, hay hơn nữa, chờ đợi một cuộc viếng thăm của khách lạ chưa từng biết. Giả thuyết « đồ bộ » ở Baalbek hay câu chuyện các « dĩa bay» bí mật đánh dấu một thời đại. Nhưng muốn khỏi bị cho là viển vông, những giả thuyết, những giấc mộng cần phải được khoa học chứng minh.

Sinh vật sinh ra từ đáy biển

Đến nay nhiều nhà sinh vật học dè dặt cho cần phải có nhiều điều kiện đặc biệt như ở trên mặt đất, đời sống mới có thể nảy nở được. Thật vậy, những phân tử phức tạp mỏng manh của sinh vật lăn mình trong những phản ứng tế nhị, vận dụng những năng lượng yếu ớt so với những phản ứng mãnh liệt, những năng lượng khổng lồ của vũ trụ, vậy cần phải được che chở, ôm ấp thận trọng mới khỏi bị phá hư.

Trên quả đất ta, nguyên tố căn bản của tất cả các phân tử sinh vật là cacbi (C). Nguyên tố này có khả năng cho dính vào mình bốn nguyên

tử khác và trùng hợp ra thành những phân tử lớn. Những phân tử phức tạp của sinh vật chỉ có thể cấu tạo nên được trong những giới hạn nhiệt độ nhất định. Một sức nóng quá độ tách ngay các phân tử ra thành nguyên tử hay hơn nữa, lấy mất điện tử của nguyên tử làm thành i-ông. Một sức lạnh quá mức trái lại làm dừng chậm các phản ứng hóa học và các phân tử phức tạp không thể cấu tạo nên được.

Ngoài yếu tố nhiệt độ còn phải kể điều kiện khí quyển Trên mặt đất lúc mới sơ khai, cần phải có nhiều loại khí như khinh khí (hytri H), khí mêthan (CH^4), khí ammônhac (NH_3), và đạm khí (nitri N) làm vật liệu. Dưới tác dụng của những tia tử-ngoại mặt trời hay những tia lửa phóng điện, các vật liệu nầy được tổng hợp thành những phân tử hữu cơ (UREY), lắng xuống đáy biển để tránh những tia tử ngoại, vì những tia nầy còn có sức mạnh phá tan các phân tử đã được cấu tạo nên. Dần dần các phản ứng của cuộc sống sinh ra dưỡng khí (oxi O), khí này hợp ba nguyên tử lại làm thành khí ôzôn (O^3) có đặc tính ngăn cản được các tia tử ngoại. Từ đấy sinh vật mới ra khỏi được mặt nước (DAUVILLIER).

Ngang đây ta thấy ngay một nhận xét cốt yếu : ở đâu có dưỡng khí là đời sống có thể hiện ra ở đấy. Tuy nhiên cũng nên biết có thể có sinh vật ở những nơi không có dưỡng khí vì khí ôzôn không phải là chất độc nhất ngăn cản được các tia tử ngoại. Đằng khác người ta lại biết có nhiều cơ thể sống không cần dưỡng khí.

Với hai điều kiện nhiệt độ và khí quyển thử nhìn qua các hành tinh của thái dương hệ. Hành tinh chạy gần mặt trời thì quá nóng (191 độ ở sao Thủy), các hành ở xa thì lại quá lạnh (146 độ dưới O ở sao Mộc, 226 độ dưới O ở sao Diêm). Đằng khác, một thiên thể cần phải có một khối lượng khá lớn mới có được một lớp khí quyển bao quanh : sao Thủy cũng như cung trăng thì quá nhỏ, còn sao Mộc và sao Thổ thì trái lại quá lớn, khí quyển dày đặc hằng trăm cây số, liệu ánh sáng mặt trời có lọt vào được không. Hơn nữa, môn quang-phổ-nghiệm cho biết chẳng tìm được khinh khí, dưỡng khí, hơi nước trong khí quyển của các hành tinh ấy, tuy có chứa ít nhiều khí mêthan và khí ammônhac.

Sinh vật hiện ra trên nhiều hành tinh

Còn lại sao Kim và sao Hỏa như tuồng có đủ điều kiện nhất. Tuy vậy, sao Kim vì có lớp mây dày bao phủ, người ta chưa biết được rõ nhiệt độ của nó : LOWELL bảo 55 độ, WILDT 100 độ, OPARIN tính 69 độ còn MARINER II vừa rồi đưa ra con số 426 độ, Nên để ý là chiếc vệ tinh nhân tạo chỉ đo có một lần nên chưa lấy gì làm chắc. Ngoài ra lớp khí quyển chứa quá nhiều thán khí (CO_2), sợ sinh vật khó lòng chịu đựng.

Bao nhiêu hy vọng tìm ra sinh vật trong thái dương hệ chỉ còn đồ về sao Hỏa. Sao Hỏa có một lớp khí quyền mỏng nên dễ khảo sát. Ở xích đạo, nhiệt độ ban ngày là 10 độ, ban đêm 20 độ dưới O. Khắp hành tinh nên tính trung bình 15 độ dưới O ban ngày và 60 độ dưới O ban đêm. Áp lực lớn khoảng 1/10 áp lực ở trên mặt đất ta. Những điều kiện nầy tương tợ một cao nguyên tưởng tượng ở quả đất cao khoảng 15.000 thước. Ở đây, rong rêu có thể sống dễ dàng. Người ta không tìm ra được dưỡng khí trên sao Hỏa nhưng hơi nước có đủ để cung cấp cho sinh vật (DOLLFUS).

Một điều còn được đáng chú ý là đất sao Hỏa đổi màu với thời tiết : qua xuân, hai vùng cực trắng thâu nhỏ lại như tuyết đá tan ra, còn vùng nhuộm xẫm thì lại lan rộng lớn. Vùng xẫm nầy có thể chứa một loại rong nhỏ xíu (DOLLFUS), hay hóa chất aldêhyt (SINTON) như ở quả đất ta. Những khám phá nầy đã đưa lại ít nhiều hy vọng nhưng ta còn xa những tưởng tượng con người sao Hỏa đáp dĩa bay lại thăm quả đất !

Tuy vậy, các nhà bác học chưa vội thất vọng vì nếu trong thái dương hệ không có hành tinh nào ngoài quả đất có người ở thì trong vũ trụ còn có biết bao hành tinh khác. Rủi cho ta, con người chưa rời khỏi được thái dương hệ để nhìn xem vũ trụ bao la, họ chỉ còn có cách là ngồi nhà tính toán. Phép tính xác suất đã được đem dùng rất nhiều.

Đem tính các hiệu ứng hấp dẫn, người ta biết được có rất nhiều ngôi sao như mặt trời có hành tinh chạy quanh. Tuy nhiên phải trừ ra một số khá lớn chắc chắn không thể chứa đựng sinh vật. Đấy là những hành tinh chạy trên những hình thuẫn quá dẹp hay chạy quanh những đôi sao : khoảng cách giữa sao và hành tinh thay đổi quá nhiều, từ đấy nhiệt độ mất hết tính điều hòa. Sinh vật không thể có ở bên những ngôi sao «xanh» hoặc «đỏ» : các tia tử ngoại hoặc quá mạnh phá hủy các phân tử, hoặc quá yếu không đủ để tác dụng những phản ứng gây ra các phân tử. Ngoài ra, người ta cũng tính biết sinh vật chỉ có thể hiện ra trên những hành tinh đã được cấu tạo ít nhất cũng một tỷ năm. Nói chung, xác suất tìm được sinh vật trên một hành tinh trong vũ trụ là một phần triệu.

Nhưng riêng trong chòm sao của chúng ta, tức là giải Ngân-hà, đã có gần 300 tỷ ngôi sao như mặt trời. Mà trong vũ trụ cũng ước tính có hằng chục tỷ chòm sao như giải Ngân-hà. Vậy số hành tinh có thể lên đến hằng triệu. Những người ít lạc quan nhất cũng chịu nhận con số 100.000. Xác suất ít tìm được sinh vật trên một hành tinh đã được số lớn các hành tinh đền bù lại.

Tuy nhiên, những phép tính và con số trên đây dựa trên những điều kiện đã được nêu lên ở đầu

bài : phàn tử sinh vật mỏng manh chỉ phát sinh và tồn tại được trong những vùng nhiệt độ, lớp khí quyền nào. Thì đây, trong những năm qua, các nhà bác học lại khám phá ra được những điều kiện sinh sống khác hẳn.

Sinh vật chịu đựng điều kiện phi thường

Trước hết, giới hạn nhiệt độ không phải nhỏ hẹp như ta thường tưởng : động vật nhờ máu nóng có thể sống từ 80 độ dưới O đến 60 độ trên O ; nhiều loại thảo mộc mọc trong tuyết lạnh ; nhiều loại sâu bọ nảy nở trong nước đá ; đằng khác người ta tìm thấy nhiều loại muỗi sống trong các suối nước nóng 55 độ, nhiều loại vi trùng sống trong các suối 91 độ (DROMBROWSKI).

Xét những điều kiện khác của sự sống, người ta lại thấy những chuyện lạ nữa : nhiều vi trùng sống trong các bãi cát sa mạc ; dưới đáy Biển Chết hay Hồ Mặn Lớn, mặc dầu nồng độ muối lớn, vẫn thấy có nhiều loại tôm cua và sâu giòi: nhiều loại sinh vật chịu đựng được áp lực lớn và bóng tối ở dưới đáy sâu các đại dương; người ta đã tìm ra được nhiều sâu bọ sống ở cao độ 5000 thước và nhiều vi trùng ở 27.000 thước.

Đi sâu vào nữa, người ta không khỏi rùng mlnh : nhiều loại sâu giòi đã tìm ra được trong một chất diệt trùng ; nhiều sâu róm sống dễ dàng trong khí cacbi oxyt (CO) có sức mạnh giết người; con bướm Zygene không đếm xỉa đến hơi axit cyanhytric (CNH) là một chất độc rất mạnh ; nhưng kỳ lạ nhất là cuộc khám phá ra các vi trùng trong vật liệu máy nguyên tử Los Alamos, nơi mà cường độ các bức xạ lớn gấp 2000 lần định phân giết người !

Đây mới chỉ là những nhận xét qua những điều kiện tự nhiên. Các nhà bác học còn thấy nhiều cơ thể có thể tồn tại được trong những cảnh nhân tạo mà tinh biết trước không một sinh vật nào chịu đựng được. Ví dụ nhiều vi sinh đã sống được trong khoảng trống chỉ có áp lực 10^{-9} m/m thủy ngân (IMCHENETSKI) hay 2. 10^{-10} m/m thủy ngân (National Research Corporation). Một thí nghiệm khác đã được thực hiện với 5 loại vi trùng trong một khoảng trống áp lực rất nhỏ : từ 190 độ dưới O đến 25 độ, tất cả đều sống ; đến 88 độ, ba loại còn chịu đựng được ; chỉ một loại còn sống đến 107 độ và phải tăng nhiệt độ lên đến 120 độ mới giết được hết (SILVERMAN). Về nhiệt độ, người ta còn thấy nhiều loại vi trùng khác chịu đựng được từ 200 đến 271 độ dưới O.

Các nhà bác học còn nhân tạo gây ra khí quyền của sao Hỏa gồm có 95-98% đạm khí, 2-5% axit cacbônic và rất ít hơi nước, cho thay đổi nhiệt độ từ 60 độ dưới O lên đến 20 độ trên O. Kết quả : nhiều loại vi trùng vẫn sống mạnh (SCHER, PACKER, SAGAN), nhiều loại thảo mộc vẫn lớn lên trong đá hỏa diệm sơn perlite (VAUCOU-

LEURS), đặc biệt ruồi, kiến vẫn tiếp tục sống, hạt bắp đâm giống rồi nẩy mầm, ra lá (TOKMATCHEV).

Bài học của những thí nghiệm nầy là quả đất không phải độc nhất có điều kiện thuận tiện để cho sinh vật nầy nở. Nói một cách khác, quả đất chỉ là một trường hợp đặc biệt. Có người lại bảo : các sinh vật nói trên chịu dựng được những điều kiện khác thường là nhờ đã có khả năng thích nghi lớn. Như vậy thì vấn đề không còn nằm trong phạm vi thích nghi nữa mà chuyển qua câu hỏi về gốc tích. Biết đâu trên mặt đất trước kia và bây giờ trên nhiều hành tinh khác sinh vật đã không hiện ra khi khí quyển còn đang ở thời kỳ sơ khai, dưỡng khí chưa được cấu tạo nên ? Đằng khác, cơ thể sinh vật ở mặt đất gồm có những phân tử hữu cơ, lấy nguyên tố cacbi làm căn bản Ai bảo hệ thống sinh vật học nầy là độc nhất ?

Sinh vật vũ trụ trong trí tưởng tượng

Thật vậy, trong số các nguyên tố mà người ta biết, có nguyên tố sili (Si) tương tự cacbi, rất có thể làm rường cột cho hệ thống khác. Chỉ mới là một giả thuyết nhưng người chống chẳng thiếu gì : cấu tạo các phân tử có sili giống hốc đá hơn là sinh vật (MICHEL). chất sili oxyt không có một vai trò quan trọng trong nền sinh vật học ở quả đất (HOROWITZ),...

Nhiều nhà bác học còn nghĩ đến những giả thuyết khác về sinh vật ở ngoài vũ trụ. Ở sao Hỏa chẳng hạn, cây cỏ phải có một cơ quan đặc biệt giữ nước vì khí quyển thiếu dưỡng khí : bộ phận hô hấp chỉ là một cuộc di chuyển điện tử giữa một nguyên tử cacbi và một nguyên tử dưỡng khí, gây ra năng lượng; sinh vật ở trên ấy còn có thể khai trích dưỡng khí từ các quặng sắt oxyt trong đất...

Giá chi bắt được một sinh vật ở vũ trụ đem về mặt đất khảo sát thì rõ ràng biết bao. Hay mặt khác kiếm cách lên thăm các thiên thể gần xa. Trong lúc chờ đợi một thực hiện đưa phi hành gia lên cung trăng, sao Hỏa, người ta đã nghĩ cách gởi lên trên một ít vi trùng cùng máy vô tuyến truyền hình để theo dõi cách sinh sống của chúng. Đồng thời các chuyên gia cũng dự định gởi lên một ít máy móc có nhiệm vụ phân tích mặt đất hay hơn nữa gom góm nhiều mẫu đất và chuyển về lại đây.

Một câu hỏi được đặt ra ngay : liệu vi trùng chúng ta gởi lên cung trăng, sao Hỏa có hại gì cho sinh vật ở trên ấy không vì không biết cách chống đỡ ? Cũng như một sinh vật ở vũ trụ đưa vào quả đất có thể là một mối hại, một môn thuốc độc mà ta không có phương cách trừ khử. Những người bi quan đã bàn nên để yên không gian và chỉ lo đến sinh vật ở quả đất mà thôi.

Dù sao một môn khoa học mới đã ra đời và đang chập chững tiến những bước đầu tiên : môn vũ trụ sinh vật học. Với tiến triển hiện nay, chúng ta đang còn ở thời kỳ giả thuyết, mơ mộng nhưng biết đâu đấy lại không là thời kỳ đẹp đẽ nhất vì ta tự do tưởng tượng về con người xa xăm.

VÕ-QUANG-YẾN

Độc giả Bách-Khoa nên đọc :

Những người đang tới

Để cảm thông những khắc khoải và tranh đấu của một lớp người tìm hướng đi xây dựng nếp sống mới cho dân tộc

tiểu thuyết của ĐỖ-THÚC-VỊNH

220 TRANG — GIÁ 55 đ

Mọi giao dịch xin liên lạc với :

SAIGON : Địa chỉ 48, TỰ-ĐỨC và 64 Lê-Lợi — Saigon hoặc : Nhà sách DÂN-TRÍ 64, Lê-Lợi — Á-CHÂU 92B Lê-Lai — SỐNG-MỚI 30B Phạm-Ngũ-Lão

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S. O. A. E. O.)

★

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 — 23.742

●

Fabrication : **Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique**
Vente : **Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane. Protoxyde d'Azote — Argon etc...**

Matériel pour soudures oxy-acétylémique et électrique
Installations de garothérapie

Notre service technique d'application est à la disposition de la clientèle pour toutes études et installations.

đất và biển

Tiễn em qua một chuyến đò
đò sang phố đó, chần chờ bước đây
chợt như xuống trận mưa ngày
hồn khô tháng hạ ngập đầy nhớ nhung

Tháo dây thuyền đã lên dòng
giữa xa cách ấy muôn trùng thiết tha
môi em hồng nụ tiễn đưa
cho nhau lần cuối, thuyền ra giữa dòng

Em về bến phố chợ đông
tôi lui trở lại, nỗi lòng bơ vơ.
sóng xanh cuốn mộng xa bờ
dáng em còn đó, nghiêng mơ biển chiều

tiễn đưa

Lần tôi giã biển quay về
Đất nghe chăng những tiếng xê dịch này ?
Cuốn chân tìm ấm bàn tay
Tìm thơm trán nhỏ phủ dày tóc xanh

Xóm tôi phượng đã rợp cành
Người đi trở lại nhìn quanh ngỡ ngàng
Chợt nghe ầm tiếng reo vang
Cung đàn muôn thuở vọng ngàn âm giai !

Thuyền tôi dừng bước lạc loài
Neo buông mấy đoạn cho dài thiết tha
Từ tôi quen biển xa nhà
Giọng buồn của trẻ : sao ba lâu về ?

Nồm lên sóng gợi cuồng mê
Sao không là phượng đùm đề những hoa ?
Yêu nhau xin để buồn và
Bôn chôn nghìn nỗi xót xa bên lòng

Mùa nồm 6-63

ĐOÀN-THÊM

kính gửi nhà văn VHĐ.

∴

Bảy thước chữ rồi
chưa dám tặng
Biết lấy gì chia vui
Gợi buồn không đủ tiếng
Mới-cũ nhìn qua khói
Bên trong thiếu mặt trời

Dòng nước đương reo
còn đợi lắng
Bức tranh vài năm
mấy lần khác vẻ
Ý động hơn chiều gió
Thả lời sẽ tiếc giọng hôm nay

Câu chuyện đã ghi
chờ đọc lại
Viết tình yêu
đứng vội kể cơn giông
Thương với giận
đưa tay ngờ rối nét
Trước đèn khuya
muốn thật cũng không xong
Ném bút
ngọn trào vung giấc nóng
Nghĩ đầy trang
khó lấp đêm dài

Không có tháp ngà xây giữa cuộc
Nằm mơ vẫn gặp đời
Tìm thơ như người xưa hái thuốc
phương xa đành lẻ bước
kiếm ngọn trường-xuân
hỏi khắp nơi

Các hướng đi quanh
nhiều vách đá

Mỏi lắm
tạm nhường cho sóng
mưa nguồn, lửa, thác, bão, ngàn cây
nói hộ với thời quen sống mạnh
những điều không tiện gửi trăng mây

Trên kia bừng hội sao
Từ nãy quên giờ đẹp
Phí cả vô-cùng sáng
Soi riêng
dành để ngẫm
Đôi khi cần tắm lặng
Vắng đọng thay hồ sen
Cởi phiền ngâm bóng thẩm
Đón nghe từng dịp nở
Chất nhựa lên hoa
phải mọc thầm

Thủy-Triều XX
Đ.T.

người con quê hương

tôi nhỏ dại dưới nỗi sầu của mẹ
ươm linh hồn trong luống tuổi quê hương
bằng thầm thiết lời ca-dao dịu nhẹ
với tháng ngày đưa lối nhớ mùa thương

bởi đồng lúa xanh, nương dâu, rẫy sắn
dâng niềm vui trang trải với xóm làng
dù yếu đuối tôi cũng cùng góp sức
khi vụ mùa rộn rịp chuyện nông tang.

bởi dòng sông Thu mang phù-sa hiền-dịu
tưới quê-hương như sữa mẹ ngọt-ngào
người dân lành vốn khát thèm cách mạng
tôi lớn khôn bên chiến-lũy bờ rào.

và từ đó tôi mang nhiều kỷ-niệm :
ngày ấu thơ bom đạn réo tương-tàn
ngày anh chết đêm tấn công quân địch
gia-đình tôi chạy vào chốn bình-an...

rồi ít lâu lại trở về quê cũ
Điện-Bàn tươi vào khuôn mặt xác-xơ
nhà tôi cháy còn trơ tường ủ-rũ,..
khóm tre còm không mọc nổi măng tơ !

tôi bây giờ ôm nỗi buồn lớn mãi
những đau thương, những nhục-nhã vô-vàn.
dòng máu chảy đọng đôi bờ Nam-Bắc
chút linh hồn dân tộc vỡ tan-hoang !

⁂

bởi quê hương này quí hơn thân xác
bao hình hài ngã gục đắp tương-lai
trong trận chiến tôi là người yêu nước
trong đau thương tôi là kẻ bất tài !

NGUYỄN-NHO-NHƯỢNG
(Những khúc ca hoang)

TRÔI XA

LÊ-ĐÌNH PHẠM-PHỦ

Hóa thân vùng tuổi thơ ơi
Chim qua biển gió một trời mưa bay.
Anh nghe thu đổ từng ngày
Khúc nôi điệu của em bài du-ca.
Mắt thôi miên bởi hiền hòa
Trong mưa mùa cũng phôi-pha giọng buồn.
Vòng tay khắc-khổ xuôi ôm
Sông sâu nào giữ nước nguồn đâu em?
Lấy chi mà dỗ mà đền
Khi thơ ấu đã nghe rền tiếng bom.

Não thân người mải đi tìm
Em giang-đầu có con thuyền qua không?

CAY ĐẮNG

I

Bước trên lòng quê hương
Vọng âm chiều bãi bể
Mười ngón tay đan sầu
Âu lo vì sao thế?

Sách vở ngoan hiền đây
Nhịp tim dào rưng rức
Khi anh dân vệ nằm
Giòng máu tươi đỏ rực.

Đâu? an lòng chi đâu!
Dù người đi đã nói
— Bút trên tay đừng ngại
Các em là tương lai —

II

Đã đau vì binh khói
Mái xưa buồn ngu-ngơ
Lưng chừng đồi trước ngõ
Giếng bom đào chơ-vơ.

Hai người dân đứng gác
Giọng chuyền nhau rất lành
— Nếu rủi mai tôi chết
Đám đất nầy cho anh —

Bé nhà quê nghe ngóng
Bộ đội nào gần không?
Có « mọt-chê » đem bắn
Xin vỏ làm binh bông.

mùa thu

LỮ QUỲNH

thiên đường em mở cửa
hồn anh chưa dám vào
mùa thu vàng trái ngọt
và chim về lao xao...

●

trời sinh em con gái
đặt tên bằng trái cây
môi hồng em trẻ dại
mắt sáng niềm thơ ngây

●

anh suốt đời ngậm ngải
nên cố gắng nghẹn ngào
nên suốt đời đi mãi
nên thân gầy xanh xao

con đường mòn cát trắng
chôn vùi dấu chân em
một lần anh trở lại
nghe nhớ thương êm đềm...

●

mùa thu mười chín tuổi
tóc em vừa đủ mềm
cho hồn anh cúi xuống
nghe tiếng mình trong tim

●

trời sinh em con gái
đặt tên bằng trái cây
anh loài chim bé dại
chỉ sống theo bóng mây.

☆

cát và sông

HOÀI KHANH

Trong đêm thầm với cây rừng
Gió ơi cát đã não nùng cõi khô
Trong tôi ẩm lụi hồn chờ
Núi sông vẳng quạnh cơ đồ thiên di
Một phương đã hiện Từ-Bi
Lửa bình tịnh đốt sân si, hận, cuồng
Một phương đã rực suối nguồn
Vai mang xiềng xích vẫn thương bạo tàn
Nghe rền cát bỏng âm vang
Núi sông sa mạc lan tràn năm châu
Bình minh đã hiện sắc mầu
Á Phi nguyền xóa u sầu nhân gian

Vòng tay học trò

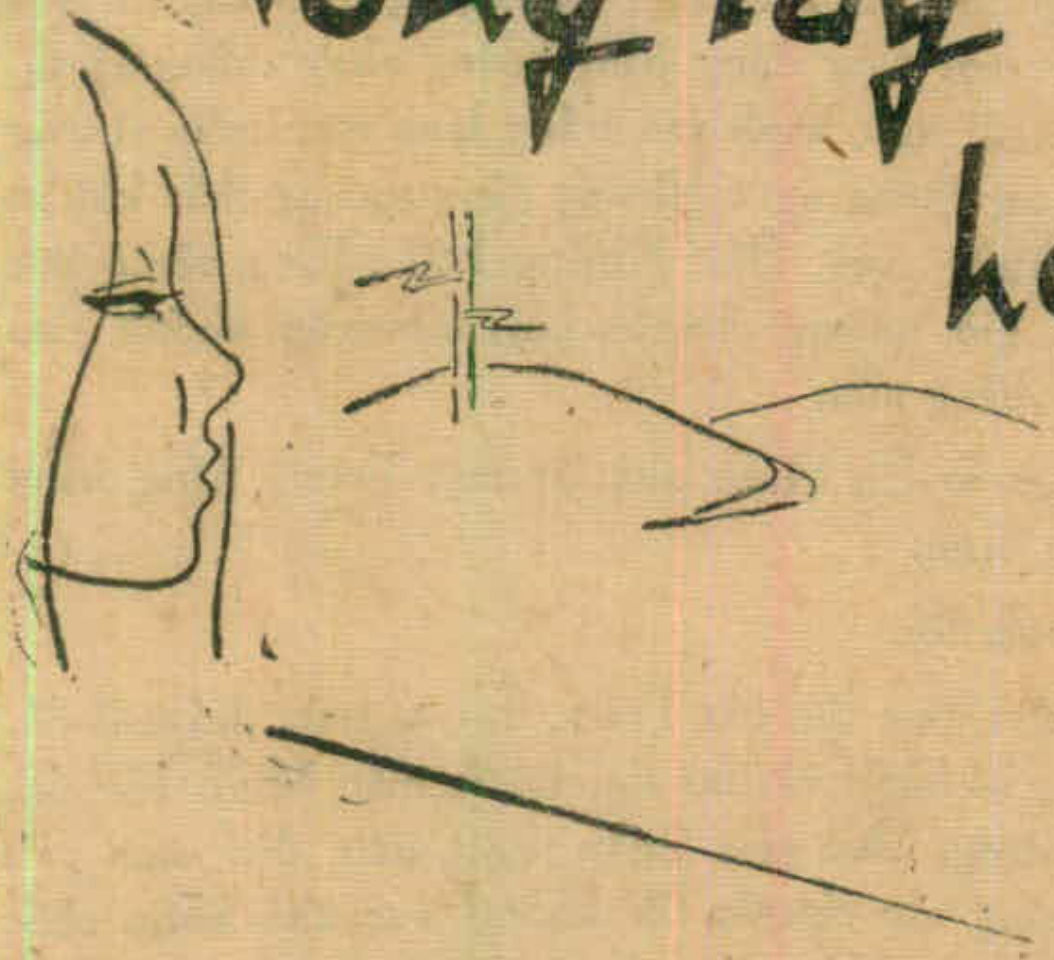

Truyện dài

HOÀNG-ĐÔNG-PHƯƠNG

(xin xem từ BK 169)

PHẦN THỨ BA

Trong đám đông, họ nhận ra nhau và ngẩn ngơ nhìn nhau. Một thoáng. Một thoáng đủ cho những lời câm vang vọng trong mắt nhìn chỉ thấy bóng hình nhau dưới vực thẳm những đêm dài mất ngủ. Một thoáng khơi dậy trong lòng nhau những êm đềm khuất xế vào một góc đời âm u từ ngày vắng mặt, tiếng gọi nửa vời im bặt bỗng cuồng dại cất lên đâu đó trong tâm tư, xô đẩy vùng thiên hạ lô nhô xung quanh đi chỗ khác. Hành khách ra vào chen lấn phút đó như lảo đảo chìm xuống một khung cảnh một thế giới nào xa lạ khác, không chút liên lạc tham dự nào vào đời sống đang bất ngờ bùng cháy lại của hai người vừa nhận ra nhau, không phải giữa đám đông, mà trong đáy lòng mình tưởng đã rả rời vắng lạnh. Tiếng người cười nói, dặn dò ríu rít lao xao như từ một phố phường xa xôi huyên náo nào vọng về lay động giấc ngủ đang bình yên của những người dìu nhau vào mộng. Ánh sáng trắng nhạt của buổi sáng mù sương hắt lên từng khuôn cửa kính lắng đọng hơi ấm, phảng phất khuôn mặt não nề chán ngán của một thời gian xê dịch bồi hồi. Kim đồng hồ trên vách chỉ đúng bảy giờ sáng. Người nhân viên hàng không gọi vào ghi vé và Trâm chợt tỉnh nhìn lên thấy thời khắc hiện hình trên mặt đồng hồ vô tri. Lối vào phòng trong vướng đầy những hành lý và người ra kẻ vào tấp nập. Bây giờ họ vẫn nhìn thấy nhau, chỉ còn cách xa nhau bằng hai người khác đứng chờ ghi vé chắn ngang trước mặt. Nàng chen tới một bước và nhận thấy mình lần đầu tiên liều lĩnh công khai, mặc cảm tội lỗi và niềm rung động sung sướng bắt lên cùng một lúc đầu môi mấp máy :

— Minh.

Minh lách qua những người hành khách ngăn trở và hai người đứng sát vào nhau giữa một vùng hương hơi ấm áp. Cảm tưởng bị bao vây và liều chết làm Trâm muốn ngạt thở trong một rung động bàng hoàng quay cuồng kỳ dị. Nàng nhìn lâu vào khuôn mặt còn ngái ngủ, xanh xao trắng lạnh như ướp sương của Minh và muốn hỏi đêm qua sao em không ngủ. Nhưng nàng thoáng thấy khuôn mặt Hải lẫn trong đám đông, mỉm cười gọi Hải. Nhưng Hải đứng yên ở góc phòng lơ đãng nhìn lên bảng ghi giờ những chuyến bay, nhường không gian đồng lõa cho hai người chuyện trò bằng mắt.

Mùi thơm quen thuộc ở ngực áo len Minh phả lên mặt Trâm, tiếng nàng nhỏ như lời bông lau run trong gió lạnh:

— Không ngờ Minh đến tiễn tôi.

Minh cười cho một phần đời thơ ấu của Trâm trôi về trên đôi môi đỏ. Tự nhiên Trâm cảm thấy mình như bé bỏng và thơ dại trước mắt Minh lúc đó, lòng nhẹ nhàng trong sạch với những cảm giác ngây ngất đầu đời con gái, bao nhiêu ray rứt đớn đau đẩy nàng vào chuyến đi không vui thú bỗng chốc tiêu tan, và nàng muốn trở về nhà ngay lúc đó, về với khoảng trống thường xuyên của đời sống tàn tạ, và tìm cách rủ Minh cùng về với mình... Để làm gì, đi đến đâu Trâm không muốn biết. Nhưng nàng không chạy trốn nữa. Miền lửa cháy không ở trong ngôi nhà lạnh lẽo hoang vu đó, không ở trong những lần chờ mong gặp gỡ, mà ở ngay trong đầu óc điên cuồng nàng đang mang theo. Nàng lại nhìn Minh bằng những ý nghĩ đó và bâng khuâng chớp mắt cho những cánh hoa đêm u tối lả tả rụng xuống trong hồn trầm trầm nhạc điệu.

— Cô...

Trâm nhìn xuống. Minh dúi nhẹ vào tay nàng bó hoa và gói giấy nhỏ màu xanh. Một thoáng rung động nhẹ nhàng trườn khắp người và từng ngón tay nàng run rẩy lẫn vào những cánh hoa rực rỡ.

— Gì đấy, Minh ?

— Khoan, bao giờ lên xe rồi cô mở ra xem, nhé.

— Hoa này ở đâu ?

— Hái.

— Trộm ?

— Không, xin trong vườn.

— Láo

— Thật mà, nói gì cũng không tin, hỏi thằng Hải xem.

— Ai bảo nói dối quen đi, nói thật cũng không ai thèm tin nữa. Hải, hoa ở đâu đây ?

Hải lừng khừng đến rút bao thuốc trong ngực áo Minh châm một điếu.

— Của bọn nầy hái trộm lúc năm giờ sáng.

— Chưa thấy hoa nầy bao giờ, hoa quí, ai mất sẽ nhận ra ngay, hai người thủ phạm, tôi đồng lõa hưởng của phi nghĩa. Minh hại tôi nhé.

— Cô hại em. Vì cô em mới gian, biết đâu có ngày giết người nữa.

— Nói thử xem ai nào ?

— Những người trong danh sách riêng của cô.

— Nếu tình trạng này cứ kéo dài, có lúc tôi cũng tập giết người.

Trâm nhìn vào đường cổ trắng nõn của Minh và nghĩ : có ngày tôi cũng sẽ giết người, giết em. Nhưng nàng chỉ vuốt nhẹ môi trên những cánh hoa:

— Minh ơi.

— Sao cô ?

— Làm sao cho hoa đừng tàn ?

— Làm sao được, tàn nhưng còn đó, miễn cô còn giữ lại được.

— Giữ mãi để một ngày nào xem lại không tìm thấy những màu sắc này nữa. Rồi không còn sắc còn hương còn gì nữa.

— Còn kỷ niệm.

— Ừ, thì gắng sống với kỷ niệm và một ngày chết vì những vết thương kỷ niệm đó ? Nếu em đừng cho tôi...

Người thư ký quen gọi Trâm lại ghi vé hành lý :

— Cô đi một mình ?

— Vẫn như thường lệ .

— Còn người kia ?

— Không, chỉ đi tiễn, học trò của tôi đấy,

— Người ở trọ trong nhà cô ?

— Vâng ? sao anh biết ?

— Thiên hạ nói.

Trâm thoáng cau mặt, bỏ vé vào ví trở lại chỗ Minh đứng.

— Gì vậy cô ?

— Không, không có gì cả.

Nàng muốn nói : thiên hạ xôn xao rồi đó Minh. Nhưng Trâm bắt đầu, nhìn thoáng qua những khuôn mặt quen trong đám hành khách, thấy họ chào mình và không tỏ vẻ chào lại, nàng đẩy nhẹ vai Minh vào phòng đợi Hành lang sạch và vắng. Hàng ghế mây bỏ trống. Trâm ngồi xuống divan cạnh Minh, cách một quãng. Hải ngồi một ghế khác lơ đãng nhìn lên những

bức hình thắng cảnh thế giới mời gọi phiêu du treo trên tường. Trời lạnh buốt, hơi gió từ ngoài cửa thốc vào suốt hành lang lạnh buốt hai người nhìn nhau rùng mình.

— Kéo tay áo xuống, trời lạnh đó Minh.

Trâm nghiêng người kéo tay áo xắn cao của Minh xuống.

— Sáng nay Minh bỏ học giờ đầu ?

— Bỏ luôn cả buổi sáng.

Trâm nhìn mái tóc bơ phờ và khuôn mặt xanh xao của Minh :

— Minh cứ bỏ học luôn, tôi không muốn thế.

Có nỗi gì già cỗi chán chường trong giọng Trâm lúc đó, nàng khoác lạc cái khăn san trễ xuống vai, những ngón tay chợt dừng lại ở đường viền rin lóng lánh. Minh cố giữ lại vẻ hồn nhiên trẻ dại và bình dị trong sạch ở tâm hồn trong khi bề ngoài đã hằn đọng những chứng tích kiểu cách mệt mỏi úa tàn rồi sao. Tự nhiên nàng cảm thấy trống rỗng khô khan lạ lùng, và cơn rung động bàng hoàng phút trước chỉ ánh lên như một tàn lửa mong manh rồi vội vàng lịm tắt. Nàng nhìn qua Minh buồn buồn ngó xuống sàn gạch hoa và tự hỏi thứ tình cảm không tên nhóm lên trong lòng mình vì Minh bao lâu nay là tự nhiên hay giả tạo, có thật hay chỉ là ảo tưởng. Hay trong những lúc chơ vơ không còn tin tưởng vào đâu, Trâm nghĩ đến tình cảm đó như một điểm tựa ngậm ngùi như ga tạm cho một chuyến tàu phiêu lưu không biết bao giờ ngừng nghỉ. Hay cảm giác hao hụt chới với của nàng ngày Minh đi chỉ là nỗi tiếc nuối với quãng đời hồn nhiên thơ dại đã vĩnh viễn mất đi trong đời mình. Nàng thích gì ở Minh, nếu có câu hỏi, nàng sẽ không trả lời đúng được. Trâm có thể dửng dưng với những điều thật quan trọng lớn lao nhưng lại có thể yêu ghét vô cùng những điều bất ngờ nhỏ nhặt. Với Minh là thế, Một thoáng nào đó nung nấu thương yêu. Rồi một thoáng nào đó tưởng như mình lầm lẫn và chán nản. Có túc Trâm nhận ra tình cảm mình thay đổi tùy thuộc đối tượng, theo một cử chỉ, một tiếng nói, một dáng dấp nào đó. Nhưng nàng cũng tự hiểu trong sâu kín tâm hồn mình mong mỏi một cái gì bền vững, thiết tha, và một ngày nào đó tìm ra, tình cảm bất biến đó sẽ là nỗi khổ đau dằng dặc suốt đời. Suốt đời với một cơn đam mê vô vọng.

— Đến giờ rồi, sao xe chưa đi ?

Giọng Minh trách móc hờn dỗi :

— Cô gấp đi lắm sao ?

Bỗng dưng Trâm thèm làm khổ một người nào :

— Ừ, ngồi mãi, chán quá. Hôm nay thứ sáu, chắc là anh chàng Tuấn lại.

Minh châm một điếu thuốc đặt lên môi và húng hắng ho. Trâm lờ đi như không thấy Minh đưa tay lần nén ngực như đỡ lại một cai gì tan rã trong đó. Một lúc rồi Minh châm tiếp điếu thứ hai.

— Minh, đứng hút nữa.

Tiếng Hải :

— Thôi đi mày, ho suốt cả đêm qua mà hút hết bao này đến bao khác. Cô bảo nó cũng không nghe sao. Nó bây giờ sao ấy. Em chịu.

Gió thổi tạt chéo khăn quàng của Trâm xuống vai, nàng trao bó hoa hồng lớn cho Minh cầm hộ. Sửa khăn xong, Minh trao hoa cho Trâm. Bàn tay hai người chạm nhẹ vào nhau và nàng cảm thấy mơ hồ như từ một ngày nào xa xôi đã mất những ngón tay Minh vội vàng dịu nhẹ quấn lấy những ngón tay mình.

Nhân viên của hãng máy bay mời hành khách lên xe.

— Bao giờ cô về ?

— Thứ ba, hay thứ sáu.

— Mỗi lần đi đưa cô, tưởng như cô không về nữa. Có một ngày nào đó em ra đón mà không thấy cô trở về nữa.

— Lúc nào không ai chờ, tôi sẽ không về nữa.

— Cô bỏ nhà cho ai ?

— Không ai cả, con bé ở tôi cho nghỉ những ngày đi vắng.

— Nếu ai thù hằn đốt cháy nhà ?

— Xem như nhà đó cháy rồi Minh ạ, cháy từ ngày Minh đi, và tôi từ đó ở giữa đám tro tàn.

Mắt Trâm ôm kín khuôn mặt Minh lần cuối, rồi nàng lẳng lặng ra xe. Qua cửa kính, bàn tay Minh vẫy nhẹ trong nắng ĐaLat vừa lên. Xe chạy và nụ cười buồn của Minh rơi vào khoảng không phía sau như cánh hoa nở lạc loài trong một mùa xuân quá khứ.

Xe lên đến đèo Prenn, Trâm đọc hết bức thư bốn trang dài của Minh để lẫn vào hộp kẹo nhỏ. Nàng đọc đi đọc lại không biết bao nhiêu lần đoạn cuối cùng không ngờ :

« Mai cô đi rồi để lại em những lo lắng không nguôi, đầu óc trống rỗng, ý nghĩ khô khan, chữ nghĩa thiếu hụt. Biết lấy gì viết để cô hiểu và tin em yêu cô yêu cuồng dại, yêu tha thiết, yêu với niềm sợ mất cô, yêu bất chấp cả mấy thằng giáo sư trù mạt, yêu say mê, yêu liều lĩnh đến cùng. Mai cô đi rồi, để lại em với bao điều hối hận dày vò, tự trách đã si mê cuồng dại, đặt tình yêu không đúng chỗ, trót đã trèo cao. Vì dù sao, dù sao cô còn trẻ đẹp quí phái biết bao người âm thầm hay bộc lộ tình cảm đối với cô. Tỉ phú, giáo sư đại học phi công, bạn đồng nghiệp hiện tại và còn nhiều, nhiều lắm . . . Còn em, một học trò, mà tàn ác nhất lại là học trò trường cô dạy, hai bàn tay trắng không biết đếm tiền, chỉ biết đánh lộn, đánh vỡ bết những gì làm mình thất vọng khổ đau, với vòng tay học trò không bao giờ ôm giữ nổi đời cô ».

Người hành khách ngồi cạnh tò mò nhìn sang. Trâm xấp thư bỏ vào ví, thẫn thờ nhìn xuống thung lũng vàng úa dưới chân đèo. Lá cây ngàn biếc lục rạng rỡ chiếu lên nền da trời xanh thoảng nhạt mơ hồ. Nỗi buồn dịu nhẹ âm thầm bỗng trào lên hai mắt Trâm, những giọt nước ấm chảy dài xuống má môi như có ai đang âm thầm cúi xuống khóc trên mặt nàng ! Lũng sâu như quay tít dưới con đường xe chạy ! Một khắc Trâm bỗng điên cuồng muốn lao mình xuống đó, chạy như bay biến về thành phố tìm lại Minh. Và ôm Minh trong tay! Cho nụ cười nước mắt mái tóc và hương hơi quyện lẫn vào nhau. Cho đời sống chấm dứt bình yên giây phút. Rồi sau đó, mọi điều xảy ra sao, không cần nữa. Cho Minh hiểu lòng một người đàn bà cô đơn, tình yêu còn mãnh liệt gấp trăm nghìn lần tình yêu trong lòng một người con trai vừa mới lớn. Những chuyến xe vượt đèo vun vút lao đi và Trâm ngồi bất động như tượng đá, trong những cảm giác dạt dào nung nấu, cho Đà-lạt lùi dần, mất hút phía sau, lẫn vào màu xanh trùng điệp của núi đồi ký ức mê thiếp.

Máy bay rời phi trường mười lăm phút sau khi xe hãng về đến Liên-Khương. Trâm đi lướt qua những khuôn mặt quen trong đám hành khách không chào hỏi, chập choạng bước vào màu đỏ chói của vùng trời lão đảo trong hồn. Nàng lên thang, vào máy bay, chọn chỗ khuất và riêng gần sau đuôi, ngồi xuống. Người chiêu đãi viên buộc dây nịch bụng cho nàng. Hắn hỏi gì nàng không nghe, cũng không hỏi và đáp lại. Một bóng người cao lớn dừng lại ở hàng ghế nàng ngồi, dừng một thoáng rồi đi thẳng về phía đầu máy. Tiếng cánh cửa nhẹ nhàng đóng lại. Động cơ nổ ầm ầm. Rồi nàng như bay bổng trong khoảng âm thanh và tốc độ, giữa cơn sốt hâm hấp của thịt da bàng hoàng se sắt. Giờ này chắc Minh lang thang trên con đường nào đó, đang nghĩ đến mình. Chắc Minh đang nhớ mình, như mình nhớ Minh. Ý nghĩ thoáng đến gợi lại khuôn mặt trẻ con ngớ ngẩn của Minh giữa đám hàng khách. Hai con mắt heo heo đỏ ngày đi, cánh tay ôm liều lĩnh buổi sáng trở về. Minh yêu mình thật sao, trời ơi trời ơi tôi sẽ làm gì được cho em cho tôi, cho đời sống chúng mình, không không... Một lần nàng hỏi Minh trống không: bắt đầu từ bao giờ, Minh cười : từ đêm giao thừa... Những câu đối thoại trống không đồng lõa. Trâm cũng tự hỏi mình từ bao giờ. Không biết. Tình yêu thường đến thường đi trong đời người như một chiếc bóng, xuất hiện dưới nhiều khuôn mặt khác nhau, nhưng cũng bềnh bồng bất định như nhau. Trâm không biết từ lúc nào, Minh đối với nàng và nàng đối với Minh. Những mảnh ký ức rạc rời không thể là những bằng chứng xác thực. Nhất là nàng không còn tin tưởng nữa, ở tình yêu. Tình yêu đã chết theo một thời đại vàng son nào đó. Chỉ còn lại những danh từ và nhãn hiệu. Gán ghép cho nhau những ảo tưởng, bám víu vào đó mà đòi hỏi phỉnh phờ nhau. Nhưng giữa em với tôi không phải thế. Cũng không phải là gì cả. Một niềm hoan lạc xa xăm hay nỗi đớn đau đằm thắm như điệu nhạc kỳ diệu trỗi lên một thoáng trong đời người rồi lịm tắt cái váng nổi xao động của tâm hồn cô độc im lìm. Đám cháy tan hoang giữa một mùa đông khô khan thê thảm. Hay những níu kéo vội vàng tuyệt vọng về

tuổi trẻ đã đi qua vĩnh viễn trong đời. Tôi không muốn giải thích về em. Tô chỉ cần nhớ. Những kỷ niệm nhỏ trong ngôi nhà ốc đảo đó. Những dấu hiệu đầu phát khởi đam mê. Khi mắt nhìn ngại ngùng trốn tránh, cảm giác cháy xém hai bàn tay âm thầm giao nối trong khuya, tàn thuốc dính son hồng của tôi em giữ trên bàn học... Điều cảm thấy bằng trái tim không bao giờ có thể giải thích trung thực cho nhau. Cho nên trong yên lặng bồi hồi, tâm trí tôi căng tròn kỷ niệm. Tôi sống với em hình ảnh, và ngăn cách cuộc đời như những thách đố thừa.

Máy bay đáp xuống phi trường im nắng. Nha trang. Khuôn mặt đời quen thuộc đã biến thành người lạ. Xuống máy bay, đi nhanh qua khoảng sân rộng, Trâm bỗng tự hỏi mình về đây làm gì. Không mục đích. Về đâu đi đâu cũng không còn cứ điểm, nguyên do. Thế mà hôm Minh hỏi vì sao lại phải bỏ Đà-Lạt trong mấy hôm, Trâm nói : mỗi lần cảm thấy tuyệt vọng, tôi lại bỏ đi... Tuyệt vọng điều gì, chính Trâm cũng không rõ. Nhưng nàng tuyệt vọng thật, và cường độ chán nản chới với tăng dần theo thời gian, ngập lụt tâm hồn, như một vết dầu loang thấm ướt những tháng ngày đáng lẽ phải rộn ràng tươi hắm trở lại. Nghĩ đến Minh nàng lại cảm thấy tuyệt vọng, dù Trâm không hề khát khao, mong ước hay đợi chờ một điều gì ở cuối con đường phiêu lưu tình cảm đó. Tình yêu — nếu có — của em, vẽ ra khoảng cách của trăng sao, của đất trời, giữa hai người ở hai cực muôn trùng, của trái đất. Tôi khoắc khoải trong một ám ảnh tuyệt đối không thể chiếm đoạt. Điều không thể được đó lay chuyển những dự phóng tương lai đang mờ mờ giăng như sương mưa ở chân trời ảo vọng. Tôi mỏi mệt nhìn thấy cái tuyệt đỉnh không bao giờ vượt tới, cái vô cùng cao rộng đối diện suốt đời người không một lần được ôm trọn trong tay. Chính em gợi nên niềm tuyệt vọng ngán ngao vô lý đó. Vì thế tôi tạo dựng thiên đường tâm tưởng cho hình ảnh em về yên ngủ đó. Em đánh thức đời sống tôi, từ một cơn mê thiếp rã rời, một giấc ngủ dập vùi tri giác đến những đớn đau, hờn tủi, xót xa, đến những băn khoăn, vong động trong hư vô tiềm thức. Tôi tỉnh dậy giữa niềm mất mát lớn lao, được đớn đau, theo định luật muôn đời của mỗi con người ý thức là dự phần thống khổ — dù với nguyên nhân nào — vào sóng biển mênh mông của người đời. Tôi cũng cảm thấy điều em không thể hiểu vì sao : em là người duy nhất trong suốt đời tôi, cho tôi niềm đau đớn kỳ diệu đó. Em không hiểu. Không ai hiểu. Và suốt đời tôi độc thoại dưới một vùng trời tâm thức lạnh lẽo này.

— Trâm.

Trâm nhìn lên người vừa đến bên cạnh.

— Anh Tuân.

— Lúc nãy, Trâm cố ý lơ anh?

Nhớ ra cái bóng ban nãy là Tuân, nhưng Trâm làm như mình cố ý định quyết liệt với Tuấn :

— Vâng. Trâm không muốn gặp anh nữa, không muốn gặp một người nào, vì . . .

Ngần ngại một giây, rồi Trâm cuối mặt nói liều :

— Vì Trâm.. fiancer rồi,

Tuấn đứng dừng lại trên thềm, giữa đám đông hành khách :

— Trâm đùa anh đấy à ?

— Thật, anh Lam không nói với anh sao ?

Trán Tuấn thoáng cau lại dưới viền mũ lưỡi trai láng bóng :

— Vô lý quá, ai vậy.

Trâm nói dối như thật :

— Có lý lắm chứ, vì người đó là người yêu. Thôi đừng hỏi thêm, không chức tước địa vị điều kiện gì cả, một người yêu thế là đủ, anh tránh lối, cho khách đi chứ.

Cánh tay Tuấn buông thõng xuống, lòng Trâm cũng hắt lên tiếng thở dài mỏi mệt, nhưng nàng còn cứng với Tuấn một câu cuối cùng :

— Rồi anh lại mở cuộc tuyển lựa tài tử trong đám hành khách đó, khó gì.

Rồi Trâm nhìn Tuấn một cái thật nhanh, mỉm cười lạnh nhạt, đi lướt qua mặt chàng. Ra đến sân trước, Trâm còn cảm thấy Tuấn vẫn đứng yên chỗ cũ nhìn theo. Nàng bỗng nhiên tần ngần dừng lại : sao mình không yêu Tuấn ? Quần dạ màu xanh thẫm, áo chemise trắng nuột nà, viền mũ che khuất nửa vầng trán rộng và cái nhìn đăm đăm dịu dàng, thu hút, bây giờ Tuấn đứng dưới cánh máy bay, sắp sửa bắt đầu một chuyến đi khác trong trăm ngàn lần đi chuyến khác. Những gặp gỡ phân ly khác. Những đam mê và từ chối khác. Những vui buồn luân phiên trên một mặt đời xa cách khác. Cho đến một ngày gặp lại tình cờ, chàng sẽ không nhìn ra Trâm nữa. Một thoáng trách móc lạnh lùng sẽ vờn lên hai cặp mắt xa lạ nhìn nhau. Rồi anh sẽ bỏ quên tôi trong trí nhớ như một đám mây chiều qua dưới cánh bay, còn gì..

Buổi chiều nằm trên bãi biển. Nghe bọt sóng tan lao xao, nhìn vòm trời mênh mông trên biển, Trâm bâng khuâng tự hỏi mình đi tìm gì trên những chuyến đổi dời, tìm gì mải mê ở những trạm nghỉ của cuộc hành trình vô vọng cho tốc độ đam mê từ đầu dốc hiện tại này tuột thẳng xuống đáy vực tương lai. Tôi tìm gì trên mặt môi em thường nhớ không lời, hình ảnh nửa đời tan rã hôm nay. Can đảm đương đầu với những biến cố tự tạo để băng mình chạy trốn trước tiếng kêu vừa chớm của lòng mình. Tôi ngồi bờ biển này trông lên và những ý nghĩ về em hiện hình hàng hà sa số như vầng sao chiều trên vùng trời hoàng hôn yên nghỉ đó. Những băn khoăn ray rứt vọng âm vào tiếng sóng vỗ bờ. Mình sẽ làm gì được cho nhau. Em đem gì che lấp khoảng trống mịt mù của đời sống tôi hay em sẽ ép sẽ vắt khô trong tâm não tôi chút

tin tưởng tôi nâng niu thầm kín. Hay em sẽ tàn phá vùng an nghỉ cuối cùng cho trái tim mỏi mệt dập vùi theo ảo tưởng bềnh bồng trôi nổi. Cho nên sau ba hôm như một tháng lưu đày, Trâm trở về Dalat. Trở về Dalat với Minh, như con thú dữ bị thương kiệt sức trở mình phủ phục trước người săn đuổi.

Trâm vừa xuống xe, con bé ở đã chạy ùa lại: Cô ơi cô ơi anh ấy đợi cô cả buổi chiều. Ai. Trâm ngơ ngác hỏi. Con bé kéo tay nàng lôi bừa đi. Anh Minh chứ còn ai. Anh ấy ngồi trông kia. Trâm dứt tay con bé, ném vé hành lý cho nó rồi đi mau về quán cà phê. Trong khung cảnh đen, Minh đứng im sững từ bao giờ. Điếu thuốc trong tay rơi xuống đất. Trâm dừng lại. Những bàn chân chôn xuống đất. Niềm vui trào vỡ lên, hai người lao đao cùng bước tới.

— Minh mặc áo len mới đấy à?

— Mới tậu. Vì cô bảo thích áo len đen.

— Nhưng ai chọn áo cho em.

— Em.

— Không phải. Đàn bà con gái mới chọn nổi áo này.

— Chịu cô. Bà bác mua giùm.

Chỉ ba hôm vắng mặt Minh hoàn toàn thay đổi. Từ đứa bé đến con trai. Từ con trai đến đàn ông. Già dặn. Dỏm dáng. Và thành thạo trong cách hiện diện trước mặt đàn bà.

— Có quà cho Minh.

Trâm mở ví dúi vào tay Minh chiếc hộp nhỏ màu hồng. Nụ cười căng tròn môi má người con trai.

— Minh ngồi trong đó bao lâu?

— Từ hai giờ chiều.

— Chờ ba giờ. Sao em vậy.

— Đến ngồi chờ xe về. Ở nhà sốt ruột không chịu được. Cứ tưởng cô đọc thư rồi không về.

« Yêu thây kệ mấy thằng giáo-sư trù mạt » Trâm nhớ hết bức thư nàng đọc thuộc trong mấy ngày đi xa và bỗng thấy Minh lớn hẳn lên trong một vẻ liều lĩnh và thản nhiên đến một thái độ quyết liệt, một dự định táo bạo nào đó. Vẻ tươi vui tinh nghịch mất dấu trên khuôn mặt buồn rầu trầm tĩnh và đắm say nồng nhiệt. Điều gì đã biến đổi Minh trong những ngày mình đi vắng. Trâm vừa sung sướng vừa sợ hãi nhận thấy mình bé bỏng hẳn đi và Minh bắt đầu có những uy quyền tinh thần đối với nàng. Nàng từ đó mất hết can đảm nghĩ đến chối từ trong kháng cự chính mình một lúc nào đó.

— Giờ mình về Hải chứ? Tôi đưa Minh về.

— Không. Về nhà cô. Ăn cơm với cô và ở lại cho đến tối lúc nào em thấy cần về đằng thằng Hải thì về.

— Nếu tôi không bằng lòng như vậy ?

— Cô không bằng lòng nhưng cô cũng muốn vậy.

— Tự tin thế. Tôi không cần gì Minh mà.

— Cái gì đây ?

Minh đưa cái hộp lên mặt Trâm rồi bỏ vào ngực áo len.

— Tặng vật không phải là bằng chứng.

Bằng chứng của cái gì. Trâm hoảng hốt tự hỏi. Trong lòng nàng, bờ đê bỗng vỡ ra và sóng nước ào ào đổ xuống.

— Gọi taxi đi Minh.

Giọng Trâm chỉ còn là một tự thú buồn rầu. Cánh tay nàng yếu lả như không còn nối liền vào thân thể nữa. Thân hình người đàn bà buông xuống nệm xe như rơi vào một khoảng không đầm ấm. Trâm không muốn nói gì nữa, không nghĩ gì nữa, nhưng tiếng nàng bật lên :

— Minh ngồi sau này đi.

Trâm ngồi giữa Minh và con bé ngồi ở ghế trước là chiếc valise, tự nhiên nàng rùng mình và tiếng Minh dịu dàng len vào cơn rung động bàng hoàng của nàng : cô lạnh sao ? nàng nhắm mắt trong mùi áo len thơm và ấm của Minh phảng phất : Không, tôi đang nghĩ mình cùng trở về nhà. Tiếng con bé ở : Sao cô đi lâu thế, đi lang thang ngoài đường gặp anh Minh cũng đi lang thang. Cô đi lâu quá. Trâm nói : mới có ba hôm. Tiếng Minh : lâu thật thôi cô đừng đi bao giờ nữa. Trâm cười : Minh có ở với tôi nữa đâu đi hay không cũng thế. Giọng Minh thấp xuống sau vai nàng : mỗi ngày không thấy cô nhưng cô có mặt trong thành phố này còn hơn là cứ ở một nơi nào không biết với những người nào không biết. Con bé ở luồn tay vào trong vạt áo Trâm. Những ngón tay nó xoa nhẹ lên đùi nàng : Con cũng nhớ cô quá đi, không biết tại sao vậy.

Trâm nhột nhạt hất tay nó ra : chỉ miệng mày thôi, ai nữa đâu mà cũng. Nó líu lo : mấy anh học trò lớn đo, đến hỏi thăm luôn. Ông Lưu cũng dừng xe trước nhà mấy lần không vào. Cả mấy ông thầy dòng sau tu viện cũng hỏi cô giáo đi rồi sao nhà bỏ trống. Con lang thang ngoài chợ chờ cô về, anh Minh cũng thế. Qua khúc quanh xe lăn về một phía. Con bé ngã dúi vào Trâm cả người Trâm đổ nghiêng lên cánh tay Minh tiếng cười hinh hích của con bé nghe xa lắc. Nàng gượng dậy. Mùi thơm ở ngực áo Minh xoáy vào cảm giác của người đàn bà quằn quại thức giấc giữa buổi chiều đìu hiu cuối đời. Trâm choáng váng trong mùi thơm nồng ấm của ngực áo Minh và muốn khóc.

(còn tiếp)

HOÀNG-ĐÔNG-PHƯƠNG

SINH HOẠT

Vài nét về dân tộc tính Việt-Nam

Tại chùa Xá-Lợi, vào lúc 4 giờ chiều thứ năm 24-9-1964, ông Lê-Văn-Hảo có nói về « *Vài nét về dân tộc tính Việt-Nam* ». Giới thiệu diễn giả, thượng tọa Thích-Nhất-Hạnh cho biết ông Lê-Văn-Hảo đã ở Pháp lâu năm, chuyên về ngành cổ học và đã đỗ Tiến sĩ về Dân tộc học ; và đây là buổi nói chuyện thứ nhì trong dịp ông về thăm quê nhà (buổi nói chuyện thứ nhất được tổ chức tại viện Cao đẳng Phật học, với đề tài : Nền Đại-học ở Pháp).

***

Diễn giả tỏ ngay nỗi ái ngại của mình : Ông xa đất nước đã trên mười năm, thì chính ông phải học về dân tộc tính với đông đảo thính giả hôm nay, những người đã sống trong lòng dân tộc, đã vì sự sống còn của dân tộc mà tranh đấu, mà khổ đau. Phần ông, sống ở quê người, ông cố tìm hình ảnh và những điểm đặc biệt của dân tộc mình qua những công trình ghi chép, suy luận của các bậc đàn anh trong và ngoài nước. Vậy thì, ông có đề cập đến dân tộc tính, chẳng qua là một cách tri ân của một đứa con đã được dân tộc nuôi cho ăn học nước người tự bấy lâu nay.

Một điều đáng buồn là một số đồng bào ta có mặc cảm tự ti về dân tộc mình. Một hạng trí thức ta, ở trong nước có, ở ngoài nước có, đã đối với dân tộc một cách thờ ơ, đôi khi khinh miệt. Thái độ này thật là đáng tiếc, vì những người nói trên chưa chịu tìm những đặc sắc của dân tộc mình mà đã vội đề lời phê phán.

Ông cho rằng tiêu chuẩn có tính chất quyết định nhất trong dân tộc tính, là tâm lí dân tộc.

— Theo ông, « tìm hiểu dân tộc tính Việt-Nam là tìm hiểu tính cách của người Việt, tâm lí của người Việt ; tính cách của dân tộc là toàn bộ những đặc điểm tâm lí có tính chất đặc sắc nhất, nói lên rõ nhất thái độ và hành vi của con người đối với bản thân, đối với xã-hội, đối với cuộc đời, nói lên ý chí và phẩm chất con người... »

Rồi ông nêu lên sáu nét đặc biệt và dân tộc tính Việt, qua văn chương và phong tục.

1.— Tinh thần đoàn kết, liên đới, tâm lí tập thể, cộng đồng được biểu lộ trong nếp sống và các cuộc sinh hoạt.

Người dân Việt đã tỏ ra có lòng tương trợ, lòng trung hậu, tánh vị tha, tánh hiếu khách. Tinh thần hàng hội lên rất cao : người sống cùng nghề, hoặc hoạt động theo một ngành nghệ thuật nào, thì rủ nhau lập hội lập hè, nhất là ở vùng Nghệ - Tĩnh. Người ta nhắc đến phường vải, phường nón ; ở Bắc, người ta lập hội để chia buồn cho nhau (hội hiếu), mà cũng để góp vui cho nhau nữa (hội hỉ). Tinh thần hàng hội lan tràn đến đỗi người cùng một tuổi cũng có hội của mình (hội đồng niên). Điều này chứng tỏ dân ta ham thích những sinh hoạt cộng đồng. Họ lại đặc biệt quan tâm đến đời sống cộng đồng xã thôn : những việc công ích, họ sẵn sàng để đóng góp. Và chính sự ý thức về cộng đồng xã thôn là mầm mống cho ý thức cộng đồng dân tộc.

2.— Óc cần kiệm, óc thực tiễn.

Dân tộc ta sống trong một hoàn cảnh khắc nghiệt : nào nạn ngoại xâm gần như thường trực, nào tai trời ách nước, nên mực sống nói chung còn thấp, đời sống còn lạc hậu, vì thế mà có óc cần kiệm. Một bát cơm là công trình bao nhiêu công khó mà ca dao ghi lại cho ta :

Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hột đắng cay muôn phần.

Phải trường kì tranh đấu với thiên nhiên, với giặc cướp nước, nên dân ta rất thực tế. Họ thẳng thắn chống mê tín, chống những hình thức làm phúc :

— Một câu nói ngay bằng ăn chay cả tháng.

— Dù xây chín đợt phù đồ,
Sao bằng làm phúc cứu cho một người.

3.— Tinh thần lạc quan.

Có những nhà văn học cho rằng văn chương ta đặc tính vốn buồn, hẳn là họ đã căn cứ vào *Cung oán*, *Chinh phục ngâm* ; kết luận thế, e rằng có phần phiến diện. Văn chương ta còn có phần văn chương truyền khẩu. Cổ tích, chuyện vui, chuyện trào phúng, ca dao biểu lộ một tâm lí yêu đời, coi thường gian khổ, bất chấp nguy nan, và

mơ thay đổi số phận mình. Xin kể vài tỉ dụ :

— Chớ thấy áo rách mà cười,
Cái giống gà nòi lông nó lơ thơ.
— Đừng tưởng áo dài mà sang,
Không có áo ngắn mới mang áo dài.

Và đối với câu :

— Con vua thì lại làm vua,
Con sãi nhà chùa thì quét lá đa.

Có câu chọi lại :

— Bao giờ dân nổi can qua,
Con vua thất thế lại ra quét chùa.

Đặc biệt là trong những truyện-ngôn, mở đầu các cặp giai nhân tài tử có gặp bao nhiêu là sóng gió, rốt cuộc rồi cũng đoàn tụ.

4.— Tình yêu nước, tinh thần bất khuất, lòng yêu chuộng hòa bình.

Đất nước ta, giữ gìn bằng xương máu, mở mang bằng mồ hôi nước mắt, nên tình của « người chung một nước » thật là đậm đà, thấm thía, nó được chứng tỏ hùng hồn trong những giai đoạn quyết liệt.

Diễn giả đưa ra vài ví dụ lấy ở phần mở và phần kết của vài truyện nôm, trong đó tư tưởng chuộng hòa bình được đề cao. Truyện « Hoàng-Trừu » được diễn giả lược thuật để cho thính giả thấy tinh thần bất khuất của phe quan võ với tinh thần chuộng hòa bình của phe quan văn trong việc nên hay không nên gả công chúa Việt cho hoàng

SÁCH BÁO MỚI

Bách-Khoa đã nhận được :

— Chí-sĩ Nguyễn-Quang-Diêu của Nguyễn - Văn - Hầu do Xây-Dựng xuất bản và tác-giả tặng. Sách dày 220 trang, trình bày Thi ca và cuộc đời một lãnh-tụ trọng-yếu trong Phong - trào Đông - du Miền-Nam, tựa của Nguyễn-Hiến-Lê giá 70đ.

— Triết - Học và xã-hội của Huy-Kinh, do tác-giả xuất-bản và gửi tặng. Sách dày 72 trang, giá 28đ.

— Cảm nghĩ của người tàn phế làm thơ của Thần-Liên Lê-Văn-Tất do Phong-Vân Thư-Cuộc xuất bản và tác-giả gửi tặng. Sách dày 170 trang, giá 40đ.

— Em là gái trời bắt xấu tập thơ của Lệ-Khánh do tác-giả xuất bản và gửi tặng. Sách dày 80 trang, gồm trên 30 bài thơ, giá 32đ — (đặt bán tại Cô Dương-Thị-Khánh 41 Calmette, Dalat)

— Mơ tập thơ của Minh-Đức Hoài-Trinh, do Sáng-Tạo xuất bản và tác-giả cùng nhà xuất-bản gửi tặng. Sách dày 70 trang gồm trên 20 bài thơ, bản quý không đề giá bán.

— **Tìm hiểu** tập san do một nhóm giáo sư Đại-Học Saigon chủ trương, 16 trang, in ronéo, khổ 21×27 không đề giá bán.

tử Tàu : cả hai phe tuy ý kiến khác nhau, nhưng cùng nặng lòng yêu nước.

5.— Tâm lí trọng đạo đức.

Dân tộc Việt rất trọng đạo đức. Vì ảnh hưởng của nền luân lí Khổng Mạnh. Thành ra lấy tình nghĩa để chi phối trong những tương quan hằng ngày.

Kho tàng cổ tích Việt-Nam luôn luôn đề cao chánh nghĩa, kẻ gian tà có đắc chí đến đâu cũng bị trừng phạt, người tốt ngay có điêu đứng đến đâu cũng được hạnh phúc, sum vầy.

6.— Phần đóng góp của Phật giáo.

Tinh thần từ bi hỉ xả của đạo Phật thấm nhuần sâu xa trong nếp sống tình cảm đầy sự hi sinh, hiếu hòa của dân tộc như thế nào, diễn giả xin miễn nói đến, vì nó quá hiển nhiên. Nên diễn giả chỉ nói về phần Nghệ thuật mà thôi.

Truyện cổ tích Tấm-Cám đưa ra thuyết về luân hồi và nhân quả. Chùa chiền được xây cất trong một khung cảnh đẹp, tuy là một công trình nhân tạo, song nó hòa hợp với thiên nhiên, và nói lên nỗi ước mơ của dân tộc : ước mơ an lạc và hòa bình. Rồi diễn giả mời người nghe đi thăm... bằng tưởng tượng chùa Keo ở Thái-Bình, một ngôi chùa mà từ vị trí, nét kiến trúc, điêu khắc, phần trang trí tượng trưng cho sự kín đáo, nhuần nhã, hai đức tính mà diễn giả thấy ở người phụ nữ Việt.

***

Kết luận, diễn giả nhận thấy rằng chúng ta đang ở vào một thời buổi mà hoàn cảnh xã hội ảnh hưởng nhiều đến dân tộc tính. Người dân Việt phải có một mức tối thiểu nào đó về vật chất, một sự an ninh cho cuộc sống, thì mới phát huy được những nét đặc-biệt của dân tộc mình, còn như trạng thái lầm than, tình trạng bất an cứ kéo dài thì chúng sẽ làm mòn mỏi, mai một ít nhiều đến nội dung của dân tộc tính. Nhưng ta chớ xem cái một thời này, do hoàn cảnh đặc biệt gây nên, là cái vĩnh viễn. Đi sâu vào phong tục, vào văn chương, vào cuộc sống hằng ngày của người dân, ta sẽ thấy *niềm tin* vào dân tộc, vào quê hương vẫn được vững bền.

NGUIỄN-NGU-Í

SÁCH BÁO MỚI

Bách - Khoa đã nhận được :

— **Hành trình,** tập san số 1 tháng 10 năm 1964, do ông Nguyễn-Văn-Trung, giáo sư Đại-Học Văn-Khoa chủ trương và Tòa soạn đặt tại 36 Nguyễn-An-Ninh Saigon. Báo in ronéo, khổ 21×27 dày trên 80 trang, giá 30đ. mỗi số.

Trân trọng cảm ơn các tác giả và nhà xuất bản và xin ân cần giới thiệu cùng bạn đọc thân mến.

ĐÃ PHÁT HÀNH

HÀNH-TRÌNH

Tạp-chí của những người đặc biệt quan tâm
tới sự mất còn của đất nước

Số 1, Gồm có :

Từ sự thất bại của các Đảng-phái Quốc-gia đến sự phá sản của tầng lớp Trưởng-giả Thành-thị trong vai trò lãnh-đạo Cách-mạng Xã-hội trước áp-lực thống-trị của những Chủ-nghĩa Thực-dân mới *Nguyễn-Văn-Trugg* — Thằng du đãng *truyện Thảo-Trường* — Ảo ảnh Thanh-Thúy *Hoàng-Thái-Linh* — Những lá thư từ Stalingrad *bản dịch của Trịnh-Viết-Đức* — Chia rẽ vì Tôn-giáo *Hương-Khê* — Nhà chung *truyện của Ferreira de Castro, bản dịch của Diễm-Châu* — Những người đã chết *Thế-Nguyên.*

Báo có gửi bán tại Tòa-soạn BÁCH-KHOA, giá 30 đ

SÁCH THỜI MỚI

Guồng máy *(hết)*	*của J. P. Sartre do Trần-Phong Giao dịch*	
Những hạt cát *(hết)*	*của Thế-Uyên*	
Hăm bốn giờ trong đời một người đàn bà	*của Stefan Zweig do Tràng-Thiên dịch*	28đ
Người tù	*của Võ-Phiến*	36đ
Thư nhà	*của Võ-Phiến*	38đ
Tiểu thuyết hiện đại	*của Tràng-Thiên*	42đ
Cái chết của Ivăng Ilích	*của Léon Tolstoi Vũ-Đình-Lưu dịch*	32đ
Lá vẫn xanh	*của Võ Hồng*	42đ
Thơ trắng	*của Đỗ-Tấn*	30đ
Người cuồng Mã-Lai	*của Stefan Zweig do Trần-Đình Khải dịch*	50đ
Thở dài	*của Túy-Hồng*	44đ

Thư từ, giao dịch : VÕ-PHIẾN 160, Phan-Đình-Phùng — Saigon

QUÀ TRANG NHÃ

BẠN ĐỌC HÃY TÌM CHO ĐƯỢC :

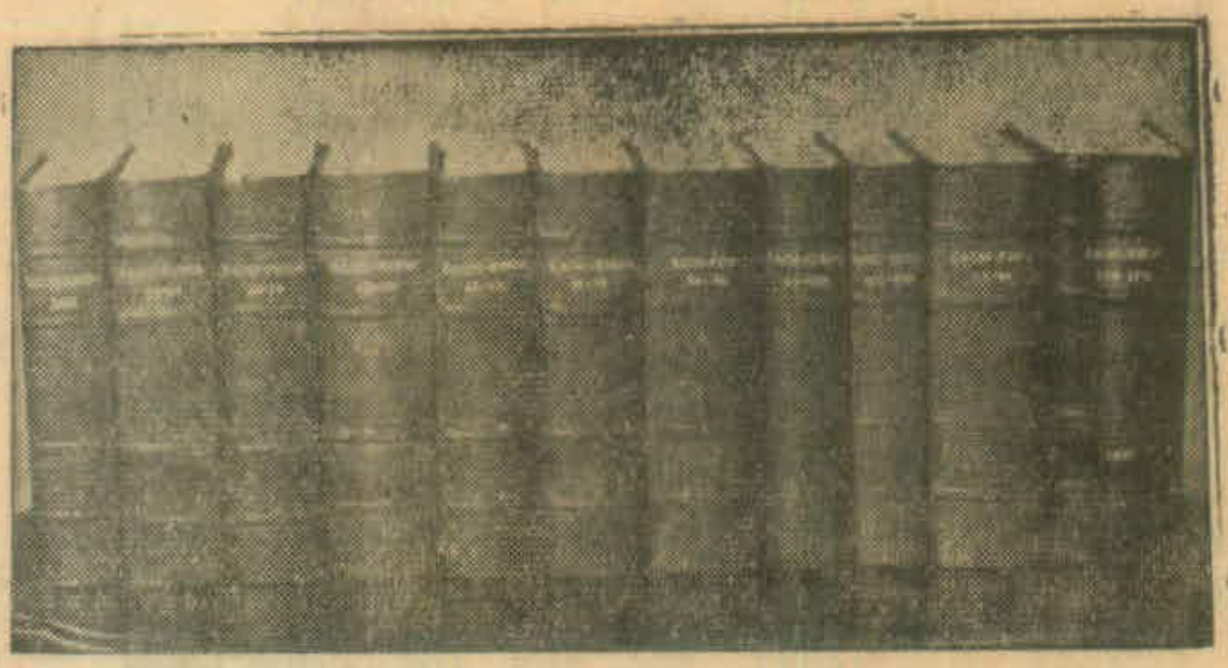

BÁCH - KHOA ĐÓNG TẬP

6 NĂM : 16 TẬP

(144 SỐ)

8 TẬP (1957 — 60) MỖI TẬP 12 SỐ (giá 1 tập 110).

8 TẬP (1961 — 62) MỖI TẬP 6 SỐ (giá 1 tập 65).

(ở xa thêm cước phí)

MỘT BỘ BÁO CUNG ỨNG TÀI LIỆU MỌI MẶT, VỚI TRÊN 1500 BÀI BIÊN KHẢO VÀ TRÊN 1000 SÁNG TÁC VĂN NGHỆ ĐỦ LOẠI CÙNG 3 CUỘC PHỎNG VẤN LỚN VỀ VĂN NGHỆ VÀ HỘI HỌA

MỘT BỘ BÁO LỢI ÍCH CHO MỌI GIA ĐÌNH

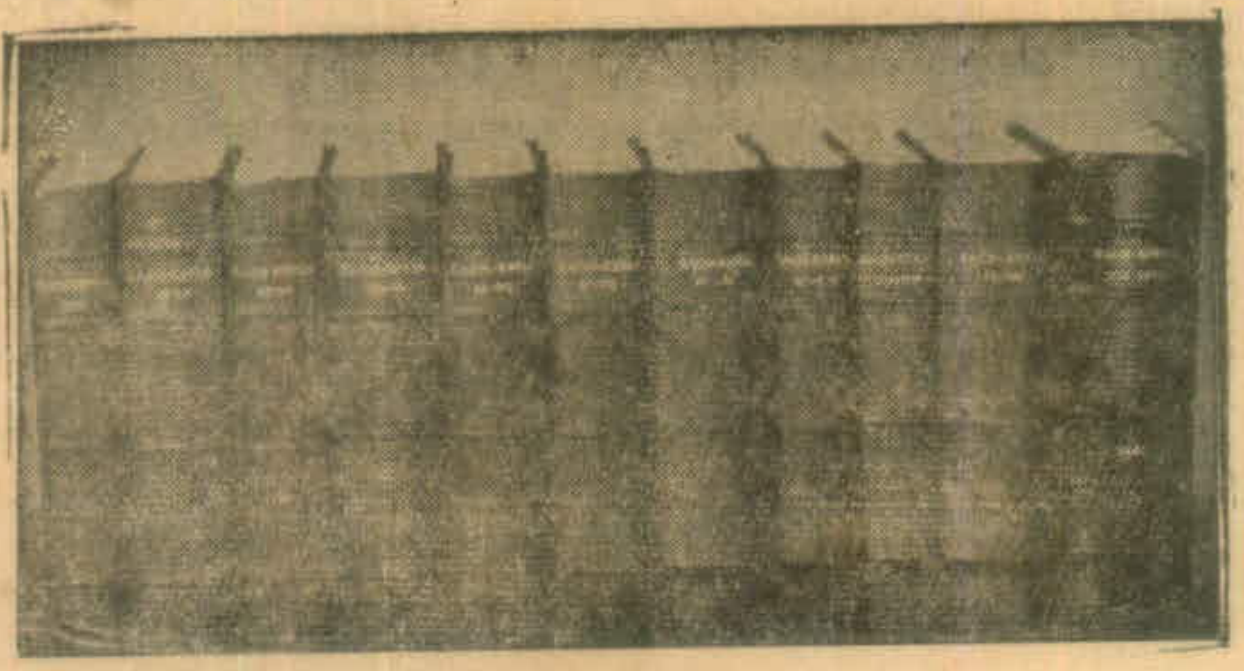

XIN HỎI TẠI CÁC HIỆU SÁCH VÀ TẠI TÒA SOẠN

BÁCH-KHOA *160, PHAN-ĐÌNH-PHÙNG — SAI-GON*

TRONG GIA-ĐÌNH ÊM-ẤM

HAY TRÊN ĐƯỜNG XA

KHÁT MỆT

CAPSTAN

MEDIUM

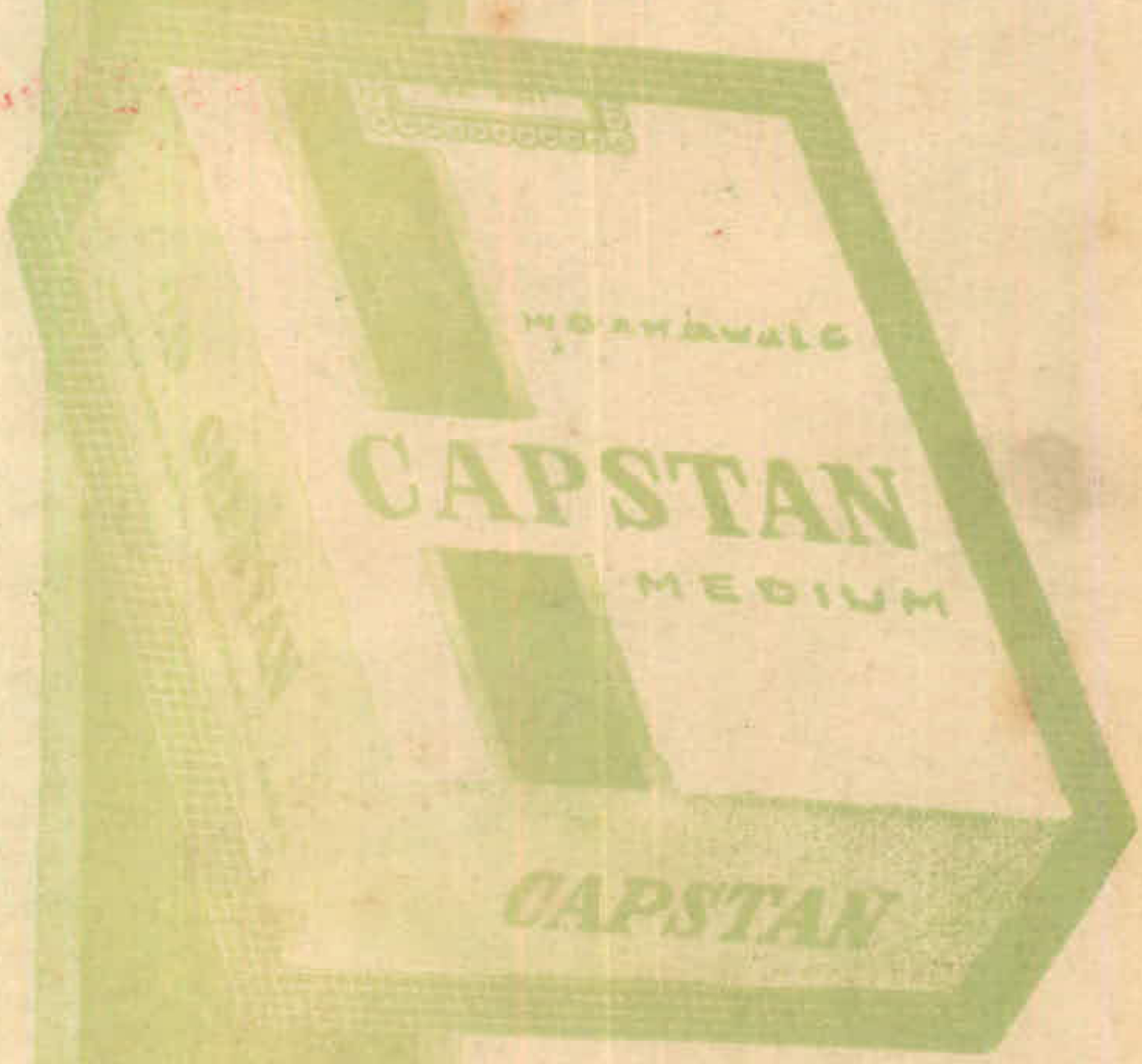

W.D.& H.O.WILLS.
BRISTOL & LONDON

Quản-nhiệm :
HUỲNH-VĂN-LANG
Chủ-nhiệm :
Tòa Soạn
160, Phan-Đình-Phùng — SAIGON
Dây nói : 25.539

In tại VĂN-HÓA AN-QUÁN
412-414, Trần-Hưng-Đạo — SAIGON

Giá : 10$
Công sở : 15$